

Tiểu Lật Hiến Nhất (Oguri Kenichi)

biên soạn

CHÂN TÔNG GIÁO CHỈ

Shinshū Kyōshi

真宗教旨

Quảng Minh dịch chú

DẪN NHẬP

Ogurusu Kōchō (Tiểu Lật Thê Hương Đỉnh, 小栗栖香頂, 1831-1905) là trụ trì của chùa Diệu Chánh (妙正寺, Myosho-ji) thuộc phái Đại Cốc Tịnh độ Chân tông ở huyện Đại Phân (大分, Oita), tên thời thơ ấu là Thật Hoàn (實丸), hiệu là Bát Châu (八洲), Liên Bạc (蓮舶). Vào tháng 7 năm 1873, ông đi qua Thượng Hải, và đến tháng 9 thì đến Bắc Kinh, nơi ông sống gần một năm dưới sự giám hộ của một nhà sư Trung Quốc tên là Bản Nhiên tại chùa Long Tuyền. Ông học tiếng Trung, đến thăm các ngôi chùa Phật giáo trên khắp đất nước và hiểu được tình hình Phật giáo hiện tại ở Trung Quốc. Ngoài ra, để giải thích mục đích ban đầu khi đến Trung Quốc, Ogurusu Kōchō đã trứ tác Bắc Kinh Hộ Pháp Luận (北京護法論) tại Bắc Kinh. Trong đó, ông giới thiệu các giáo phái khác nhau của Phật giáo Nhật Bản và giáo lý của Phật giáo Tịnh độ Chân tông, và ủng hộ việc thành lập một liên minh Phật giáo giữa Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ, nhằm chống lại Cơ Đốc giáo và Hồi giáo.

Ban đầu, ông hy vọng sẽ làm việc với các Phật tử Trung Quốc để tìm cách bảo vệ Phật giáo khỏi sự du nhập của Cơ đốc giáo, nhưng trong tình trạng Phật giáo suy tàn hiện nay ở Trung Quốc, không một Phật tử nào muốn làm việc với ông. Thực tế này đã gây sốc lớn cho Ogurusu Kōchō. Ông quyết định truyền bá Tịnh độ Chân tông ở Trung Quốc. Điều này được nêu rõ trong một tài liệu có tựa đề Chi Na Khai Tông Kiến Nhập (支那開宗見込)¹.

¹ Em trai của Ogurusu Kōchō là Oguri Kenichi đã từng biên tập những lá thư anh trai viết cho mình và dùng chúng để truyền đạt ý hướng của Bản sơn do Ogurusu đề xuất trong tác phẩm Chi Na Khai Tông Kiến Nhập.

Nhật Bản, với tư cách là một quốc gia văn minh, cần phải “chăm sóc” Trung Quốc, một quốc gia vẫn chưa văn minh. Khẳng định này được nhắc lại trong Chi Na Khai Tông Kiến Nhập. Và sự giúp đỡ của Nhật Bản cũng cần thiết để chống lại sự suy tàn của Phật giáo Trung Quốc.

Phật giáo ở Trung Quốc phát triển mạnh mẽ cho đến thời nhà Hán và nhà Đường, nhưng kể từ cuối thời nhà Minh, chỉ còn lại Thiền tông, không có cao tăng và ít chùa để học. Trong mắt Ogurusu Kōchō, Phật giáo Trung Quốc đang ở trong tình trạng tối tăm. Mặc dù nội dung và cách diễn đạt có phần cường điệu, nhưng có nhiều điểm chung với những lời chỉ trích về tình trạng Phật giáo Trung Quốc hiện tại của Dương Văn Hội (1837-1911)², người sáng lập Nhà xuất bản Kim Lăng, nhân vật then chốt trong công cuộc phục hưng Phật giáo Trung Quốc ở cuối đời Thanh, và những người khác. Ogurusu Kōchō đã nghe các bài giảng về Thành Duy Thức Luận (成唯識論), chuyên luận uyên bác về tư tưởng Duy thức của Trung Quốc (Oguri, Tiểu Lật Thê Hương Đỉnh Lược Truyện, Ogurusu Kōchō ryakuden, 6). Trong danh sách 13 khuyến nghị dành cho tăng đoàn Trung Quốc được viết từ vị trí của một nhà truyền giáo người Nhật, Ogurusu Kōchō đề cập đến văn bản này như một cuốn sách nhập môn về triết học Phật giáo đòi hỏi nhiều công sức nhưng rất bổ ích, được coi là điều kiện tiên quyết để khám phá các giáo lý của Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền tông và Phật giáo bí truyền (Ogurusu Kōchō, Bắc Kinh Kỷ Sự 北京紀事, Beijing Jishi, 189). Trong tác phẩm ‘Giải thích của Phật giáo về

² Cuộc tranh luận về giáo lý diễn ra giữa học giả và cư sĩ Phật giáo Trung Quốc Dương Văn Hội (1837–1911) và các nhà sư Nhật Bản của trường phái Tịnh độ Chân tông (淨土真宗) – đáng chú ý là Ogurusu Kōchō (1831–1905) và Naiki Ryūsen (1861–1922) – từ năm 1899 đến năm 1901. Cuộc tranh luận thường được mô tả là cuộc đụng độ giữa hai cách hiểu khác nhau về Phật giáo Tịnh độ phát triển độc lập với nhau ở Trung Quốc và Nhật Bản. Các lập luận của Dương được đưa ra để minh họa cho các khuynh hướng chú giải và giáo lý lớn hơn đặc trưng cho cách tiếp cận của ‘người Trung Quốc’ đối với Tịnh độ, được coi là khá xa lạ đối với độc giả Nhật Bản. Dương nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa tư tưởng Duy thức và tín ngưỡng Tịnh độ, tức là niềm tin vững chắc của ông rằng tín ngưỡng Tịnh độ phải gắn liền với việc nghiên cứu tư tưởng Duy thức, nói cách khác, ông thiên về tư tưởng ‘Tự tánh Di Đà, Duy tâm Tịnh độ’. Tuy nhiên, Dương không tham gia vào cuộc tranh luận này chỉ với tư cách là người phát ngôn cho một Phật giáo Tịnh độ ‘Trung Quốc’ được cho là tổng quát; ông cũng là người biện hộ cho các cuộc tranh luận đang diễn ra trong nước Trung Quốc về Tịnh Độ, và là nhà cải cách đóng vai trò quan trọng trong quá trình đàm phán một giáo lý chính thống hiện đại cho cái gọi là ‘truyền thống Tịnh Độ’ của Trung Quốc.

Đại học’ (Đại Học Phật Giải 大學佛解, Daigaku Butsuge, 1907), một tác phẩm được xuất bản sau khi ông qua đời, đề cập đến bài bình luận của Ngẫu Ích Trí Húc (蕩益智旭, 1599–1655) về một tác phẩm kinh điển của Nho giáo, Ogurusu Kōchō thường xuyên đưa ra những tham chiếu có hiểu biết về tư tưởng Duy thức. Ông tiếp tục khám phá các khả năng và biện pháp truyền bá Tịnh độ Chân tông ở Trung Quốc.

Xét đến tình hình địa lý tôn giáo ở Trung Quốc, để tránh xung đột giữa Hồi giáo và Lạt-ma giáo, Ogurusu Kōchō đề xuất nên xây dựng các tự viện Phật giáo Tịnh độ Chân tông ở phía đông Vạn Lý Trường Thành, tức là ở khu vực phía đông Trung Quốc, đặc biệt nên sử dụng Nam Kinh làm căn cứ truyền bá tôn giáo, và rằng chúng nên bao gồm Tổ sư đường và Bản đường, nơi thờ Đức Phật A Di Đà, đồng thời Khổng Tử và Thái Thần Cung, một vị thần của Thần đạo Nhật Bản, được thờ ở hai bên. Tham vọng lớn lao này đã trở thành hiện thực ba năm sau đó với việc thành lập một biệt viện của Đông Bản Nguyên Tự (東本願寺, Higashi Honganji) tại Thượng Hải. Trong số các tác phẩm của Ogurusu, “Nam Kinh Ngũ Thuyết Giáo” (南京語説教) được sử dụng làm tài liệu truyền giáo trong sứ mạng của Ogurusu tại Thượng Hải và khác thường ở chỗ nó được viết bằng tiếng Trung Quốc.

Để chấn hưng Phật giáo Trung Quốc đang suy tàn, để truyền bá Tịnh độ Chân tông khắp Trung Quốc và thế giới, Ogurusu Kōchō đã mạnh mẽ đề nghị với vị Pháp chủ phái Đại Cốc rằng nên chọn một người thông thạo văn học Trung Quốc để viết giáo lý của Tịnh độ Chân tông. Vào thời điểm này, Ogurusu Kōchō đã bắt đầu nhận ra tầm quan trọng của việc biên soạn giáo chỉ của Chân tông bằng Hán văn để hướng Phật tử Trung Quốc chuyển sang Tịnh độ Chân tông. Và người có trình độ cao về Hán văn không ai khác chính là Ogurusu Kōchō. Ông trở về Nhật từ Trung Quốc vào tháng 8 năm 1874 và ngay sau đó đã viết Lịch Sử Lạt Ma

Giáo, Chân Ngôn Tông Đại Ý và Chân Tông Giáo Chỉ³ bằng Hán văn, đồng thời tích cực bắt đầu chuẩn bị cho công tác truyền giáo ở Trung Quốc.

Theo sách ‘Lịch sử sáu mươi năm khai giáo Đông Bản Nguyên Tự Thượng Hải’ (東本願寺上海開教六十年史, Thượng Hải Biệt Viện, 1937), vào ngày khánh thành chính thức Nhà xuất bản Thượng Hải Biệt Viện, một bản Chân Tông Giáo Chỉ (真宗教旨) đã được trao cho 19 vị Tăng chùa Long Hoa ở Thượng Hải, và một bản Chân Tông Thuyết Giáo (真宗説教) phát cho công chúng. Tuy nhiên, khi xem xét hai san bản Chân Tông Giáo Chỉ hiện có, thì thấy san bản sớm nhất có niên đại là ngày 16 tháng 12 năm 1876 (Minh Trị thứ 9), bản còn lại có niên đại là tháng 9 năm 1883 (Minh Trị thứ 14). Do đó, không rõ Chân Tông Giáo Chỉ được phân phối ở Thượng Hải ở đâu, nhưng biết rằng đây là san bản đầu tiên. Cả hai san bản hiện có đều có dòng chữ “Bản Nguyên Tự biên tập cục toàn tập” (本願寺編集局纂輯), “Biên tập giả: Tiểu Lật Thê Hương Đỉnh” (編集者 小栗栖香頂) và “Giảo duyệt kiêm xuất bản nhân: Thạch Xuyên Thuần Thai” (校閲兼出版人 石川舜台). Thạch Xuyên Thuần Thai (Ishikawa Shundai) là một học giả Phật giáo sinh năm 1842 tại Kim Trạch (金沢, Kanazawa), vào thời điểm đó giữ chức Trưởng lão phái Đại Cốc. Do đó, Chân Tông Giáo Chỉ không phải là tác phẩm cá nhân của Ogurusu Kōchō, mà phản ánh ý chí của giáo đoàn.

Có một ghi chép rằng Chân Tông Giáo Chỉ đã được Hứa Lôi Hư (許靈虛), một cư sĩ ở Tô Châu, Trung Quốc, tự bỏ tiền ra tái bản vào khoảng năm 1883, nhưng không thấy ghi chép về nơi xuất bản.

Hơn nữa, vào năm 1941, một cuốn sách có tên Chân Tông Thập Giảng (真宗十講) được một nhà sư Trung Quốc xuất bản tại Thượng Hải dưới dạng phụ san, dựa theo Chân Tông Giáo Chỉ của Ogurusu Kōchō.

³ Cuốn sách này sau đó được sử dụng làm sách giáo khoa trong công tác truyền giáo ở Trung Quốc và Triều Tiên.

Tuy nhiên, so với các san bản khác, san bản này đã lược bỏ chương cuối cùng của Chân Tông Giáo Chỉ, chương 11: Chư Thức (諸式). Cũng cần lưu ý rằng san bản này dựa trên phiên bản năm 1883.

Chân Tông Thập Giảng là bản ghi chép về những lời bố giáo của Ogurusu Kōchō bằng tiếng Trung Quốc tại Thiên Thảo Đông Bản Tự (浅草本願寺, Asakusa Honganji) ở Tokyo vào năm 1895 cho những người lính Trung Quốc bị bắt làm tù binh chiến tranh trong Chiến tranh Trung-Nhật và bị đưa đến Nhật Bản. Tựa đề gốc của cuốn sách là Thanh Quốc Bộ Lỗ Thuyết Giáo (清国捕虜説教, Thuyết giáo cho tù binh chiến tranh ở Trung Quốc thời nhà Thanh). Nội dung của cuốn sách là phần mở rộng của Chân Tông Giáo Chỉ.

Những lần ấn bản sách Chân Tông Giáo Chỉ có thể tóm tắt như sau:

1. Chân Tông Giáo Chỉ, phân phát tại Thượng Hải Biệt Viện vào ngày 20 tháng 8 năm 1876 (không rõ mục đích).

2. Chân Tông Giáo Chỉ, xuất bản vào tháng 12 năm 1876, “Người biên tập: Ogurusu Kōchō, Người giảng dạy và xuất bản: Ishikawa Shundai”.

3. Chân Tông Giáo Chỉ, xuất bản vào tháng 9 năm 1883, “Người biên tập: Ogurusu Kōchō, Người giảng dạy và xuất bản: Ishikawa Shundai”.

4. Chân Tông Giáo Chỉ, do Hứa Lôi Hư, một cư sĩ ở Tô Châu, xuất bản vào khoảng năm 1883 (không rõ mục đích).

5. Chân Tông Giáo Chỉ, xuất bản tại Thượng Hải năm 1941 (trong đó có phụ san Chân Tông Thập Giảng = Thanh Quốc Bộ Lỗ Thuyết Giáo).

Thực tế là Chân Tông Giáo Chỉ được các học giả Phật giáo Trung Quốc xuất bản hai lần, cho thấy nó có ảnh hưởng rộng lớn.

Chân Tông Giáo Chỉ gồm có 11 chương:

Chương 1, Thất Tổ: Chương này liệt kê bảy vị Tổ sáng lập Tịnh độ Chân tông, từ Long Thọ đến Nguyên Không. Giáo lý của bảy vị Tổ sư được lựa chọn

bằng cách chỉ ra những phần giáo lý nào cần giữ lại và những phần cần loại bỏ. Ví dụ, với Độ nhất Tổ Long Thọ, kế thừa phẩm Di Hành nhưng không kế thừa giáo lý Hoa Nghiêm và Trung Luận, và với Độ ngũ Tổ Thiện Đạo, kế thừa ‘Nhất hướng chuyên xưng Di Đà Phật danh’ nhưng không kế thừa trì giới và thiền định. Nói cách khác, nhấn mạnh việc loại bỏ những gì được coi là sự tự lực trong giáo lý của bảy vị Tổ sư.

Chương 2, Truyền Đăng: Mười bốn tông phái Phật giáo Nhật Bản được liệt kê⁴, tiếp theo là phần truyền thừa pháp phái của Chân tông, từ Sơ Tổ Thân Loan đến Nghiêm Như và Hiện Như, những môn chủ trong thời kỳ Minh Trị (1868-1912). Nó cũng kể lại cố sự dẫn đến việc Chân tông chấp nhận thực hành niệm Phật mà ăn thịt và có vợ.

Chương 3, Phán Giáo: Trước hết trình bày nội dung kinh điển mà Thánh đạo môn và Tịnh độ môn y cứ, sau đó đưa ra các điểm chính trong phán giáo ‘nhị song tứ trùng’. Đặc biệt nhấn mạnh Thánh đạo môn là ‘giáo lý nhập Thánh ở thế giới này’, còn Tịnh độ môn là ‘giáo lý vãng sanh Tịnh độ’.

Chương 4, Tam Thời: Ba thời Chánh pháp, Tượng pháp, Mạt pháp được giới thiệu, và nhấn mạnh rằng thực hành Thánh đạo môn trong thời đại Mạt pháp giống như bắt gà xuống nước hoặc mặc áo lông vào mùa hè, và Tịnh độ môn là con đường duy nhất.

Chương 5, Tứ Pháp: Bốn pháp của Chân tông, cụ thể là Giáo (Kinh Vô Lượng Thọ), Hành (Danh hiệu = Nguyên thứ 17), Tín (Ba tâm: Chí tâm, Tín lạc, Dục sanh = Nguyên thứ 18) và Chứng (Tất chí Diệt độ = Nguyên thứ 11).

Chương 6, Tam Nguyên: Lời nguyện thứ mười tám, mười chín và hai mươi trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà là sự tu hành theo Kinh Vô Lượng Thọ,

⁴ Mười bốn tông phái: Câu xá tông, Thành thật tông, Luật tông, Pháp tướng tông, Tam luận tông, Hoa Nghiêm tông, Thiên Thai tông, Chân ngôn tông, Thiền tông, Đại niệm Phật tông, Tịnh độ tông, Thời tông, Nhật Liên tông, Tịnh độ Chân tông.

và Tịnh độ, căn cơ, kinh điển, tương ứng với những lời nguyện này, được thuyết minh theo thứ tự sau đây: Nguyện – Giáo – Tịnh độ – Căn cơ – Kinh điển

- Nguyện thứ 18 – Chân thật giáo – Chân thật độ – Chánh định tụ (đốn) – Kinh Vô Lượng Thọ (đốn) – Cơ giáo câu đốn.

- Nguyện thứ 19 – Phương tiện giáo – Phương tiện hóa độ – Tà định tụ (tiệm) – Kinh Quán Vô Lượng Thọ (tiệm) – Cơ giáo câu tiệm.

- Nguyện thứ 20 – Phương tiện giáo – Phương tiện hóa độ – Bất định tụ (tiệm) – Kinh A Di Đà (đốn) – Cơ tiệm giáo đốn.

Chương 7, Ẩn Hiện: Ẩn và Hiện, tức là ‘ẩn bên trong’ và ‘biểu hiện bên ngoài’, khẳng định ba kinh Tịnh độ là một. Nói cách khác, không có sự khác biệt giữa Ẩn và Hiện trong Kinh Vô Lượng Thọ, vì đó là Chân thật giáo. Trong Quán Vô Lượng Thọ, Hiện chỉ cho Định thiện (quán tướng) và Ẩn chỉ cho bản nguyện của Đức Phật. Trong Kinh A Di Đà, Hiện chỉ cho Phương tiện (Tự lực niệm Phật) và Ẩn chỉ cho Chân thật (Tha lực niệm Phật). Rốt cục, dù Ẩn hay Hiện thì ba kinh đều tương ứng với bản nguyện và tha lực của Đức Phật A Di Đà, và điều này ngàn xưa chưa được đề cập, nay được Tổ sư Thân Loan đầu tiên khởi xướng.

Chương 8, Bản Nguyện Danh Hiệu: Hàng phàm phu khi nghe đến danh hiệu và bản nguyện của Đức Phật, thì sẽ phát khởi tín tâm mà quy mạng vào tha lực của Đức Phật A Di Đà. Đây là cách duy nhất để đạt được sự vãng sanh.

Chương 9, Tha Lực Tín Tâm: Không thể vãng sanh Tịnh độ Chân thật bằng sự niệm Phật, mà chỉ có thể vãng sanh Tịnh độ Chân thật bằng Tha lực tín tâm, tức phát khởi tín tâm vào tha lực của Phật.

Chương 10, Tục Đế: Trong Tịnh độ Chân tông, An tâm môn là Chân đế, Luân thường môn là Tục đế; đồng thời thuyết minh, nội dung của Tục đế tập trung vào ngũ luân, mà đặc biệt là tư tưởng về trung hiếu báo quốc.

Chương 11, Chư Thức: Giới thiệu 58 loại tác pháp, từ Thần khởi thức (晨起式) đến Hòa tán thức (和讃式) của Chân tông. Cuối chương có nói, “Các nghi thức trên sẽ được trao truyền trực tiếp sau khi nhập môn.”

Chân Tông Giáo Chỉ của Ogurusu Kōchō (Tiểu Lật Thê Hương Đỉnh), có 20 trang⁵, khác với Chân Tông Giáo Chỉ của Oguri Kenichi (Tiểu Lật Hiến Nhất 小栗憲一), 112 trang, được Ogurusu Kōchō hiệu đính, do Pháp Tạng Quán (法藏館) ấn hành năm 1899⁶. Mục lục của tác phẩm này xin xem trong phần Giới Thiệu của tác giả.

Tiểu Lật Hiến Nhất hay Tiểu Lật Bố Nhạc (小栗布岳, 1834-1915): Vị tăng Tịnh độ Chân tông và họa sĩ trường phái Nam tông sống từ chế độ phong kiến Mạc phủ sang triều đình Minh Trị. Sinh ra ở Phong Hậu (豊後, Bungo). Tên thời thơ ấu là Hiến Hoàn (憲丸), Đại Trân (大珍), biệt danh Bất Học (不學), Nguyên Viên Sanh (元園生), Hiến Nhất (憲一). Thờ nam của Tiểu Lật Thê Liễu Giám (小栗栖了監) của Diệu Chánh Tự (妙正寺) và là em trai của Tiểu Lật Thê Hương Đỉnh, một giảng sư của Đông Bản Nguyên Tự (東本願寺). Học với Quảng Lại Đạm Song (廣瀬淡窓, Hirose Tansō, 1782-1856), là một học giả, giáo viên và nhà văn theo chủ nghĩa tân Nho giáo ở Nhật Bản vào cuối thời kỳ Edo. Sau khi làm trụ trì Trường Phúc Tự (長福寺) ở Hita (Nhật Điền 日田), thì được bổ nhiệm vào vị trí tại Đàn chính đài (弾正台, Danjō-dai), sau đó phục vụ ở Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục. Trong khi làm trụ trì đời thứ 13 của Thiện Giáo Tự (善教寺) ở Saiki (Tá Bá 佐伯) vào năm Minh Trị thứ 10 (1877), ông đi thuyết giảng khắp cả nước. Ông

⁵ <http://dl.ndl.go.jp/info:ndljp/pid/821526>

⁶ <https://lab.ndl.go.jp/dl/book/821525>

cùng Điền Nguyên Pháp Thủy (田原法水)⁷ đã đến truyền giáo ở quần đảo Ryukyu (Luu Cầu 琉球)⁸. Về sau, ông dành trọn tâm huyết cho thơ ca, thư pháp và hội họa, và được biết đến là một trong ba nhà sư vĩ đại thành thạo các nghệ thuật này. Ông đã để lại nhiều bài thơ, thư pháp và tranh vẽ trong suốt cuộc đời mình.

Những tác phẩm của Oguri Kenichi có thể liệt kê như sau:

- Chân Tông Đông Phái Chư Nguyên Tứ Giới Văn Lệ Vị Toàn (真宗東派諸願伺届文例彙纂, 1878)
- Phong Hội Thi Sử (豐繪詩史, 1884)
- Bô Nhạc Hoài Cự Thi Sử (布岳懷舊詩史)
- Tiểu Lạt Thê Hương Đỉnh Lược Truyện (小栗栖香頂畧傳, 1907)
- Chân Tông Hưng Long Duyên Khởi (真宗興隆縁起, 1911)
- Luu Cầu Nhật Ký (琉球日記)
- Luu Cầu Xuất Trương Đối Biện Bút Ký Bí Mật Thật Lục (琉球出張 對弁筆記 秘密實録)
- Luu Cầu Ứng Tiếp Chuế Nhập (琉球應接綴込)

Chân Tông Giáo Chỉ được viết bởi vị tăng Tiểu Lạt Hiến Nhất (Oguri Kenichi) của Tịnh độ Chân tông. Cuốn sách này trình bày cương yếu giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông một cách súc tích và chính xác, dẫn dụ đơn giản và phù hợp, lời văn thanh thoát, y cứ kinh văn, kế thừa luận thích của Tổ sư, phân tích rõ

⁷ Điền Nguyên Pháp Thủy (田原法水, 1843-1927): Một nhà sư của giáo phái Đông Bản Nguyên Tự, thuộc Tịnh độ Chân tông, và là người sáng lập ra Chân Giáo Tự (真教寺). Sinh ra ở huyện Đại Phân (大分, Oita). Ông đến huyện này vào năm 1876 để khai giáo. Ông đã nỗ lực dỡ bỏ lệnh cấm chế Chân tông và mở một Bồ Giáo Sở vào năm 1882.

⁸ Vào tháng 10 năm Minh Trị thứ 10 (1877), quan chức địa phương Luu Cầu (Ryukyu) đã bắt giữ một nhóm tín đồ, đây được gọi là “Sự kiện pháp nạn Chân tông” (真宗法難事件). Điền Nguyên Pháp Thủy đã báo cáo sự việc với Bộ Nội Vụ, đồng thời đàm phán với chính quyền địa phương để tìm cách thả những tín đồ. Sau đó, tình hình không tiến triển, và vào tháng 7 năm Minh Trị thứ 11 (1878), Oguri Kenichi được cử từ Bản Sơn phái để tiếp tục đàm phán thông qua các văn bản viết (Thư diện ngữ 書面語). Vào ngày 5 và 22 tháng 8, Oguri Kenichi và các nhà sư khác của Đông Bản Nguyên Tự đã hội đàm với các quan chức địa phương, sử dụng ‘ngôn ngữ nội địa’ tức ‘Nhật ngữ’.

ràng về ý nghĩa của Tín và Hành, Cơ và Pháp, Tha lực hồi hướng, Lục tự danh hiệu, v.v., khiến nó trở thành một giáo khoa thư cho Chân tông học và mang lại lợi ích cho thế đạo nhân tâm. Khi tĩnh lặng mà giờ đọc, tác phẩm này có vô vàn hương vị tuyệt vời và khiến người ta phải rơi lệ vì sung sướng.

Ai đó đã thay đổi cuốn sách này, xóa chương 10, Đại Sư Lược Truyện, và đổi tên thành Tịnh Tông Giáo Chỉ (淨宗教旨), tác giả Tiểu Lật Hiến Nhất, lưu hành ở Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan.⁹

Khi chúng ta bắt đầu nhìn cuộc sống từ góc nhìn của người nhận, thì mọi thứ trong cuộc sống đều là một món quà - những gì chúng ta biết, những gì chúng ta sở hữu, những gì chúng ta đã đạt được. Theo một nghĩa nào đó, tất cả đều là những món quà, bởi vì không có điều gì có thể tự mình hoàn thành được. Một doanh nhân thành công là nhờ khách hàng, nhờ nhân viên, nhờ kiến thức kinh doanh mà anh ta học được từ người khác. Tất nhiên, người giành huy chương vàng Olympic phải tập luyện và đạt được một kỳ tích thể thao đáng kinh ngạc. Nhưng trên thực tế, điều đó sẽ không thể thực hiện được nếu không có huấn luyện viên và đồng đội, gia đình và những người ủng hộ.

Đời sống của hành giả Tịnh độ Chân tông là đời sống của lòng biết ơn vô tận, đặc biệt niệm Phật để báo tận Phật ân. Càng biết ơn, người ta càng khiêm nhường. Càng khiêm nhường, người ta càng ít mong cầu trong cuộc sống. Càng ít mong cầu, người ta thực sự có nhiều hơn, tức là diệu hóa đời sống, trong đó có đời sống nội tâm và đời sống xã hội.

San Francisco, Phật lịch 2568, ngày 15 tháng 2 năm 2025

Phật tử **Quảng Minh** kính ghi

⁹ Tiểu Lật Hiến Nhất, Tịnh Tông Giáo Chỉ, Khánh Hỷ Tùng San, NXB Pháp Nhĩ, 1993.

LỜI MỞ ĐẦU

Bốn mươi năm trước, tôi giảng Luận Thành Duy Thức tại Cao Thương Học Liêu (高倉學寮), đến tham dự có Thầy Đại Trân (大珍) từ Phong Hậu (豊後, Bungo) cùng nhiều thính chúng. Thầy ấy đã hỏi tôi về pháp môn ‘tam vô nhị hữu’¹⁰, điều này có phần được [Thầy ấy] phát huy. Vào năm Minh Trị thứ sáu (1873), tôi được Bản Sơn ra lệnh kiểm tra học lực của các tăng lữ ở Cửu Châu (九州, Kyushu), và bây giờ Thầy Đại Trân là quan chức ở Bộ Giáo dục, tước danh là Tiểu Lạt Hiến Nhất (小栗憲一, Oguri Kenichi), được phái đi cùng tôi.

Bây giờ là năm Mậu Tuất (1898), chúng tôi gặp nhau ở Tây Kinh, và ông ấy coi tôi như cha. Vừa biên soạn xong Chân Tông Giáo Chỉ, 1 quyển, ông ấy xin tôi một lời. Sau khi đọc xong, tôi thấy nó súc tích, chính xác và toàn diện, gồm đủ tông nghĩa và khéo kể thừa pháp mạch của những người đi trước. Có thể nói đây là một xe chỉ Nam¹¹ tốt cho việc giảng dạy. Tôi muốn trả lại nó cho quý vị.

¹⁰ Ngũ tánh các biệt (五性各別): Pháp Tướng tông lập ra 5 cơ loại cho tất cả chúng sanh, gọi là ngũ tánh để quyết định thành Phật hay không thành Phật, đó là: (1) Định tánh Thanh văn (定性聲聞): Chúng tử vô lậu của họ hợp với quả vị Thanh văn; (2) Định tánh Duyên giác (定性緣覺): Chúng tử vô lậu của họ hợp với quả vị Duyên giác; (3) Định tánh Bồ tát (定性菩薩): Chúng tử vô lậu của họ hợp với quả vị Bồ tát, Phật; (4) Bất định tánh (不定性): Chúng tử vô lậu gồm đủ ba thừa trên, quả vị bất định; và (5) Vô chủng tánh (無種性): Không có chúng tử vô lậu của ba thừa. Ba loại đầu, mỗi con đường tu hành và quả chứng ngộ đạt được là quyết định, không có thay đổi, nên được gọi là Quyết định tánh (決定性). Loại Bất định tánh thứ tư thì không dứt khoát và có thể thay đổi. Loại Vô chủng tánh thứ năm thì không thể nào đạt được chứng ngộ. Trong 5 loại kể trên, chỉ có loại thứ 3 và 4 mới mới có thể thành Phật. Vì năm tánh có năng tánh thành Phật khác nhau nên được gọi là ba không (tam vô) và hai có (nhị hữu). Đây là giáo nghĩa chủ trương của Duy thức Pháp tướng tông. Chính giáo nghĩa này đã tạo nên điểm tương phản với quan niệm của Phật Giáo Đại Thừa là hết thảy chúng sanh đều thành Phật, từ đó gây nên sự luận tranh giữa các tông phái. Đặc biệt, tại Nhật Bản thì những luận tranh của Tối Trừng (最澄, Saichō), Đức Nhất (徳一, Tokuitsu) và Ứng Hòa (應和, Ōwa) dưới thời Bình An (平安, Heian) là nổi tiếng nhất.

¹¹ Chỉ Nam xa (指南車): Là một phát minh của người Trung Quốc cổ, đây là một cơ cấu truyền động bánh răng có dạng một chiếc xe hai bánh trên đó có một hình nhân luôn chỉ về hướng Nam, bất kể hướng chuyển động của chiếc xe. Nói cách khác, đây là một hệ thống g la bàn phi từ tính. Tương truyền Chỉ Nam xa được Hoàng Đế hoặc Chu Công sáng tạo ra từ thời thượng cổ. Tuy nhiên, ghi chép đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc về cơ cấu này chỉ xuất hiện vào thời Tam Quốc do Mã Quân, một viên quan nhà Tào Ngụy, thực hiện. Theo các ghi chép lịch sử thì Chỉ Nam xa đã được sử dụng rộng rãi ở Trung Quốc, đây được coi là một trong những máy cơ khí phức tạp nhất mà người Trung Quốc cổ từng phát minh.

Đại Cốc Giảng sư - Ông già 82 tuổi
Quảng Lăng Liễu Vinh (廣陵了榮)

LỆ NGÔN TAM ĐIỀU

1. Trong sách, nói ‘bản tông’ hay ‘kim tông’ là chỉ cho Chân tông của tôi. Riêng xưng ‘Đại sư’, ‘Cao Tổ’, ‘Ngô Tổ’ hay ‘Kim gia’ đều là Kiến Chân Đại sư của tôi (Thân Loan Thánh nhân, 1173-1262).

2. Trong sách, một số chú thích các giáo lý bằng tiếng Nhật, một số chuyển dụng văn tự từ những cuốn sách khác, nên cách diễn đạt không cố định.

3. Trong những dụng ngữ, ‘Tha lực hồi hướng’, ‘Hành tín năng sở’, ‘Cơ pháp nhất thể’, v.v là những thuật ngữ thông dụng trong tông phái và phải được sử dụng. Người bình thường không thể lý giải, xin đợi một ngày nào đó tôi sẽ làm thêm chú thích.

Ngày 28 tháng 9, năm Minh Trị thứ 31 (1898)

Ghi chú của người biên soạn

CHÂN TÔNG GIÁO CHỈ

Liên Bạc **Tiểu Lật Thệ Hương Đỉnh** (Ogurusu Kōchō) tham duyệt

Học sư **Tiểu Lật Hiến Nhất** (Oguri Kenichi) biên soạn

GIỚI THIỆU

Tịnh độ Chân tông, gọi tắt là Chân tông, được khai sáng bởi Kiến Chân Đại sư.

Chân tông lấy ba bộ kinh Tịnh độ làm chánh y, bảy vị cao tăng của ba nước làm tương thừa, nhị đế tương tư¹² làm tông quy, và tại gia vãng sanh làm tông phong.

Căn cơ yếu kém trong thời kỳ mạt pháp thế giới vẫn đục này đều trông cậy vào sự hóa độ của Đức Phật A Di Đà, không có con đường tắt nào khác để đạt đến Đại niết bàn.

Sau đây là đề xuất cương yếu của Chân tông, được chia thành mười chương:

Chương một: Khai tông lập giáo

Chương hai: Tam kinh đại cương

Chương ba: Thất tổ yếu lãnh

Chương bốn: Lục tự danh hiệu

Chương năm: Tín tâm vi bản

¹² Nhị đế tương tư (二諦相資): Hai đế giúp nhau. Mạt Pháp Đăng Minh Ký (末法燈明記) chuyển dụng ý nghĩa của hai đế, gọi giáo pháp của Phật là chân đế và pháp luật của vua là tục đế. Tịnh độ Chân tông của Nhật Bản kế thừa lý thuyết này, cho rằng khía cạnh tín ngưỡng (an tâm) của tông giáo là chân đế, và khía cạnh đạo đức của thế gian là tục đế, và hai đế này phụ thuộc lẫn nhau và hỗ trợ cho nhau.

Chương sáu: Tha lực hồi hướng

Chương bảy: Báo ân niệm Phật

Chương tám: Hiện sanh thập ích

Chương chín: Nhị đế tương tư

Chương mười: Đại sư lược truyện

Tôi cẩn thận chiếu theo di huấn của các bậc tiên hiền, không dám nảy sinh sự giải thích nào khác. Ngày nay, Bản sơn tôi đã truyền bá giáo pháp của mình khắp trong nước và hải ngoại, và đã thành lập một cục chuyên trách việc khai hóa. Họ yêu cầu tôi soạn thảo sách này và tôi không thể từ chối. Chỉ là tôi tuổi già sắp chết, quên hết mọi thứ, ráng theo việc viết lách, cảm thấy xấu hổ. Nhưng đó chỉ là bất chước báo ơn trong muôn một mà thôi. Nếu sự kiến giải của tôi là chính xác, thì thật may mắn thay.

Ngày 23 tháng 8, năm Minh Trị thứ 31 (1898)

Bồ Nhạc (布岳) Tiểu Hiến (小憲) kính ghi

Những bậc thầy tổ của chư tông đều dựa vào kinh điển của Đức Phật mà khai tông, như Thiên Thai tông dựa vào kinh Pháp Hoa mà khai tông, Hoa Nghiêm tông dựa vào kinh Hoa Nghiêm mà khai tông, và đó gọi là “Y giáo phân tông”¹³. Sau khi khai tông, tất cả kinh điển được phân định theo giáo nghĩa của tông ấy, như Hoa Nghiêm thiết lập “Ngũ giáo”¹⁴ để nhiếp hết một đời giáo pháp của Phật; Thiên Thai thiết lập “Tứ giáo”¹⁵ để nhiếp hết giáo pháp một đời, v.v., và đó gọi là “Y tông giáo biệt”. Tịnh độ Chân tông của tôi dựa vào Đại Kinh để khai tông, thiết lập “Nhị song tứ trùng”¹⁶ để phân phân giáo pháp một đời.

1. Tông nghĩa

¹³ Y giáo phân tông (依教分宗): Giáo lý được phân loại theo tín ngưỡng của mỗi tông phái. Như Hoa Nghiêm tông dựa theo Kinh Hoa Nghiêm mà đem giáo thuyết của một đời Đức Phật phân phán thành mười tông phái. Mặt khác, nếu dựa trên giáo lý mà phân định giáo phái thì được gọi là “Y tông giáo biệt” (依宗教別), chẳng hạn như ngũ giáo được Hoa Nghiêm tông thiết lập, và bát giáo được Thiên Thai tông thiết lập.

¹⁴ Hoa Nghiêm tông chia giáo pháp của một đời Đức Phật làm Ngũ giáo: Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo, Viên giáo.

¹⁵ Thiên Thai tứ giáo (天台四教): chỉ cho 4 giáo hóa pháp và 4 giáo hóa nghi trong pháp giáo của Thiên Thai tông, đó là: 1. Bốn giáo hóa pháp: Tức nội dung thuyết pháp của Phật chia làm 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên. 2. Bốn giáo hóa nghi: Tức hình thức thuyết pháp của Phật chia làm 4 giáo: Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định.

¹⁶ Nhị song tứ trùng (二雙四重): Hai đôi bốn lớp: Thụ siêu, Thụ xuất, Hoàn siêu, Hoàn xuất. Đây là pháp giáo của tông Chân ngôn Nhật Bản. Theo Ngu Ngốc Sao (愚禿鈔), quyển thượng, giáo pháp của Đức Phật được phân thành: Nan hành đạo và Di hành đạo.

(1) Nan hành đạo: có hai lớp: a. Thụ xuất: Tu hành theo Tiệm giáo như pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Duy thức tông, Tam luận tông, tức giáo pháp trải qua số kiếp tu hành. b. Thụ siêu: Tu hành theo Đốn giáo của các tông như Chân ngôn, Hoa Nghiêm, giáo pháp ‘tức tâm thị Phật, tức thân thành Phật’.

(2) Di hành đạo: có hai lớp: a. Hoàn xuất: Tự lực hành pháp bằng 3 phước, 9 phẩm để sinh về Hóa độ, mà Kinh Quán Vô Lượng Thọ có nói rõ, tức tu Tịnh độ theo Tiệm giáo. b. Hoàn siêu: Thật đại bằng tuyền trách bản nguyên để sinh về Báo độ, mà Kinh Vô Lượng Thọ có nói rõ, tức tu Tịnh độ theo Đốn giáo.

Nan hành đạo có 1 đôi 2 lớp, Di hành đạo có 1 đôi 2 lớp, gộp lại thành 2 đôi 4 lớp. Trong đó, Thụ tức là Nan hành đạo, Hoàn tức là Di hành đạo, Xuất là Tiệm giáo, Siêu là Đốn giáo, cũng là dị danh của Quyền giáo và Thật giáo.

Giáo Hành Tín Chứng, Giáo quyền, nói: “*Chân thật giáo của Tịnh độ Chân tông chính là Kinh Vô Lượng Thọ.*” Đó là “Y giáo phân tông”.

Hỏi: Bản tông lấy ba kinh làm sở y, nay đơn cử “Đại Kinh”, vì sao?

Đáp: Quán Kinh và Tiểu Kinh rõ ràng kèm theo phương tiện, không thể làm chánh y¹⁷. Vì Đại Kinh chỉ nói về chân thật, nên lấy nó làm chánh y.

Tịnh độ Chân tông có nói về nghĩa lý của ba nguyện, ba kinh và chân giả.

Trong 48 nguyện, nguyện thứ 19 là ‘Chư hành vãng sanh’, mà chỉ bằng sự tự lực. Định thiện và Tán thiện nói trong Quán Kinh gồm trong nguyện thứ 19, gọi đó là “yếu môn” của Tịnh độ.

Nguyện thứ 20 là loại bỏ ‘chư hành’ mà lập ‘Niệm Phật nhất hạnh’, nên gọi đó là “chân môn”, nhưng chưa thoát khỏi tâm tự lực; đây chính là nội dung của Tiểu Kinh. Hai lời nguyện này được gọi là “phương tiện giả môn”, vì chưa chứng quả để đến được Báo độ chân thật.

Nguyện thứ 18 là ‘tam tín thập niệm’¹⁸, là tâm tự lực. Sau khi được ‘nhất niệm tương ưng’¹⁹, liền nhập Chánh định tự, chắc chắn đến Diệt độ, cho nên

¹⁷ Chánh y (正依) Chỉ các kinh luận mà một tông lấy làm căn cứ, trực tiếp là nơi nương tựa cho tông ấy. Nói đủ là Chánh sở y (正所依). Đối lại với Bàng y (傍依). Chẳng hạn như Pháp tướng tông, trong sáu bộ kinh và mười bộ luận căn cứ, thì lấy kinh Giải Thâm Mật làm Chánh y; Tịnh độ tông lấy ba kinh một luận làm chánh y, còn các kinh luận khác là bàng y. Nhưng cũng có tông không phân biệt chánh y, bàng y, như các tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm chuyên lấy Pháp Hoa hoặc Hoa Nghiêm làm căn cứ; Tam giai giáo (三階教) thì coi tất cả kinh do Đức Phật nói cả một đời đều là chỗ nương chứ không phân biệt chánh y hay bàng y.

¹⁸ Tam tín (三信): Cũng gọi Tam tâm, Tam tín tâm, là giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật Bản, chỉ cho Chí tâm, Tín lạc tâm, Dục sanh tâm do Đức Phật A Di Đà thệ nguyện trong điều nguyện thứ 18 của Ngài, được gọi là Đại kinh tam tâm (大經三心). Tịnh độ Chân tông Nhật bản chủ trương bản nguyện của Phật là cứu độ những người tội ác sâu nặng, cho nên nếu chúng ta bỏ tâm tự lực mà tin sâu sức cứu độ của Phật thì chắc chắn sẽ được cứu. Nếu người nghe ý nghĩa của bản nguyện này (nguyện thứ 18) mà tâm không sanh một mảy may nghi hoặc thì gọi là Tín lạc (tin ưa). Sự tín lạc này là do Chí tâm của Phật ban cho, do đó bản chất của niềm tin ưa ấy là chân thực không hư dối. Lòng tin này chính là Dục sanh tâm mà Đức Phật A Di Đà muốn cho chúng ta phát tâm sanh về cõi Tịnh độ của Ngài. Tổ của Tịnh độ Chân tông Nhật bản là ngài Thân Loan chủ trương Tam tín, tức là Tín tâm, biểu thị đức tánh mà Phật A Di Đà ban cho chúng ta, còn Nhất tâm (Chí tâm) thì biểu thị căn bản là chúng ta có thể được cứu độ. Tín tâm này chính là bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, muốn cứu độ tất cả chúng sinh vãng sanh Báo độ, chính là tâm tin vào pháp tha lực. Tuy nhiên, pháp này cao siêu, người ở “giai vị tu nhân” khó mà dùng lòng tin mà đi vào, phải lấy tha lực để mà tin phục, nên gọi là nan tín. Nếu từ lập trường tự lực thì tín tâm này khó có thể vào được, nhưng một khi đã vào được rồi thì nó trở nên cứng chắc như kim cương, không gì có thể phá hoại hay làm cho loạn động, cho nên gọi là Nan tín kim cương tín lạc (難信金剛信樂). Lòng tin ưa này là do sức cứu độ sâu rộng của Phật A Di

nguyện thứ 18 được gọi là “Hoành siêu tha lực hoằng nguyện”, như trong Đại Kinh đã nói.²⁰ Vì vậy Đại sư của chúng tôi chỉ dựa vào kinh này mà khai tông. Đức Phật A Di Đà đã có ba nguyện này, thì Đức Thích Ca Như Lai cũng nói ba kinh để ứng hợp. Nghĩa lý này cũng là “Y tông giáo biệt” vậy.

Hỏi: Nguyên tổ (Pháp Nhiên Thượng nhân) gọi là Tịnh độ tông, còn Đại sư (Thân Loan Thánh nhân) thêm chữ “Chân”, là có ý gì?

Đáp: Nguyên tổ là người đầu tiên khởi xướng Tịnh độ tông ở bản triều. Để đổi lại Thánh đạo chư hành mà lập ‘Niệm Phật nhất hạnh’; đổi lại sự nhập Thánh đắc quả ở cõi này mà lập sự vãng sanh cõi kia, làm sao bàn chân giả của bản nguyện, hồi báo hóa của tịnh độ? Thế nên chỉ xưng Tịnh độ tông. Giống như đế vương sáng nghiệp, việc xác định đại thể của một nước là vấn đề cấp bách, chưa

Đa ban cho chúng ta nên cũng gọi là Lợi tha thâm quảng tín lạc (利他深廣信樂). Theo ngài Thân Loan, ba tâm này là một tâm, và tâm ấy là Kim cương tâm.

¹⁹ Đại Kinh nói: “Nghe danh hiệu ấy, tín tâm hoan hỷ.” Ai nghe “Niệm Phật nhất niệm” của Tịnh độ Chân tông mà không hoài nghi, tức là tín tâm đầy đủ văn và tư. Khi chánh nhân là nhất niệm tín tâm được xác định, thì sự vãng sinh của phàm phu được xác định ngay lập tức. Sau đó, đa niệm là hành động tri ân Đức Phật A Di Đà, để tiếp tục ca ngợi Bản nguyện và Danh hiệu suốt cuộc đời mình. Giáo Hành Tín Chứng, Hành quyển, Chánh tín kệ: “Khánh hỷ nhất niệm tương ưng hậu, dữ Vi Đề đẳng hoạch tam nhẫn.” (慶喜一念相應後，與韋提等獲三忍。Vui mừng sau khi được ‘nhất niệm tương ưng’, ngang bằng với phu nhân Vi Đề Hy có được ba nhẫn.) Ba nhẫn mà Đại sư Thiện Đạo nói đến là: (1) Hỷ nhẫn, người niệm A Di Đà Phật mà sanh tâm hoan hỷ; (2) Ngộ nhẫn, người niệm A Di Đà Phật mà ngộ giải chân lý; (3) Tín nhẫn, người niệm A Di Đà Phật mà an trú nơi chánh tín. Đại sư Thiện Đạo hiểu rằng, trong Quán Kinh, Vô sanh pháp nhẫn mà phu nhân Vi Đề Hy có được, chính là ba nhẫn này. Quán Kinh Sớ, Tự phần nghĩa ghi: “Nói ‘tâm hoan hỷ đắc nhẫn’: đoạn này nói quốc độ thanh tịnh và ánh sáng của Đức Phật A Di Đà bỗng hiện ra trước mắt, không gì phẫn chấn hơn, nhân đây vui mừng, liền được Vô sanh pháp nhẫn, cũng gọi là Hỷ nhẫn, cũng gọi là Ngộ nhẫn, cũng gọi là Tín nhẫn.”

²⁰ Theo Kinh Đại Vô Lượng Thọ, chân thật nằm ở nguyện thứ mười tám, “chí tâm tin ưa, muốn sanh về nước tôi, nhẫn đến mười niệm.” Từ ‘chân thật’ đó mà có ra ‘phương tiện nguyện’, tức là nguyện thứ 19 và nguyện thứ 20:

"Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh ở mười phương phát Bồ đề tâm, tu các công đức, chí tâm phát nguyện muốn sanh về nước tôi. Lúc họ mạng chung, tôi và đại chúng vây quanh hiện ra trước mặt họ. Nếu không như vậy thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác."

"Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh ở mười phương nghe danh hiệu của tôi, chuyên nhớ nước tôi, trồng những công đức, chí tâm hồi hướng muốn sanh về nước tôi mà chẳng được toại nguyện thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác."

Sở dĩ các nguyện phương tiện được Đức Phật phát khởi là vì tâm chúng sanh muốn tu các công đức, trồng các đức bản. Thấy được tâm chúng sanh trong việc tu phước trồng đức, nên Đức Phật phát khởi hạnh nguyện, đó là phương tiện. Từ chân thật, nguyện phương tiện được siêu phát. Từ phương tiện, giáo chân thật được hiển lộ. Phương tiện là gì khi đề cập đến khái niệm chân thật và phương tiện? Phương tiện không có nghĩa là không chân thật. Đó là sự phát triển tâm vị tha của chân thật. Đây là ý nghĩa của Đại bi.

gấp thiết lập hệ thống pháp luật quốc gia, Nguyên tổ là như vậy. Vị quân chủ anh minh được kế thừa và gìn giữ, thì phải xét kỹ tình hình đất nước mà chế định pháp luật để thưởng phạt nghiêm minh, Đại sư của chúng tôi là như vậy.

Do đó, Mạt Đăng Sao có nói: “Trong Tịnh độ tông, có chân có giả. Chân là Tuyền trạch bản nguyện. Giả là hai thiện định tán. Tuyền trạch bản nguyện là Tịnh độ Chân tông. Hai thiện định tán là Phương tiện giả môn.”

Đây là sự phân chia chân thật và phương tiện trong Tịnh độ môn. Chê hai thiện định tán, lấy làm giả môn, và khen tuyền trạch bản nguyện niệm Phật²¹, lấy làm Tịnh độ Chân tông. Điều này giống như vị quân chủ anh minh kế thừa và gìn giữ đất nước, thiết lập pháp luật, phân minh thưởng phạt. Sáng nghiệp và kế thừa, ai ở địa vị đó đều phải như vậy. Nguyên tổ và đại sư đâu có trái ngược phương pháp, chỉ là thời cơ của họ khác nhau mà thôi.

2. Lập giáo

Phán giáo của bảy Tổ sư của ba triều đại tuy có đồng dị, nhưng đều đối Thánh đạo mà lập Tịnh độ. Với sự hiểu biết sâu rộng về Thánh đạo môn và Tịnh độ môn, nay Tổ sư của chúng tôi phân biệt sự tiệm cận của chúng mà thiết lập sự giáo phán ‘Nhị song tứ trùng’.

Thế nên, Ngu Ngốc Sao có nói:

“Đôn giáo lại có Nhị giáo và Nhị siêu.

Nhị giáo:

- (1) *Nan hành Thánh đạo chân thật giáo*, cái gọi là giáo pháp của Phật Tâm, Chân Ngôn, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, v.v.

²¹ Với lòng đại từ bi bình đẳng, Đức Phật A Di Đà chỉ tuyền trạch một pháp ‘danh hiệu’ làm thệ nguyện căn bản để phổ độ tất cả chúng sanh, và chỉ tuyền trạch một hạnh ‘niệm Phật’ để cứu vớt quần sanh. Do đó, bản nguyện niệm Phật có thể được gọi là ‘tuyền trạch bản nguyện niệm Phật’.

(2) *Dị hành Tịnh độ Bản nguyện chân thật giáo*, là Kinh Đại Vô Lượng Thọ, v.v.

Nhị siêu:

- (1) *Thụ siêu*: “Tức thân thị Phật, tức thân thành Phật”²² mà chứng quả.
- (2) *Hoành siêu*: tuyển trạch bản nguyện, chân thật Báo độ, liền được vãng sanh.

Tiệm giáo lại có Nhị giáo và Nhị xuất.

Nhị giáo:

- (1) *Nan hành đạo*: giáo pháp của Thánh đạo môn, trải qua vô số kiếp tu hành, là quyền giáo, Pháp tướng, v.v.
- (2) *Dị hành đạo*: giáo pháp của Tịnh độ yếu môn, là ý thú của Kinh Vô Lượng Thọ Phật, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, là định thiện tán thiện, tam phước cứu phẩm.

Nhị xuất:

- (1) *Thụ xuất*: sự chứng đắc Thánh đạo, trải qua vô số kiếp tu hành.
- (2) *Hoành xuất*: sự vãng sanh Hóa độ, Thai cung biên địa Giải mạn giới.²³,

²² Tức thân thành Phật (即身成佛, Sokushinjōbutsu): Theo lý tưởng tôn giáo của Mật Giáo, trong khi đang còn sống, người ta lấy ngay thân đang còn sống này mà đạt đến cảnh địa thành Phật, hoặc có khả năng thành Phật. Tam chủng tức thân thành Phật (三種即身成佛) Chỉ cho 3 nghĩa Tức thân thành Phật: Lý cụ, Gia trì và Hiển đặc, do tông Chân ngôn Nhật Bản thành lập. Ba nghĩa này đều là sự nghiệp tự nhiên, vô tác trong pháp giới bình đẳng, gọi chung là Tức thân thành Phật. Nói theo thứ tự chiều dọc (tung) thì Lý cụ thông cả nhân quả phàm thánh; Gia trì thì suốt từ Sơ địa trở lên cho đến quả Phật, mỗi mỗi giai vị đều có đủ sự gia trì cảm ứng; Hiển đặc chỉ cho giai vị Đệ thập nhất địa viên cực. Còn nói theo ý nghĩa chiều ngang (hoành) thì tâm bồ đề sẵn có của hành giả là Lý cụ; giáo môn của Bản tôn và Tam mật là Gia trì; nhân trong và duyên ngoài ứng hợp nhau thì công đức của Hải hội mạn đồ la hiện ra trước mắt là Hiển đặc. Nếu đem phối hợp với Tam đại thì Lý cụ là Thể, Gia trì là Tướng và Hiển đặc là Dụng.

²³ Biên địa giải mạn (邊地懈慢): Cứ theo Tịnh độ Chân tông của Nhật Bản, thì Đức Phật A Di Đà hóa hiện ra hai cõi nước là Biên địa và Giải mạn. Biên địa là cõi nước dành cho những người tu hành mà lòng còn nghi ngờ trí của Phật được sinh đến. Giải mạn là gọi tắt của Giải mạn giới, là nơi dành cho người tu hành yếu môn (pháp môn trọng yếu) được sanh đến. Lại nữa, Biên địa tức là Nghi thành, Thai cung nói trong kinh Vô Lượng Thọ, là nơi của những người tự lực niệm Phật được sanh tới, đúng với điều nguyện thứ 20 của Đức Phật A Di Đà. Còn Giải mạn giới nói trong

Đây chính là giáo pháp “Nhị song tứ trùng”. Nan hành và Dị hành là “Nhị song”. Thụ siêu và Hoành siêu, Thụ xuất và Hoành xuất là “Tứ trùng”. Trong đoạn văn trên, có nói ‘Đốn - Tiệm’, nói ‘Nan - Dị’, nói ‘Thánh - Tịnh’, đó là tổng hợp pháp giáo của bảy Tổ sư, lại thêm ‘tứ trùng’.

Hoành thụ: Hoành, là tha lực. Thụ, là tự lực.

Xuất: trải qua thứ bậc.

Siêu: không trải qua thứ bậc.

Tức thân thành Phật: Thụ siêu của Thánh đạo, không có thứ bậc.

Tức đắc vãng sanh: Hoành siêu của Tịnh độ, vì sanh tức là vô sanh.

Lịch kiếp tu hành (trải qua vô số kiếp tu hành): Thụ xuất của Thánh đạo, vì phải trải qua 52 giai vị²⁴.

Vãng sanh Hóa độ: Hoành xuất của Tịnh độ, vì từ Hóa độ nhập Báo độ phải có thời gian trú ở.

Nhị siêu và Nhị xuất đều là xét theo mặt tương đối. Nếu xét theo mặt tuyệt đối, thì trong Phật độ ở mười phương, chỉ có “Bản nguyện Nhất thừa”²⁵, cho nên gọi là ‘đốn trong đốn’, là ‘viên trong viên’, là ‘Nhất thừa trong các thừa’²⁶. Nghĩa lý này thâm diệu, như là ghi chú riêng biệt.

Đại sư đã thêm chữ “Chân” cho Tịnh độ tông, vì vậy mà Chân giả của bản nguyện, Báo hóa của Tịnh độ, Tự lực Tha lực của an tâm, bao nhiêu pháp môn thấy đều do một chữ này mà sanh khởi. Rõ ràng Chân thật tông chính là chỉ nam của Niệm Phật, là con đường tắt vãng sanh Báo độ.

kinh Bồ Tát Xử Thai quyển 3, thì là nơi của những người tu muôn hạnh lành được sanh đến, đúng với điều nguyện thứ 19 của Đức Phật A Di Đà.

²⁴ Năm mươi hai giai vị: Thập tín vị, Thập trụ vị, Thập hành vị, Thập hồi hướng vị, Thập địa vị, Đẳng giác và Diệu giác.

²⁵ Bản nguyện Nhất thừa (本願一乘): bản nguyện của Đức Phật A Di Đà là pháp Nhất thừa. Với bản nguyện này, tất cả chúng sanh đều thành Phật. Ngu Ngốc Sao nói: “Giáo pháp đốn cực đốn tốc viên dung viên mãn của Bản nguyện Nhất thừa là giáo pháp Tuyệt đối bất nhị, là tuệ giác Nhất thật Chân như.”

²⁶ Các thừa là tam thừa hay ngũ thừa. Tam thừa là Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát; thêm nhân thừa và thiên thừa thành ngũ thừa.

Đại sư Thiện Đạo nói: “Niệm Phật thành Phật là Chân tông.”²⁷

Lại nói: “Chân tông khó gặp.”²⁸

Đại sư Thân Loan nói: “Khó gặp nay được gặp, khó nghe đã được nghe. Kính tín chân tông giáo hành chứng. Chỉ biết Như Lai công đức sâu.”²⁹

²⁷ Câu này trích trong Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Lược Pháp Sư Nghi Tán (淨土五會念佛略法事儀讚), No. 1983, Sa môn Pháp Chiếu (747-821) thuật. Đại sư Pháp Chiếu là vị Tổ thứ tư của Liên Tông vào đời nhà Đường, còn gọi là Ngũ Hội Pháp Sư (五會法師). Chân tông, có nghĩa là niệm Phật để thành Phật, là giáo pháp Nhất thừa cao tột và thâm sâu, cứu cánh để thành Phật, cũng là viên giáo trong viên giáo, đốn giáo trong đốn giáo. Chân tông khó gặp nhất, khó tin nhất, đây là điều khó nhất trong pháp giới, thế mà phàm phu có thể gặp, nghe, tin được Chân tông. Đây hoàn toàn là do Đức Phật A Di Đà, Đấng từ bi thương xót như cha như mẹ, đã dốc hết sức thu nạp tất cả chúng sanh bằng nguyện lực đại từ bi của Phật, khiến cho tất cả chúng sanh đều tin nhận. Ngược lại kẻ phàm phu phiền não không có khả năng nghe và tin được Chân tông. Đại sư Thiện Đạo nói rằng những người thực sự tin tưởng vào Đức Phật A Di Đà là "người tốt", "người tuyệt vời", "người cao thượng", "người hiếm có" và "người tối thắng" trong số những phàm phu. Sau khi được vãng sanh Tịnh Độ, người ấy tự nhiên sẽ chứng ngộ được niềm hỷ lạc vĩnh cửu của pháp tánh.

²⁸ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, Tán thiện nghĩa, 278b13: “Chân tông phả ngộ” (真宗匠遇).

²⁹ Giáo Hành Tín Chứng.

Ba bộ kinh Tịnh độ là Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ, 2 quyển; Kinh Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ, 1 quyển; và Kinh Phật Thuyết A Di Đà. Bản hoài xuất thế của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật thực sự nằm ở ba bộ kinh này. Vì sao biết được?

Đại Kinh nói: *“Đức Như lai đem tâm đại bi vô tận, thương xót khắp ba cõi, cho nên xuất hiện ở thế gian, khai sáng đạo giáo, muốn cứu vớt tất cả quần sanh, ban cho lợi ích chân thật.”*

Quán Kinh nói: ‘Người nữ ngũ chướng³⁰ [mà ai quán tưởng Đức Phật Vô Lượng Thọ], thấy được Phật hiện thân, thì [đời khác sanh trước chư Phật] được Vô sanh nhẫn. Kẻ ác ngũ nghịch, khi lâm chung mà niệm Phật, liền được vãng sanh.’ (lược ý)

Sự vãng sanh của người nữ ngũ chướng và kẻ ác ngũ nghịch mà so sánh với sự khai hội³¹ của hàng Nhị thừa còn hơn thế nữa.

³⁰ Nữ tử ngũ chướng (女子五障): Năm điều chướng ngại của người nữ. Theo kinh Pháp Hoa quyển 4 thì năm chướng ấy là: (1) Không được làm Phạm thiên vương: Phạm thiên ở nhân vị (giai vị tu nhân) tu trì thiện giới, được quả báo thù thắng mà làm Thiên vương, nếu thân người nữ đắm nhiễm dục ái thì không được làm Thiên vương. (2) Không được làm Đế thích: Trời Đế thích dũng mãnh, ít tham muốn, giữ gìn thiện giới, được quả báo làm Thiên chủ. Nếu người nữ tạp nhiễm, đa dục, thì không làm được Đế thích. (3) Không được làm Ma vương: Ma vương ở nhân vị đầy đủ 10 điều thiện, tôn kính Tam bảo, hiếu dưỡng cha mẹ, được quả báo sanh lên cõi trời Tha hóa tự tại làm Ma vương. Nếu người nữ kiêu mạn ghen ghét, không theo chánh hạnh, thì không được làm Ma vương. (4) Không được làm Chuyển luân thánh vương: Chuyển luân thánh vương ở nhân vị tu hành Thập thiện, thương xót chúng sanh, được phước báo làm Luân vương. Nếu người nữ không có hạnh từ bi thanh tịnh thì không được làm Luân vương. (5) Không được làm Phật: Như Lai tu đạo Bồ tát, thương xót tất cả, tâm không nhiễm trước, nên được thành Phật. Nếu thân khẩu ý của người nữ bị dục tình trói buộc, thì không được làm Phật.

³¹ Khai hội (開會): Khai là khai trừ, Hội là hội nhập. Tức phá trừ sự chấp trước giáo pháp Tam thừa phương tiện mà hội nhập giáo pháp Nhất thừa chân thật. Đây là từ ngữ phán thích Kinh Pháp Hoa của Thiên Thai tông. Khai hội gồm có 2 loại là Pháp khai hội và Nhân khai hội. Về phương diện lý luận thì tất cả pháp đều cùng một mối, gọi là Pháp khai hội; theo đó thì trên thực tế không phân biệt Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát hay phàm phu, tất cả đều có thể thành Phật, gọi là Nhân khai hội. Về Nhân khai hội lại có Đồng loại khai hội và Dị loại khai hội. Đồng loại khai hội

Tiểu Kinh nói: “*Như lai thấy ích lợi như vậy, nên nói rằng ai nghe như vậy hãy nên phát nguyện nguyện sanh Cực Lạc.*”

Thời kỳ Mạt pháp trải qua 10.000 năm, sau đó các kinh điển mất hết, đặc biệt chỉ lưu lại Kinh Vô Lượng Thọ. Đức Như Lai đã gác lại hội tòa Pháp Hoa ở Linh Sơn để nói kinh này. Đức Như Lai theo ý mình tự nói kinh này, không đợi người hỏi. Rõ ràng kinh này chính là bản hoài của Phật. Bây giờ, theo ý của Giác Như Thượng nhân, người đưa ra cương yếu của kinh này:

“*Kinh Vô Lượng Thọ thuyết minh Pháp chân thật, đối cơ đều là Quyền cơ. Kinh Quán Vô Lượng Thọ thuyết minh Cơ chân thật, đây là Thật cơ. Kinh A Di Đà hợp thuyết Cơ chân thật và Pháp chân thật. Pháp giống như thuốc, và Cơ giống như bệnh tật. Sự kết hợp giữa Cơ và Pháp giống như thuốc và bệnh nhân. Ba bộ kinh này được thuyết với chủ ý khác nhau, nhưng chính yếu vẫn là thuyết minh về Cơ và Pháp của ‘Niệm Phật vãng sanh’.*”³²

Kinh Vô Lượng Thọ thuyết minh Pháp chân thật: Quyền thượng của kinh này nói về nhân quả Tịnh độ của Như Lai, quyền hạ nói về nhân quả vãng sanh của chúng sanh. Vì vậy, khi Bồ tát Pháp Tạng trong nhân vị, ở trước Đức Phật Thế Tự Tại Vương mà kiến lập 48 lời nguyện, mỗi một thế nguyện đều vì chúng sanh, chia thành ba loại:

1. Nhiếp Tịnh độ nguyện: là nguyện thứ 31 ‘Quốc độ thanh tịnh’ và nguyện thứ 32 ‘Quốc độ nghiêm sức nguyện’.³³
2. Nhiếp Pháp thân nguyện: là nguyện thứ 12 ‘Quang minh vô lượng’, nguyện thứ 13 ‘Thọ mạng vô lượng’ và nguyện thứ 17 ‘Chư Phật tư ta’.

là Khai tiểu thiện và Hội đại thiện, còn Dị loại khai hội là Khai ác, Hội thiện. Loại trước là Chung loại khai hội, loại sau là Định đối khai hội. Trong 5 thời thuyết pháp, thời thứ 4 là thời Bát nhã chỉ nói Pháp khai hội, đến thời thứ 5 là Pháp Hoa Niết bàn mới chỉ bày rõ về Nhân và Pháp khai hội.

³² Khẩu Truyền Sao (口傳鈔), No. 2663, Giác Như Thượng nhân soạn.

³³ Nhiếp tịnh độ nguyện (攝淨土願) cũng gọi là Đắc tịnh độ nguyện, Cầu Phật độ nguyện.

3. Nhiếp chúng sanh nguyện: là nguyện thứ 18 ‘Niệm Phật vãng sanh’ và những nguyện còn lại.³⁴

Tuy có ba loại nguyện khác nhau, nhưng mục đích duy nhất là mời gọi tất cả chúng sanh cùng đi trên con thuyền bản nguyện, cho nên nguyện thứ 18 được gọi là “Vương bản nguyện”³⁵.

Đại Kinh nói: *“Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh ở mười phương mà chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, nhĩn đến mười niệm, nếu không được sanh thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.”*

Ý của đoạn văn là: Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh ở mười phương, ai nghe danh hiệu tôi, tín tâm hoan hỷ, nhĩn đến mười tiếng, nếu không được sanh thì tôi thế không thành Phật. Ngôi Chánh giác của Đức Phật A Di Đà được thành tựu vì lợi ích cho chúng sanh, và sự vãng sanh của chúng sanh được thành tựu là nhờ bản nguyện của Đức Phật A Di Đà. Bản nguyện của Phật không thành tựu thì chúng sanh do đâu được vãng sanh? Chúng sanh không vãng sanh thì Đức Phật A Di Đà cần gì phải thành Chánh giác? Chánh giác và vãng sanh, đối đãi mà làm thành cho nhau. Vì vậy, Đức Phật A Di Đà đã tự thốt lời thề vào sự chánh giác của chính mình, khởi thệ nguyện rằng: *“Nếu không được sanh thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.”*

Bản ý của ‘Đại bi nhiếp hóa’ nằm ở một nguyện này. Nguyện thứ 18 này được gọi là “Tuyên trách bản nguyện”, nghĩa là chọn lấy một pháp hành ‘danh hiệu’ trong chư hành; còn gọi là “Niệm Phật vãng sanh nguyện”; còn gọi là “Bản nguyện tam tâm nguyện”³⁶. “Tín hành bất ly”³⁷ chính là nêu một pháp mà gồm hết

³⁴ Nhiếp chúng sanh (攝衆生願) cũng gọi là Nhiếp sanh nguyện, Lợi chúng sanh nguyện.

³⁵ Vương bản nguyện là vì nguyện thứ 18 là nguyện trọng yếu nhất trong 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà. Nội dung lấy việc niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh độ làm chính, vì vậy cũng gọi là ‘Niệm Phật vãng sanh nguyện’.

³⁶ Bản nguyện tam tâm nguyện (本願三心願): là Niệm Phật vãng sanh nguyện (念佛往生願), là nguyện thứ 18, trong đó bao gồm ba thứ tâm là Chí tâm, Tín lạc, Dục sanh ngã quốc, vì thế cũng gọi là Tam tâm. Đức Phật A Di Đà, khi còn ở nhân vị, đã từng phát 48 nguyện cứu độ vô lượng chúng sanh; nếu chúng sanh có đầy đủ ba tâm chuyên chí niệm Phật, thì chắc chắn, nhờ vào nguyện thứ 18, sẽ được vãng sanh Tịnh độ.

tất cả pháp. Nghĩa ‘tín hành’ sẽ được biết ở phần sau. Đã lập chí nguyện này thì lẽ nào không có hành nghiệp? Trong thời gian ‘vĩnh kiếp’, Bồ tát Pháp Tạng đã khổ tu vạn hạnh, tích lũy thiện đức, muốn cho tất cả chúng sanh có thể thành tựu công đức. Như một người cha hiền từ tích trữ của cải để lại cho con cháu, nhất cử nhất động của mình đều vì con cháu, cũng vậy, sự trang nghiêm Tịnh độ là vì chúng sanh, sự thành tựu danh hiệu là vì chúng sanh; quang minh vô lượng và thọ mạng vô lượng cũng đều vì dẫn nhiếp chúng sanh, cứu khổ ban vui.

Đại Kinh nói: *“Bồ tát Pháp Tạng nay đã thành Phật, hiện ở phương Tây cách đây mười muôn ức cõi. Thế giới của Phật kia tên là An Lạc.”*

Lại nói: *“Quang minh chiếu khắp mười phương thế giới, nhiếp thủ bất xả chúng sanh niệm Phật.”*

Đây là nhân quả Tịnh độ của Như Lai.

Về nhân quả vãng sanh của chúng sanh, Đại Kinh, quyền hạ nói:

“Có những chúng sanh nghe danh hiệu Đức Phật, tín tâm hoan hỷ, dù chỉ một niệm, chí tâm hồi hướng, nguyện sanh về nước kia, thì liền được vãng sanh, trú bậc Bất thối chuyển.”

Đây là sắc thái của ‘Bản nguyện thành tựu’, và là tâm yếu của Tịnh độ Chân tông. *“Có những chúng sanh nghe danh hiệu Đức Phật, tín tâm hoan hỷ, dù chỉ một niệm, chí tâm hồi hướng, nguyện sanh về nước kia,”* là nhân vãng sanh của chúng sanh. *“Thì liền được vãng sanh, trú bậc Bất thối chuyển,”* là quả vãng sanh của chúng sanh. Một niệm ‘Văn danh tín hỷ’, liền đón nhập địa vị Bất thối chuyển. Người lúc bình sanh, trong sự nhiếp thủ của Phật A Di Đà, khiến bỏ năm ác, khiến

³⁷ Tín hành bất ly (信行不離): Giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật Bản. Tịnh độ Chân tông chủ trương rằng danh hiệu là biểu hiện cụ thể của năng lực cứu độ của chư Phật, rằng do tác dụng của danh hiệu mà có thể phát khởi tín tâm, và một khi tín tâm được phát khởi thì tự nhiên có sự thực hành xưng danh. Tín tâm (tín) và xưng danh (hành), cả hai chính là nhất thể không tách rời nhau, cho nên gọi là Tín hành bất ly.

giữ năm thiện, sau khi mạng chung, ắt đến bờ kia, “vĩnh ly thân tâm não, thọ lạc thường vô gián”³⁸.

Đây là nhân quả vãng sanh của chúng sanh.

Tuy có hai loại nhân quả được thuyết ở quyền thượng và quyền hạ, nhưng chính yếu chỉ là một pháp ‘Bản nguyện danh hiệu’³⁹. Đó gọi là ‘Pháp chân thật’.

Tiếp theo, Quán Kinh thuyết minh về Cơ chân thật như sau: Vua A Xà Thế là một tặc tử giết cha hại mẹ. Phu nhân Vi Đề Hy là một si nữ ngũ chương tam tông. Nếu không có tặc tử và si nữ như vậy, thì duyên gì nói được đại bi của Như Lai? Lại như Hạ phẩm hạ sanh là những kẻ tội lỗi của thập ác, ngũ nghịch. Nếu không có căn cơ ác nghịch này, thì nhân gì mà biết được đại lợi của niệm Phật?

Pháp Nhiên Thượng nhân nói: “Vì kẻ cực ác tối hạ mà thuyết pháp cực thiện tối thượng. Ví như một căn bệnh có nguồn gốc vô minh không thể chữa khỏi nếu không có phương thuốc Trung đạo cho phủ tạng.” Ngũ nghịch là nguồn gốc của trọng bệnh, Niệm Phật là linh dược cho phủ tạng. Không có thuốc này, thì ai chữa trị được trọng bệnh này?

Đoạn văn về Hạ phẩm hạ sanh trong Quán Kinh:

“Hoặc có chúng sanh tạo nghiệp bất thiện ngũ nghịch, thập ác, đủ các bất thiện. Người ngu như vậy, do các ác nghiệp phải đọa ác đạo, trải qua nhiều kiếp thọ khổ vô cùng. Người ngu ấy, lúc lâm chung, gặp thiện tri thức dùng nhiều lời an ủi, vì nói diệu pháp dạy bảo niệm Phật. Người ấy bị khổ bức không rảnh niệm được. Thiện hữu bảo rằng, “Nếu ngươi không thể niệm Phật kia được, thì nên xưng danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ.” Như vậy chí tâm, khiến tiếng chẳng dứt, đầy đủ mười niệm, nên xưng: Nam mô A Di Đà Phật. Do xưng danh hiệu Phật, nên trong mỗi niệm trừ được tám mươi ức kiếp tội sanh tử. Lúc mạng chung, thấy kim liên

³⁸ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá, No. 1524, tr. 231a12: “Vĩnh ly thân tâm não, Thọ lạc thường vô gián.” (永離身心惱, 受樂常無間.)

³⁹ Mặc dù Kinh Vô Lượng Thọ là một kinh văn khá dài, nhưng đại ý không ngoài thuyết minh bản nguyện của Đức Phật A Di Đà và chấp trì danh hiệu của Đức Phật A Di Đà.

hoa đường như mặt nhật trụ trước người ấy. Như khoảng một niệm, liền được vãng sanh thế giới Cực Lạc.”

Kinh văn liệt tả tình huống của kẻ ác vãng sanh, như tận mắt thấy, trong đó có nói niệm Phật “đầy đủ mười niệm”, liền biết là “mười niệm” của nguyện thứ 18 ở Đại Kinh. Đại Kinh và Quán Kinh phản chiếu lẫn nhau, sự chân thật của Cơ và Pháp trở nên rõ ràng hơn. Quán Kinh nói về mười ba pháp quán, từ gần đến xa, như từng bước đi vào Tịnh độ: tưởng mặt trời, tưởng nước, tưởng băng trong suốt sáng chói, đây là cảnh tượng tương tự có thể thấy ở thế giới kia. Quán tưởng đất lưu ly, cho đến quán tưởng lầu gác báu, đây là cảnh tượng vô lậu của quốc độ kia. Sau đó là quán tưởng tòa hoa sen, rồi quán tưởng hình tượng, quán tưởng chân thân, dần nhập cảnh giới vi diệu, rồi quán tưởng được vãng sanh. Tuy nhiên, những pháp quán tưởng này đòi hỏi ‘tức lự ngưng tâm’⁴⁰, nếu chẳng phải bậc ‘thượng căn định cơ’ thì không thể đảm đương.

Thêm nữa, căn cơ ‘tán thiện cứu phẩm’⁴¹, từ cao đến thấp, như nước chảy xuống hạ lưu. Căn cơ ở sáu phẩm thượng và trung còn có thể bỏ ác tu thiện. Căn cơ của ba phẩm hạ thì kẻ thấp ác, ngũ nghịch chưa từng làm được một điều thiện, họ từ nhiều kiếp đến đời này, thường chìm đắm, thường lưu chuyển, không có duyên tố để xuất ly. Chỉ khi họ lâm chung mà biết xưng danh, thì đôn diệt tội lỗi của nhiều kiếp, được vãng sanh quốc độ kia.

Đại sư Thiện Đạo nói: “*Kinh này tuy nói về lợi ích của hai môn Định Tán, nhưng xét thâm ý bản nguyện của Phật thì là nhất hướng chuyên xưng danh hiệu A*

⁴⁰ Tức lự ngưng tâm (息慮凝心): đình chỉ lo nghĩ phân biệt (tức lự) khiếm tâm chuyên chú một cảnh (ngưng tâm).

⁴¹ Trong 16 pháp quán của Quán Kinh, ba pháp quán sau cùng thuộc về tán thiện: quán thượng bố thứ 14, quán trung bố thứ 15 và quán hạ bố thứ 16, mỗi bố lại chia ra 3 phẩm thượng, trung, hạ, làm thành cứu phẩm.

*Di Đà Phật.*⁴² Nguyên Tổ (Pháp Nhiên) nói: “*Định Tán, vì phé mà thuyết; niệm Phật, vì lập mà thuyết.*”⁴³ Đây là về mặt Pháp mà luận.

Về mặt Cơ mà luận, cho rằng: “*Định Tán chư cơ, vì phé mà thuyết. Hạ tam phẩm cơ, vì lập mà thuyết.*”⁴⁴ Đây chính là ác cơ ‘cực trọng tội nhân’, không có phương tiện nào khác, chánh yếu là ‘thật cơ’ mà bản nguyện nhắm đến. Đó gọi là Cơ chân thật, nên biết như vậy.

Tiếp theo, Tiểu Kinh hợp thuyết ‘Cơ pháp chân thật’. Trong kinh này không nói đến các hành các cơ Định Tán, chỉ nói một cơ một pháp niệm Phật.

Kinh nói: “*Không thể chỉ đem chút ít thiện căn phước đức làm nhân duyên mà được sanh Cực Lạc.*”

Lại nói: “*Nghe nói đến Đức Phật A Di Đà, chấp trì danh hiệu của ngài, hoặc trong một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày mà nhất tâm bất loạn, thì người ấy lúc lâm chung, Đức Phật A Di Đà cùng hàng Thánh chúng hiện thân ở trước người đó. Người đó lúc chết tâm thần không điên đảo, liền được vãng sanh về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.*”

Một pháp danh hiệu này chính là ‘hoằng nguyện niệm Phật’ của Đại Kinh. Đây là Pháp chân thật.

Kinh nói: “*Ngay trong quốc độ Ta Bà ác độc khổ lụy đầy cả năm thứ vẫn đục: kiếp trước, kiến trước, phiền trước, não trước, chúng sanh trước, mạng trước, mà ngài có thể chứng đắc được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, và vì các chúng sanh nói cái pháp mà cả thế gian đều khó tin được.*”

⁴² Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, quyển 4, tr. 278a22.

⁴³ Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập, No. 2608, Nguyên Không soạn, tr. 7c08.

⁴⁴ Trong cửu phẩm, thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, thượng phẩm hạ sanh là hành thiện của Đại thừa. Trung phẩm thượng sanh và trung phẩm trung sanh là giới thiện của Tiểu thừa. Trung phẩm hạ sanh là thế gian thiện. Căn cơ của sáu phẩm này là thiện nhân, và hành là tập hành. Hạ phẩm thượng sanh là tội nhân thập ác. Hạ phẩm trung sanh là tội nhân pháp giới. Hạ phẩm hạ sanh là tội nhân ngũ nghịch. Căn cơ ba phẩm hạ này đều chỉ có ác, không có thiện, chỉ nương vào niệm Phật mà được cứu độ.

Chúng sanh sống trong năm thứ vẫn đục này chính là ‘ác cơ’ của ba phẩm hạ sanh mà Quán Kinh đề cập. Kinh A Di Đà hợp thuyết ‘cơ pháp’, nên biết như vậy.

Đại sư Thiện Đạo nói: “*Thế Tôn thuyết pháp lúc sắp hết, ân cần phó chúc danh Di Đà, ngũ trước tăng thời nhiều nghi báng, đạo tục ganh nhau chẳng chịu nghe.*”⁴⁵ Đây là nêu lên ‘cơ pháp’, mà cũng là mô phạm cho đời sau, phải không?

Đại cương của ba kinh được lược nêu như thế. Tuy nhiên, bản tông xét về ba kinh, phán thích có ‘ba nguyện’, ‘ba cơ’ và ‘ba vắng sanh’. Thêm nữa, về Quán Kinh và Tiểu Kinh, có hai nghĩa ‘hiển ẩn’⁴⁶, sợ phiền nên không thuật. Ở chương này, chỉ trình bày cương yếu của ‘Tam kinh nhất trí môn’⁴⁷.

⁴⁵ Chuyển Kinh Hành Đạo Nguyễn Văn Sanh Tịnh Độ Pháp Sự Tán, No. 1979, Đại sư Thiện Đạo tập ký, quyển hạ, tr. 435b15.

⁴⁶ Hiển chương ẩn mật (顯彰隱密): Cũng gọi Hiển thuyết ẩn chương (顯說隱彰), Ẩn hiển (隱顯). Nêu rõ ý kín đáo trong kinh. Đây là tiếng dùng của Tịnh độ Chân tông Nhật Bản. Hiển là bên ngoài sáng tỏ, Chương là làm cho bên trong được rõ ràng; Ẩn là ẩn giấu, Mật là ý kín đáo của Phật. Kinh Quán vô lượng thọ bồ đề ngoài tuy nói về giáo nghĩa của yếu môn, trình bày rõ Định thiện và Tán thiện, nhưng bên trong lại ẩn chứa mật ý của Phật; mật ý ấy tức là thế nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà. Trong 3 bộ kinh, ngoại trừ bộ Quán Kinh thì kinh A Di Đà cũng có nghĩa ẩn hiển. Kinh A Di Đà là chân môn thiện bản và đức bản, nói rõ nhất tâm tự lợi, ẩn chứa mật ý đại tín tâm vô ngại của Phật. Còn kinh Vô Lượng Thọ thì không có nghĩa ẩn hiển, hễ nói giả thì tức là giả, mà chân tức là chân, là giáo nghĩa chân thật. Hiển thuyết, là nói theo ý người. Ẩn chương, là nói theo ý mình.

⁴⁷ Tam kinh tương quan, có ba môn: (1) Tam kinh sai biệt môn (三經差別門): Đại Kinh nói hoằng nguyện, Quán Kinh nói yếu môn, Tiểu Kinh nói chân môn. Pháp nghĩa của ba kinh mỗi mỗi sai biệt, nên Giáo Hành Tín Chứng, Giáo quyền nói: “Chân thật giáo là Kinh Đại Vô Lượng Thọ.” Chân thật của hai kinh quy về Đại Kinh, và Đại Kinh là phương tiện phụ trợ cho hai kinh. Ba kinh ba môn, mỗi tự sai biệt. Các ‘Sao’ phân ra ba tông. Tịnh Độ Tam Kinh Văn Sanh Văn Loại cũng là ý này. Đây là nói về sai biệt môn. (2) Tam kinh nhất trí môn (三經一致門): Là nói về thật nghĩa của hai kinh. Ba kinh cùng nói về hoằng nguyện, đó là ‘nhất trí’. Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyễn Văn Sanh Kệ Chú nói: “Thích Ca Mâu Ni Phật tại thành Vương Xá và nước Xá Vệ, ở giữa đại chúng, ca ngợi công đức trang nghiêm của Vô Lượng Thọ Phật, tức lấy danh hiệu Phật làm thể của kinh.” Đây là xét về mặt Chánh giác mà nói ‘tam kinh nhất trí’. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ: “Nói ‘hoằng nguyện’, như trong Đại Kinh nói: Tất cả phàm phu thiện ác mà được vắng sanh thì đều nương vào đại nguyện nghiệp lực của Đức Phật A Di Đà làm tăng thượng duyên.” Giáo Hành Tín Chứng nói: “Chân thật trong ba kinh lấy tuyển trạch bản nguyện làm tông chỉ.” Lại xét về ‘ẩn hiển’ mà biện minh về ‘nhất trí’ v.v., đều là xét về ‘vãng sanh môn’ mà biểu thị ‘tam kinh nhất trí’. Hai môn tuy khác nhau, nhưng nghĩa ‘nhất trí’ giống nhau: hoằng nguyện là chân thật, chúng sanh và Phật bất nhị. (3) Tam kinh tương thành môn (三經相成門): Đại Kinh nói về Pháp chân thật, Quán Kinh nói về Cơ chân thật, Tiểu Kinh hợp thuyết ‘chứng thành’. Ba kinh như kiềng ba chân, dựa nhau, làm thành cho nhau. Khẩu Truyền Sao nói: “Kinh Vô Lượng Thọ thuyết minh Pháp chân thật, đối cơ đều là Quyền cơ. Kinh Quán Vô Lượng Thọ thuyết minh Cơ chân thật, đây là Thật cơ. Cái gọi là năm chương của người nữ mà Vi Đề Hy làm đối cơ, xa thì ngang với người nữ và kẻ ác thời mạt thế. Kinh A Di Đà thuyết minh Cơ chân thật và Pháp chân thật, như vừa nói ở trên, hợp thuyết hai kinh mà nói: ‘Không thể chỉ đem thiện căn nhỏ, phước đức nhỏ làm nhân duyên để được sanh quốc độ ấy.’ thì ngang bằng với ‘Vô thượng đại lợi là danh hiệu và bản nguyện’, kết làm ‘chấp trì danh hiệu hoặc một ngày, ..., hoặc bảy ngày’, mà hiển thị lời thành thật của chư Phật chứng thực sự bất khả tư nghị của Đức Phật A Di Đà.”

Chân tông chúng tôi lấy bảy bậc cao Tăng của ba nước là sự tương thừa.

Ấn Độ có hai vị Tổ là: Bồ tát Long Thọ (thế kỷ 2-3) và Bồ tát Thiên Thân (thế kỷ 4-5).

Trung Hoa có ba vị Tổ: Đại sư Đàm Loan (476-542), Thiền sư Đạo Xước (562-645) và Đại sư Thiện Đạo (613-681).

Nhật Bản có hai vị Tổ: Hòa thượng Nguyên Tín (942-1017) và Thượng nhân Nguyên Không (1133-1212).

Nói về an tâm huyết mạch của Tịnh độ Chân tông, từ Đức Phật Thế Tôn truyền xuống Bồ tát Long Thọ, Tổ Tổ tương truyền, tâm tâm tương tục, cho đến ngày nay, không có mảy may sai khác.

Kinh Lăng Già nói: *“Sau Thiện Thệ niết bàn, đời vị lai sẽ có, tỳ kheo Nam Thiên Trúc, quyết hiệu là Long Thọ, hay phá tông hữu vô, hiển pháp Đại thừa ta, đắc sơ Hoan Hỷ địa, vãng sanh nước An Dưỡng.”*⁴⁸

Sau Phật diệt độ bảy trăm năm, Bồ tát Long Thọ xuất thế, xương thịnh Đại thừa, soạn các bộ luận Trung Quán, Đại Trí Độ, Thập Trụ Tỳ Bà Sa, v.v. để khuyên người cầu vãng sanh Tịnh độ.

⁴⁸ Phật Tổ Thống Ký, No. 2035, quyển 6, tr. 178a25. Kinh Nhập Lăng Già, No. 671, quyển 9, tr. 569a22: “Sau khi Phật diệt độ, Vị lai sẽ có người, Đại Tuệ ông lắng nghe, Có kẻ trì pháp ta, Ở trong nam đại quốc, Có Đại đức Tỳ kheo, Tên Long Thọ Bồ tát, Hay phá hữu vô kiến, Vì người nói pháp ta, Pháp Đại thừa vô thượng. Chứng được Hoan Hỷ địa. Vãng sinh nước An Lạc. (Như Lai diệt độ hậu, Vị lai đương hữu nhân, Đại Tuệ như để thánh, Hữu nhân trì ngã pháp, Ư nam đại quốc trung, Hữu đại đức tỳ kheo, Danh Long Thọ bồ tát, Năng phá hữu vô kiến, Vị nhân thuyết ngã pháp, Đại thừa vô thượng pháp, Chứng đắc Hoan hỷ địa, Vãng sanh An Lạc quốc.” (如來滅度後, 未來當有人, 大慧汝諦聽, 有人持我法, 於南大國中, 有大德比丘, 名龍樹菩薩, 能破有無見, 為人說我法, 大乘無上法, 證得歡喜地, 往生安樂國。))

Sau Phật diệt độ chín trăm năm, đệ nhị Tổ là Bồ tát Thiên Thân, đản sanh ở Bác Thiên Trúc, người anh tên Vô Trước, người em tên Sư Tử Giác; cả ba người xuất gia, đồng xương minh Đại thừa. Thiên Thân có biệt hiệu là “Thiên bồ luận chủ”, biên soạn Tịnh Độ Luận để diễn giải rộng ý nghĩa của ba bộ kinh.

Đệ Tam Tổ là Đại sư Đàm Loan, người ở Nhạn Môn, đời Bắc Ngụy. Nghi biểu thần tình cao xa, tùy cơ ứng biến nhiều cách. Sư từng đi đến thành cũ Tàn Lãng ở Phần Châu, ngửa mặt nhìn trời xanh, bỗng thấy cửa trời mở rộng, sáu tầng trời cõi Dục giai vị trên dưới chập chồng rõ ràng, Sư trông thấy cả. Có rất nhiều thần dị khác nữa. Vĩnh An năm thứ 3 (530), gặp Tam tạng Bồ Đề Lưu Chi ở chùa Vĩnh Ninh, Lạc Dương, được trao cho Quán Kinh của Tịnh độ, Sư bèn đốt bỏ Tiên kinh mang theo hành trang, quay về chuyên tu niệm Phật. Về sau, Sư có biên soạn Tán Di Đà Kệ để tiếp nối chánh đạo của Long Thọ; sáng tác Tịnh Độ Luận Chú để truyền đạt tinh túy của Thiên Thân. Pháp mạch của hai vị Bồ tát được phục hưng mạnh mẽ từ nơi Sư.

Đệ Tứ Tổ là Thiên sư Đạo Xước, người xứ Ván Thủy thuộc Tinh Châu. Sư thường cư trú hang Thạch Bích, ở chùa Huyền Trung, ngôi chùa do Pháp sư Đàm Loan xây dựng vào đời Tề. Sư kế thừa chư nghiệp Tịnh độ của Pháp sư Đàm Loan, thường giảng Vô Lượng Thọ Quán Kinh gần hai trăm lần. Trứ tác An Lạc Tập, hai quyển, tổng hợp các thảo luận về Long Thọ, Thiên Thân. Vào ngày mồng tám tháng tư, niên hiệu Trinh Quán thứ hai (628), thời Tiền Đường, Sư biết vận mạng sắp hết, nên thông báo sự tướng, mọi người nghe đến đầy cả chùa núi, và đều trông thấy Pháp sư Đàm Loan ngồi trên thuyền bảy báu, bảo với Sư rằng: “Nhà Tịnh độ của ông đã hoàn thành, chỉ vì dư báo chưa hết.” Mọi người đều thấy Hóa Phật trụ giữa hư không, hoa trời rải xuống. Những tướng tốt lành khác không thể chép hết.

Đệ Ngũ Tổ là Đại sư Thiệu Đạo, ở tại tông môn của Thiên sư Đạo Xước, siêng năng phát huy tịnh nghiệp. Khi Sư xưng Phật thì Hóa Phật từ miệng phóng ra, và lúc Sư tụng kinh thì quang minh tràn ngập cả chùa. Sư đã trứ tác Quán Kinh

Sớ, Quán Niệm Pháp Môn, Vãng Sanh Lễ Tán, Bát Chu Tán, Pháp Sự Tán, gọi chung là ‘Ngũ bộ cửu quyển’⁴⁹, còn xưng là ‘Tịnh nghiệp quy giám’.

Quán Kinh Sớ, lời Bạt của phần Tán thiện nghĩa ghi:

*“Tôi nay muốn nói ra yếu nghĩa của Quán Kinh, phải tuân theo quy định xưa nay. Tôi xưng danh hiệu chư Phật ba đời, Đức Phật Thích Ca, Đức Phật A Di Đà, v.v. để nhận được nguyện ý đại bi, cầu xin ở trong mộng được thấy tất cả chư tướng như sở nguyện ở trên. Tôi đối trước tượng Phật phát nguyện như thế xong, trong ngày đó tụng kinh A Di Đà ba biến, niệm danh hiệu Phật A Di Đà ba vạn biến, chỉ tâm phát nguyện, thì ngay trong đêm đó tôi thấy cảnh giới Tây phương hiện lên trong hư không, chư tướng như trên thấy đều hiển hiện. [Trăm lớp, ngàn lớp núi báu nhiều màu, đủ loại ánh sáng chiếu xuống mặt đất, đất như màu vàng ròng, trong đó có chư Phật và các vị Bồ tát, hoặc ngồi hoặc đứng, hoặc nói, hoặc yên lặng, hoặc cử động thân thể, hoặc đứng bất động, tôi thấy chư tướng đó, chấp tay đứng nhìn, hồi lâu tỉnh dậy. Tỉnh dậy rồi tôi vui mừng khôn xiết, liền viết ra điều mục những nghĩa môn.] Từ đó về sau, mỗi đêm nằm mộng đều thấy một vị Tăng đến để chỉ bày khoa văn và huyền nghĩa, và khi đã hiểu rồi thì tôi không còn thấy nữa.”*⁵⁰

Đây là lý do cả thế gian đều xem bộ sớ này là “Di Đà trực thuyết”⁵¹. Vua Đường Cao Tông tôn kính đức hạnh của Đại sư, ban thụy hiệu là “Quang minh Đại sư”.

Đệ Lục Tổ Bản triều, Hòa thượng Nguyên Tín, là người Cát Mộc, Hòa Châu, lên núi Tỳ Duệ thờ ngài Từ Huệ làm thầy, thiên tánh thông minh, thông đạt

⁴⁹ Ngũ bộ cửu quyển (五部九卷): Cũng gọi Ngũ bộ cửu thiếp (五部九帖), còn xưng là Tịnh nghiệp quy giám (淨業龜鑑). Chỉ cho 5 bộ sách gồm 9 quyển do ngài Thiện Đạo, Tổ sư Tịnh độ tông, soạn vào đời Đường. Đó là: (1) Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, 4 quyển. (2) Tịnh Độ Pháp Sự Tán, 2 quyển. (3) Quán Niệm Pháp Môn, 1 quyển. (4) Vãng Sanh Lễ Tán Kệ, 1 quyển và (5) Bát Chu Tán, 1 quyển. Đây là 5 bộ sách trọng yếu của Tịnh độ tông.

⁵⁰ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, quyển 4, Tán thiện nghĩa, tr. 278b24-c06.

⁵¹ Lời trực thuyết từ Đức Phật A Di Đà, ngang qua đoạn văn: “Từ đó về sau, mỗi đêm nằm mộng đều thấy một vị Tăng đến để chỉ bày khoa văn và huyền nghĩa, và khi đã hiểu rồi thì tôi không còn thấy nữa.”

giáo quán⁵². Khoảng niên hiệu Thiên Lộc (970-973), Sư ẩn tu ở Hoành Xuyên, trứ tác Nhất Thừa Yếu Quyết, Vãng Sanh Yếu Tập, v.v., hơn 70 bộ, 150 quyển. Sư từng nằm mộng thấy ngài Mã Minh, Long Thọ ở Tây Thiên xoa đánh và tán thán. Truyền giáo Đại sư⁵³ chấp tay bảo rằng, “Giáo pháp núi ta, nay thuộc về ông”.

Niên hiệu Khoan Hòa thứ hai (986), Sư gởi tặng sách Vãng Sanh Yếu Tập cho Chu Văn Đức, người nhà Tống. Văn Đức mang nó về nước, đến chùa Quốc Thanh ở núi Thiên Thai. Gởi sách cho nhà chùa xong, kẻ tặng người tục ai xem đều hoan hỷ, kẻ sang người hèn đến chùa quy y Tam Bảo, hơn năm trăm người nam nữ đệ tử kết duyên Phật pháp. Mỗi người phát lòng thành kính, hiến cúng tịnh tài cho chùa Quốc Thanh. Năm mươi hành lang và phòng ốc được tạo dựng, cột vách được họa vẽ màu sắc, trong ngoài đều trang nghiêm. Mọi người cúng dường, lễ bái, chiêm ngưỡng, vui mừng, ca ngợi bộ sách này.

Rồi một ngày Sư biểu hiện có bệnh, bảo môn nhân đi ra, chỉ giữ lại thượng túc Khánh Hựu, nói: “Hôm nay có hai vị thiên đồng xuống đây, nói rằng ‘Tứ Thiên Tôn phái hai chúng tôi đến nghinh đón Sư, và số muôn thiên tử cũng cùng đến theo giúp’. Tôi nói với hai đồng tử rằng, ‘Việc sanh về Đâu Suất, bái kiến Đức Di Lạc, tất nhiên là hoan hỷ. Nhưng bình nhật tôi có tâm nguyện muốn yết kiến Đức Phật A Di Đà. Sau khi qua cõi An Dưỡng, tôi sẽ đến Đâu Suất, xin thưa bạch với Tứ Tôn’. Hai thiên đồng bay đi. Phút chốc, Bồ tát Quán Âm đến thúc giục tôi đi Cực Lạc quốc. Tôi thường ngày mong ước, ông nên biết điều đó.” Khánh Hựu nghe xong, bật khóc và vui mừng. Sư liền kết định ấn, ngồi thẳng mà viên tịch. Khoan Nhân nguyên niên (1017), vào ngày 10 tháng 6, Sư được 76 tuổi. Lúc bấy giờ, thiên nhạc vang vọng trong không trung, trong sân tràn ngập hương thơm, cây

⁵² Giáo quán (教觀): Tức giáo tướng và quán tâm. Giáo tướng là là giáo pháp suốt một đời của Đức Thích Ca, mà mình phân tích, phán đoán theo tông nghĩa. Quán tâm là quan niệm về chân lý do tông phái mình lập ra. Như Thiên Thai tông lấy Ngũ thời bát giáo làm Giáo tướng, lấy Nhất tâm tam quán làm Quán tâm.

⁵³ Tối Trừng (最澄, Saichō, 767-822), cũng được gọi là Truyền giáo Đại sư (傳教大師), là người thành lập Thiên Thai tông Nhật Bản.

cỏ trên bốn ngọn núi đều rạp mình về hướng Tây. Triệu Tống hoàng đế⁵⁴ được nghe đạo hạnh cao thâm của Hòa thượng, bèn cho xây chùa tháp, đặt ảnh tượng, đốt hương, lễ bái, tán tụng.

Đệ Thất Tổ, Nguyên Không (Pháp Nhiên) Thượng nhân, là người ở Đạo Cương, Tác Châu, sanh vào ngày 7 tháng 4 niên hiệu Trường Thừa thứ hai (1133). Đỉnh đầu lõm ở giữa mà cao và góc cạnh ở chung quanh, đôi mắt của Sư màu vàng và sáng. Sư lên Tỷ Duệ sơn để tham học với Pháp sư Nguyên Quang, và sau đó tham học với Hòa thượng Duệ Không ở Hắc Cốc. Khi Sư Nguyên Không đọc Vãng Sanh Yếu Tập của ngài Tuệ Tâm (Đại sư Nguyên Tín), có sự ngưỡng mộ giáo lý Tịnh độ. Tư duy hơn một nửa thì đọc được Quán Kinh Sớ của Đại sư Thiện Đạo, Sư rất hoan hỷ, bèn bỏ những tập học trước đó, chỉ chuyên tu xưng niệm danh hiệu.

Niên hiệu Thừa An năm thứ tư, Sư đến trụ tích ở Động Cát Thủy, thuyết giảng nhiều về pháp tu ‘chuyên niệm’ và viên đốn đại giới⁵⁵, mọi người đều theo tu học. Thiên hoàng Cao Thương đặc biệt gia phong và lễ kính, mời Sư nhập cung để được thọ Bồ tát giới. Tướng quốc Kiêm Thật Đằng đã thỉnh vấn về pháp Tịnh độ. Thượng nhân soạn Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập dâng lên Thiên hoàng. Thượng hoàng Hậu Bạch Hà ban chiếu cho chư thạc đức của Sơn môn Tam Tỉnh⁵⁶ thuyết giảng bộ Vãng Sanh Yếu Tập. Thượng nhân đã thuyết giảng về chủ đề này và ghi lại sự thật, đặt nó vào Bảo tàng của Viện Liên Hoa Vương.

⁵⁴ Không biết vị hoàng đế của Bắc Tống hay Nam Tống nào, các hoàng đế nhà Tống đều mang họ Triệu.

⁵⁵ Chỉ cho Viên đốn Bồ tát giới, còn gọi là Đại thừa Viên đốn giới, Nhất tâm Kim cương giới.

⁵⁶ Viên Thành Tự (圓城寺) là một ngôi chùa ở gần khu vực hồ Ý Bà (Biwa), còn được biết với tên gọi là Tam Tỉnh Tự (三井寺, chùa Ba Giếng), gắn liền với sự kiện ba vị Thiên hoàng: Thiên Trí Thiên hoàng (天智天皇), Thiên Vũ Thiên hoàng (天武天皇), Tri Thống Thiên hoàng (持統天皇) sau khi sanh được tắm lần đầu bằng nước giếng Akaiya của chùa này. Akaiya có nghĩa là nước dâng cho Đức Phật. Dòng nước chảy ra từ những khối đá bên trong giếng này được cho là có sức mạnh tinh thần. Nhà chứa giếng nước Akaiya được xây dựng vào năm 1600 để che chắn và gìn giữ dòng nước thiêng.

Thượng nhân mộng thấy một vị cao tăng cưỡi mây tía giáng hạ, mặc áo thiên sam đen, váy màu vàng kim, uy nghiêm bảo rằng: “Thiện Đạo tôi, cảm được việc ông xưng danh niệm Phật, đặc biệt đến chứng minh.” Sáng hôm sau Sư nhờ họa sĩ lên đài vẽ chân dung Đại sư, để ngày nay triển chuyển mô tả. Đẳng tướng quốc thỉnh Sư giảng giáo lý Tịnh độ ở điện Nguyệt Luân, khi Thượng nhân ra về, tướng quốc theo sau lễ lạy, hỏi tả hữu: “Trên đánh của Thượng nhân có vàng hào quang kim sắc, các người có thấy không?”

Vào tháng giêng năm Kiến Lịch thứ nhất (1211), ngài mắc bệnh ở chùa Đại Cốc, nói với các đệ tử: “Trong hơn mười năm, ta đã quán thấy sắc tướng cõi Cực Lạc và chân thân của Đức Phật, chư Bồ tát, bây giờ lại hiện đến.” Vào giữa trưa ngày 25 tháng hai, Thượng nhân mặc y tăng già lê của Đại sư Từ Giác⁵⁷, đầu hướng về bắc, mặt hướng về tây, tụng bài kệ “*Quang minh chiếu khắp mười phương thế giới, nhiếp thủ bất xả chúng sanh niệm Phật*,” như ngủ mà tịch, trụ thế 80 năm. Nguyên Lộc năm thứ 10 (1690), vào mùa xuân, Thượng nhân được sắc phong thụy hiệu “Viên Quang Đại Sư”.

Tôi thấy các bậc Đại sư chân thật qua Chánh Tín Kệ:

“Những Luận sư Ấn Độ Tây thiên

Cùng cao Tăng Trung Hạ, Nhật Bản

Nói ý thú Đức Phật xuất thế

Bày Như Lai bản nguyện ứng cơ.”

⁵⁷ Tín ngưỡng Tịnh độ Nhật Bản đầu tiên được lưu hành trong giới quý tộc. Điều này khởi nguyên từ thời kỳ Phi Điểu (Asuka, 592-710) đến “Ngũ hội niệm Phật” do Đại sư Từ Giác (794-864) đề xướng. Tuy nhiên, Tịnh độ giáo thực sự truyền bá đến dân thường là bộ sách “Vãng Sanh Yếu Tập” do Hòa thượng Nguyên Tín viết vào thời đại Bình An (Heian, 794-1185), trong đó đưa ra tư tưởng rằng cả người đức hạnh và kẻ ngu ngốc đều có thể xưng niệm danh hiệu của Đức Phật. Trong thời kỳ Bình An, Tịnh độ giáo thì phụ thuộc với các tông phái như Thiên Thai, Chân Ngôn và Nam Đô (Nại Lương) và không được chính thức thành lập như một tông phái. Mãi cho đến cuối thời kỳ Bình An, khi Pháp Nhiên Thượng nhân đề xướng tư tưởng “Bản nguyện niệm Phật” và cống hiến hết mình cho việc hoằng dương pháp môn Tịnh độ, chủ trương lấy việc “Nhất hướng chuyên tu” để chắc chắn đạt được mục đích “Phàm phu ác nghiệp cực trọng quyết định vãng sanh Báo độ”, và cuối cùng khiến cho pháp môn niệm Phật được phổ biến lưu truyền đến mọi tầng lớp người dân ở Nhật Bản.

Đây là nói bản tâm hoằng giáo lợi sanh của bảy vị Tổ của ba nước. Pháp mạch tương thừa của bảy vị Tổ là như thế.

Nay sẽ trình bày yếu lãnh của bảy vị Tổ, lược có hai môn: 1. Giáo tướng môn; 2. An tâm môn.

(1) Giáo tướng môn

Chư tông ắt phải có sự phán thích về giáo tướng, như Duy thức tông lập tam thời giáo: hữu, không và trung, để phán định Thánh giáo một đời của Đức Phật. Hoa Nghiêm tông lập ngũ giáo: tiểu, thủy, chung, đốn và viên. Thiên Thai tông lập tứ giáo: tạng, thông, biệt và viên. Chân ngôn tông lập nhị giáo: hiển và mật.

Nay bảy vị Tổ của chúng tôi cũng có phán giáo, phân làm tam đối: nan hành đối dị hành, Thánh đạo đối Tịnh độ, tiệm giáo đối đốn giáo.

Có sự khác biệt về từ ngữ, nhưng ý nghĩa thì giống nhau, như được giải thích dưới đây.

Sơ Tổ Long Thọ Bồ tát lập nhị đạo, để phán định Thánh giáo một đời. Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói:

*“Pháp của Phật có vô lượng môn. Như ở thế gian, đường đi có khó có dễ, đường bộ đi bộ vất vả, đường thủy ngồi thuyền an vui. Bồ tát đạo cũng như vậy, có pháp cần hành tinh tiến, cũng có pháp lấy đức tin làm phương tiện, dễ dàng thực hành, nhanh chóng đến A duy việt trí địa.”*⁵⁸

Đây là lấy lục độ vạn hạnh là ‘nan hành’, lấy niệm Phật làm ‘dị hành’.

Trong Tịnh Độ Luận, Đệ Nhị Tổ Thiên Thân Bồ tát nói:

⁵⁸ Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, No. 1521, quyển 5, tr. 41b02. Trong Luận này, Bồ tát Long Thọ nói về Dị hành đạo, tức là đạo rất dễ tu hành. Đó là chỉ cần niệm danh hiệu A Di Đà Phật, tu thiện căn làm duyên, thì có thể sanh về Tây Phương. Pháp môn Tịnh Độ cậy vào tín tâm; nguyện sanh là cậy vào nguyện lực. Đã có tín tâm, đã có nguyện lực, nương theo sức mạnh của 48 đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, thì có thể sanh về cõi nước thanh tịnh. Nhờ có sức gia trì của Đức Phật A Di Đà mà được sanh về Tây Phương, nhập Chánh định tụ, chẳng còn thoái chuyển. Giống như chúng ta đi theo đường bộ sẽ rất chậm, nhưng ngồi thuyền theo đường thủy, chẳng tốn sức, đạt tới đích rất nhanh, tức là nương vào chiếc thuyền đại nguyện của Phật sanh về Tây Phương. Đây là pháp môn rất dễ tu hành.

“Bồ tát tu ngũ môn hạnh như vậy là để tự lợi lợi tha, mau đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”⁵⁹

Mau đắc: chỉ cho Di hành đạo. “*Nhanh chóng đến A duy việt trí địa*” là cùng một ý. Nan hành đạo, là lâu xa mới có thể đạt được, vì chẳng phải ‘mau đắc’. Nên lên ‘di hành đạo’ để ảnh hưởng ‘nan hành đạo’. Ý này giống với ý của Sơ Tổ. Nên biết như vậy.

Vãng Sanh Luận Chú của Đệ Tam Tổ Đàm Loan có nói:

“Nan hành đạo: Ở trong thời kỳ đầy cả năm thứ vẫn đục, lúc không có Phật, cầu A bì bát trí là khó. Cái khó ở đây lại có nhiều mặt, nói sơ có năm ba mặt để biểu thị nghĩa ý: 1. Ngoại đạo tu tương tự thiện làm nhiều loạn pháp của Bồ-tát; 2. Hạnh tự lợi của Thanh văn làm chướng ngại đại từ bi; 3. Kẻ ác vô cớ phá hoại thắng đức của người khác; 4. Quả thiện điên đảo⁶⁰ có thể hủy hoại Phạm hạnh; 5. Chỉ nhờ tự lực chứ không nương vào tha lực. Những sự thể ấy được nhìn thấy khắp nơi. Thí như đường bộ, đi bộ thì khó.

Di hành đạo: Chỉ lấy nhân duyên tín Phật để nguyện sinh Tịnh độ. Nương nguyện lực của Phật thì được vãng sinh cõi thanh tịnh kia, rồi nhờ Phật lực nắm giữ an trú liền nhập Chánh định tụ của Đại thừa. Chánh định tức là A bì bát trí. Thí như đường thủy, đi thuyền thì vui.”⁶¹

Phán thích về hai đạo của Sơ Tổ đến đây thông suốt.

Đệ Tứ Tổ, Thiên sư Đạo Xước, còn thiết lập hai môn Thánh đạo và Tịnh độ, để phán định Thánh giáo một đời. An Lạc Tập nói:

“Bởi vì không có được hai thứ thắng pháp để tiêu trừ sanh tử cho nên không ra khỏi nhà lửa được. Những gì là hai? Một là Thánh đạo; hai là Vãng sanh Tịnh

⁵⁹ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá, No. 1524, tr. 233a24.

⁶⁰ Hành giả tuy không gặp kẻ cực ác, nhưng sự tu hành đều là thiện pháp của nhân thiên, thiện pháp xen lẫn tính chất khổ và phiền não, chỉ có thể tái sanh vào thiện đạo nhân thiên, không phải sự tu hành thanh tịnh (Phạm hạnh), nó hủy hoại đại sự thành Phật, có lúc đưa hành giả đi lên rồi trở xuống, nên gọi là ‘quả thiện điên đảo’.

⁶¹ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ Chú, No. 1819, tr. 826b01.

độ. Thời nay khó chứng Thánh đạo ấy, bởi lẽ: một là cách Phật lâu xa, hai là nghĩa lý sâu xa mà liễu giải ít ỏi. Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng có nói: 'Trong thời mạt pháp của Như Lai, ừc ừc chúng sanh khởi hạnh tu đạo, nhưng chưa có một người đắc đạo.' Nay đang thời kỳ mạt pháp, hiện là đời ác năm trước, chỉ có một môn Tịnh độ là con đường thông suốt để vào đạo."⁶²

Pháp Nhiên Thượng nhân giải thích đoạn văn này: “Nan hành đạo chính là Thánh đạo môn, Di hành đạo chính là Tịnh độ môn. Nan hành – Di hành, Thánh đạo – Tịnh độ, tuy ngôn ngữ có sai biệt, nhưng ý thú thì tương đồng.”⁶³

Đệ ngũ Tổ, Đại sư Thiện Đạo, lại lập “Đốn tiệm nhị giáo”. Quán Kinh Sớ, Huyền nghĩa phần nói:

“Nay Quán Kinh này, thu vào Bồ tát tạng, nhiếp vào Đốn giáo.”⁶⁴

Bát Chu Tán nói:

“ Kinh Anh Lạc nói về tiệm giáo
Vạn kiếp tu công chứng bất thoái.
Quán Kinh, kinh Di Đà sở thuyết
Chính là đốn giáo, Bồ tát tạng.”⁶⁵

Ý nói Thánh đạo môn là tiệm giáo, Tịnh độ môn là đốn giáo, cũng là Nan hành đạo và Di hành đạo. Đại sư Thiện Đạo đưa ra một phân phán chi tiết về Tịnh độ tông, nói rằng giáo pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là “Yếu môn” và giáo pháp của Đức Phật A Di Đà là “Hoằng nguyện”. Nghĩa lý này sâu sắc, như là ghi chú riêng biệt.

Trong Vãng Sanh Yếu Tập, Đệ Lục Tổ Hòa thượng Nguyên Tín nói:

⁶² An Lạc Tập, No. 1958, tr. 13c08.

⁶³ Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập, No. 2608, tr. 2b07.

⁶⁴ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, tr. 247a20: “Hỏi: Kinh này nhiếp vào tạng nào trong hai tạng? Thu vào giáo nào trong hai giáo? Đáp: Nay Quán Kinh này, thu vào Bồ tát tạng, nhiếp vào Đốn giáo.” Hai tạng là Thanh văn tạng và Bồ tát tạng. Hai giáo là Đốn giáo và Tiệm giáo.

⁶⁵ Y Quán Kinh Đăng Minh Bát Chu Tam Muội Hành Đạo Vãng Sanh Tán, No. 1981, tr. 448c03.

“Giáo hành của vãng sanh Cực Lạc là mục túc⁶⁶ của trước thế mạt đại, cho nên kẻ đạo người tục, kẻ sang người hèn, ai chẳng về nương? Giáo pháp Hiển Mật, văn ấy chẳng phải một; Nghiệp nhân Sự Lý, hạnh ấy ắt phải nhiều. Điều đó không làm khó người lợi trí tinh tiến, nhưng đâu dấn trao cho kẻ ngu si ngoan cố. Do đó, y theo một môn Niệm Phật mà sưu tập các yếu văn của kinh luận để mở xem mà tu tập, dễ hiểu và dễ hành.”⁶⁷

“Giáo pháp Hiển Mật” trong đoạn văn này ý nói, Thánh đạo thì khó thực hành; niệm Phật là Tịnh độ môn, dễ thực hành. Nên biết như vậy.

Trong Tuyển Trạch Tập, chương Giáo Tướng (còn gọi chương Nhị Môn), Đệ Thất Tổ Nguyên Không Thượng nhân, toàn y theo Thiền sư Đạo Xước, nói sắc thái của “Thánh Tịnh nhị môn” rằng:

“Dù người mà trước đã học Thánh đạo môn, nếu có ý hướng học Tịnh độ môn, thì nên bỏ Thánh đạo, quay về Tịnh độ. Chẳng hạn, Pháp sư Đàm Loan bỏ giảng thuyết tứ luận⁶⁸, nhất hướng quy Tịnh độ; Thiền sư Đạo Xước ngưng giảng nghiệp Niết Bàn, riêng cầu hạnh Tây phương. Các bậc hiền triết xưa kia còn như thế, lẽ nào những kẻ ngu bướng mạt đại không noi theo?”⁶⁹

Chỉ thú của ‘Sư tư tương thừa’⁷⁰, đại khái như thế. Phán giáo của bảy vị Tổ, lập danh tuy khác, nghĩa ấy thấy đồng. Giáo phán ‘Nhị song tứ trùng’ của Đại sư chúng tôi cũng bắt nguồn từ đó. Nên biết như vậy.

⁶⁶ Mục túc (目足): Hai điều kiện chánh yếu của người tu hành Phật đạo cần phải hội đủ. Mục, dụ cho trí tuệ. Túc, dụ cho hành nghiệp. Mục túc (mắt và chân) đầy đủ mới có thể đến được chỗ thanh lương (quả Phật). Trong sáu ba la mật, 5 ba la mật trước (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định) là hành nghiệp; ba la mật thứ 6 là trí tuệ. Pháp Hoa Huyền Nghĩa, quyển 2, (Đại 33, 698 trung) ghi: “Trí là gốc của hành, nhân nơi ‘trí mục’ mà khởi ‘hành túc’.” Ở đây được hiểu là những trọng yếu và thiết yếu cho chúng sanh thời mạt pháp.

⁶⁷ Vãng Sanh Yếu Tập, No. 2682, quyển thượng, tr. 33a06.

⁶⁸ Tứ luận là Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị Môn Luận, Đại Trí Độ Luận do Bồ tát Long Thọ trứ tác. Bốn bộ luận này đều được ngài Cưu Ma La Thập dịch.

⁶⁹ Tuyển Trạch Bản nguyện Niệm Phật Tập, No. 2608, tr. 2b23.

⁷⁰ Sư tư tương thừa (師資相承): Thầy trò nối nhau. Sư tư, chỉ cho thầy và trò. Sư, là bậc thầy dạy dỗ đệ tử. Tư, là những giáo pháp mà vị thầy truyền trao cho đệ tử, cũng có nghĩa là đệ tử. Trong Phật giáo, quan hệ giữa thầy và trò rất trọng yếu. Vị thầy trao truyền mạng mạch giáo pháp cho đệ tử, gọi là Sư tư tương thừa, Huyết mạch.

(2) An tâm môn

An, là an trí, an trước⁷¹, sự an trú của tâm, như con chim đậu ở góc gò, “biết được mục đích thì mới có chí hướng kiên định”⁷². Quyết định thâm tín, giống như kim cương, gọi đó là Tín tâm chân thật. Làm sao một phàm phu loạn tưởng có thể có tín tâm chân thật này? Tìm kỹ cái gốc của nó, Đức Phật A Di Đà đã đặt tâm đại bi của ngài vào trong tâm thức của chúng ta, và chúng ta cũng lấy tâm của Đức Phật A Di Đà làm tâm của mình. Tín lạc [bản nguyện], thọ trì [danh hiệu], tiến về phía trước mà không mảy may do dự, đó gọi là Tha lực tín tâm⁷³.

Đại Kinh nói: “*Chỉ tâm, tín lạc, muốn sanh về nước tôi.*” (ba tín)

Quán Kinh nói: “*Chỉ thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm.*” (ba tâm)

Tiểu Kinh nói: “*Nhất tâm.*”

Tên gọi của ba bộ kinh tưởng chừng như khác nhau nhưng thực ra chỉ là một, đó là tín tâm chân thật vào tha lực. Bảy vị Cao tăng của ba nước, tâm tâm tương thừa, không có dị kiến, giống như nước từ bình này chuyển sang bình khác,

⁷¹ An trước (安著): sự đến nơi bình an.

⁷² “Tri chỉ nhi hậu hữu định, định nhi hậu năng tĩnh, tĩnh nhi hậu năng an, an nhi hậu năng lực, lực nhi hậu năng đắc.” (知止而后有定, 定而后能静, 静而后能安, 安而后能虑, 虑而后能得. Biết được mục đích của đạo mới có chí hướng kiên định. Kiên Định rồi sau mới tĩnh tâm. Tĩnh tâm rồi sau mới tâm an. Tâm an rồi sau mới suy nghĩ toàn diện. Suy nghĩ toàn diện rồi sau mới đạt thành mục đích.) Đoạn văn này trích từ chương đầu tiên của cuốn “Đại Học” và ghi lại một quá trình tư duy hoàn chỉnh: mục tiêu – kiên định – tĩnh tâm – tâm an – suy nghĩ – đạt thành (chỉ - định - tĩnh - an - lực - đắc, 止 - 定 - 静 - 安 - 虑 - 得.) Đại Học vốn là thiên thứ 42 của Lễ Ký, đến thời Bắc Tống, hai anh em Trình Hạo và Trình Di đã lấy nó ra khỏi Lễ Ký, sắp xếp thành chương cú. Sau có Chu Hy biên soạn các chú giải của Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử, hợp thành Tứ Thư. Đại Học đã trở thành kinh điển của Nho giáo.

⁷³ Thâm tín vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà có nghĩa là đem sự vãng sanh của chính mình mà hoàn toàn giao phó cho nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, và việc hoàn toàn nương tựa vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà chính là thâm tín vào bản nguyện lực của Ngài. Thâm tín có nghĩa là từ bỏ ý tưởng cập vào sự tự lực tu hành của mình, và hoàn toàn nương tựa vào tha lực của Đức Phật A Di Đà. Tha lực tín tâm chính là niềm tin rằng tất cả chúng sanh không có duyên tố để xuất ly thế gian, và chúng sanh nương nhờ nguyện lực Phật cứu độ mà được vãng sanh. Thâm tín rằng Phật lực sẽ cứu độ chúng ta hoàn toàn, như vậy có thể thấy rằng tín tâm này là nhất thể, nhất vị, không có hai tâm.

lửa từ đèn này mỗi sang đèn khác. Từ tây sang đông, từ xưa đến nay, đạo lý của chư vị đều giống nhau.

Thế nên, Bồ tát Long Thọ nói:

*“Nếu người trồng thiện căn
Nghĩ thì hoa không nở
Người tín tâm thanh tịnh
Hoa nở liền thấy Phật.”*⁷⁴

Trồng thiện căn, là xưng danh hiệu. Danh hiệu là ruộng công đức vô thượng. *Tín tâm thanh tịnh*, chính là tín tâm vào hoàng nguyện của Phật. Dẫu có danh hiệu mà không có tín tâm này thì gọi là niệm Phật bằng tự lực và tâm nghi ngờ, cho nên rơi vào Biên địa thai cung, không được thấy nghe Tam bảo. Đây là một bài kệ để “Khuyến tín giới nghi”⁷⁵, là tinh yếu “An tâm”⁷⁶ của Tịnh độ Chân tông.

Bồ tát Thiên Thân nói:

*“Thế Tôn con nhất tâm
Quy mạng tận thập phương
Vô Ngại Quang Như Lai
Nguyện sanh An Lạc quốc.”*⁷⁷

Nhất tâm, chính là ba tín của bản nguyện. Luận chủ muốn giúp những chúng sanh ngu độn được dễ hiểu hơn nên đã kết hợp cả ba tín thành một. *Nhất*, là không có hai, là chuyên nhất, là tín tâm không bị sự nghi ngờ che lấp, xen tạp. *Quy mạng*

⁷⁴ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, No. 1521, quyển 5, tr. 43b18.

⁷⁵ Khuyến tín giới nghi (勸信誠疑): Phật pháp lấy tín tâm làm yếu môn để đi vào và làm gốc rễ của đạo, vì vậy tín tâm được khuyến khích và sự nghi ngờ được răn cấm. Kinh Cưu Hoa Nghiêm, tập 60 nói, “Những ai nghe pháp này mà hoan hỷ, tín tâm không nghi ngờ sẽ mau chóng thành tựu Đạo quả Vô thượng.” Kinh Tân Hoa Nghiêm, tập 14 nói: “Tín là nguồn của đạo, là mẹ của công đức, tăng trưởng tất cả thiện căn, đoạn trừ lưới nghi ngờ, ra khỏi dòng ái dục.” Tịnh độ Chân tông Nhật Bản đặc biệt nhấn mạnh, tín tâm là chánh nhân để quyết định được vãng sanh Báo độ, vì thế tín tâm được khuyến khích và sự nghi ngờ được răn cấm.

⁷⁶ An tâm có nghĩa là ‘trạng thái tâm trí quyết định thành Phật’; đặc biệt trong Tịnh độ Chân tông, đó là ‘tín tâm vào sự cứu độ của Đức Phật A Di Đà mà không nghi ngờ gì nữa và nguyện cầu vãng sanh về Tịnh độ Cực Lạc’.

⁷⁷ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá, No. 1524, tr. 230c17.

tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai: là danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Nam mô, là *quy mạng*. A Di Đà Phật, là *tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai*. “*Quang minh chiếu khắp mười phương thế giới, nhiếp thủ bất xả chúng sanh niệm Phật*,” nên gọi là A Di Đà. Tâm yếu “Nhất tâm quy mạng” của Tịnh độ Chân tông nằm ở bài kệ này.

Đại sư Đàm Loan nói:

“*[Lại có ba thứ bất tương ưng:] 1. Tín tâm không thuần, là vì lúc còn lúc mất; 2. Tín tâm bất nhất, là vì không quyết định; 3. Tín tâm không tương tục, là vì xen lẫn niệm khác. [Ba câu này triển chuyển tương thành: vì tín tâm không thuần thực nên không quyết định; không quyết định nên niệm không tương tục. Cũng vì niệm không tương tục nên không có được tín tâm quyết định⁷⁸; không có được tín tâm quyết định nên tâm không thuần thực.] Ngược lại với đây thì gọi là ‘Như thật tu hành tương ưng’. Thế nên luận chủ thốt lên: Con nhất tâm.*”⁷⁹

Giải thích về ‘Nhất tâm tương thừa’ đến đây là tốt đẹp. Ba tâm tương thành, không còn dư uẩn⁸⁰.

Thiền sư Đạo Xước cũng kế thừa giáo huấn “Tam bất tam tín”⁸¹:

“*Ba tín tâm này thay nhau thu nhiếp: nếu tín tâm được tương tục thì là nhất tâm⁸²; hễ là nhất tâm thì là thuần tâm. Có đủ ba tín tâm này mà không được vắng sanh, không có lẽ ấy.*”⁸³

⁷⁸ Quyết định tín (決定信): Tín tâm quyết định, là tín tâm không xen ý niệm nghi ngờ.

⁷⁹ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ Chú, No. 1819, tr. 826b01.

⁸⁰ Dư uẩn (餘蘊): Uẩn còn lại. Dư là dư tàn. Uẩn là năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Dư uẩn nghĩa là đã thoát khỏi thân năm uẩn phần đoạn sanh tử, nhưng còn sót lại thân năm uẩn biến dịch sanh tử.

⁸¹ Tam tín tam bất (三信三不): Cũng gọi Tam bất tam tín (三不三信). Chỉ cho ba tín tâm và ba bất tín tâm do ngài Đàm Loan thuộc tông Tịnh độ của Phật giáo Trung quốc nêu ra. Tam tín tâm là: 1. Thuần tâm: Tâm có niềm tin bền vững; 2. Nhất tâm: Tâm chỉ tin không nghi; 3. Tương tục tâm: Tâm liên tục không gián đoạn. Trái lại, tín tâm không thuần, tín tâm bất nhất, tín tâm không tương tục thì gọi là Tam bất tín. Nếu phối hợp Tam tín tâm này với các Tam tâm thì Thuần tâm lia hư giả không thật, hợp với Chí tâm; Nhất tâm thì chuyên nhất không hai, phối với Tín lạc; còn Tương tục tâm thì không bị dị học, dị kiến làm tổn hại, phối với Dục sanh tâm.

⁸² Giáo Hành Tín Chứng, Tín quyển: “Nên biết, Nhất tâm thì gọi là Như thật tu hành tương ưng, tức là chánh giáo, là chánh nghĩa, là chánh hành, là chánh giải, là chánh nghiệp, là chánh trí. Ba tâm tức là Nhất tâm. Nhất tâm tức là

Sắc thái ‘Ba tâm tức là Nhất tâm’ đến đây rõ ràng.

Đại sư Thiện Đạo nói: “*Nhất tâm chuyên niệm.*”⁸⁴

Lại nói: “*Thâm tâm, tức là tâm thâm tín, cũng có hai thứ: (1) Thâm tín là xác quyết rằng, tự thân hiện là phàm phu tội ác ở trong sanh tử, nhiều kiếp đến nay thường chìm đắm, thường lưu chuyển, không có nhân duyên xuất ly. (Cơ thâm tín) (2) Thâm tín là xác quyết rằng, bốn mươi tám nguyện của Đức Phật A Di Đà là để nhiếp thọ chúng sanh, không nghi không lo, nương nguyện lực của Ngài thì chắc chắn được vãng sanh. (Pháp thâm tín)*”⁸⁵

Đây gọi là hai thứ thâm tín của Cơ và Pháp. Triển khai ‘Nhất tâm’ làm thành hai thứ, nhưng thật thể chỉ là “Tín tâm chân thật”.

Đại sư Thân Loan nói:

“*Thâm tín ấy là Kim cương tâm về Tha lực tuyệt đối (chí cực), là Tín hải chân thật của Nhất thừa vô thượng.*”⁸⁶

Hòa thượng Nguyên Tín nói:

“*Người ác cực trọng không cách nào khác, chỉ xưng Di Đà được sanh Cực Lạc.*”⁸⁷

nghĩa Kim cương chân tâm.” Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, quyển 4, Tán thiện nghĩa, tr. 271b18: “Nếu Phật dạy lời gì, thì đó là chánh giáo, chánh nghĩa, chánh hành, chánh giải, chánh nghiệp, chánh trí, dầu nhiều hay ít, chúng sanh không cần phải hỏi các vị Bồ tát, trời, người, ... để quyết định là đúng hay sai.”

⁸³ An Lạc Tập, No. 1958, quyển thượng, tr. 12a28.

⁸⁴ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, quyển 4, tr. 272b06: “Lại nữa, trong phần chánh hành này cũng có hai thứ: (a) Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, đi đứng ngồi nằm, không kể thời gian lâu mau, niệm niệm bất xả, đó gọi là Chánh định nghiệp, vì thuận theo bản nguyện của Đức Phật A Di Đà. (b) Nếu nương vào sự lễ bái, đọc tụng, v.v. thì gọi là Trợ nghiệp. Ngoài hai hành chánh trợ này, các thiện hành khác của mình, đều gọi là Táp hành. Nếu tu cả hai hành chánh trợ, thì tâm thường gần gũi, nhớ nghĩ không ngừng, gọi là Vô gián hành. Nếu tu tạp hành, thì tâm thường gián đoạn, tuy có thể hồi hướng được sinh, nhưng được gọi là Sơ tạp hành.”

⁸⁵ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, quyển 4, tr. 271a27.

⁸⁶ Ngu Ngốc Sao, No. 2648, Thân Loan soạn, tr. 650c12.

⁸⁷ Hắc Cốc Thượng Nhân Ngữ Đăng Lục, No. 2611, Nguyên Không soạn, tr. 124b01. Giáo Hành Tín Chứng, No. 2646, Hành quyển, tr. 597a09: Cực trọng ác nhân vô tha phương tiện, duy xưng Di Đà đắc sanh Cực Lạc. (極重惡人無他方便, 唯稱彌陀得生極樂.)

Tám chữ trước là ‘Tín cơ’, tám chữ sau là ‘Tín pháp’. Đây là lấy hai thứ ‘thâm tín’ làm tiêu chuẩn.

Nguyên Không Thượng nhân nói:

*“Nhà sanh tử lấy nghi ngờ làm chỗ dựa; thành Niết bàn lấy tín tâm để đi vào.”*⁸⁸

Đây cũng là ý nghĩa của hai thứ ‘thâm tín’. Câu trước là ‘Tín cơ’, câu sau là ‘Tín pháp’. Tín và nghi, như khi ánh sáng đến thì bóng tối lui; sanh tử và Niết bàn, như không gian cách hờ không hơn sợi tóc. Có thể gọi đó là ‘đón trong đón’, là giáo thuyết thực sự của Tịnh độ Chân tông.

Về bảy vị Tổ của ba nước và huyết mạch của An tâm, đại lược là như thế. Những giải thích tuyệt vời về sự ‘truyền đăng’, mỗi vị có cách phát huy riêng. Ví dụ như Bồ tát Long Thọ có ‘Hiện sanh bất thối’⁸⁹, ‘Bảo ân niệm Phật’⁹⁰, v.v.; Bồ tát Thiên Thân có ‘Nhất tâm quy mạng’, ‘Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng’, v.v.; Đại sư Đàm Loan giảng thâm nghĩa của ‘Tự lợi lợi tha’⁹¹, v.v.;

⁸⁸ Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập, No. 2608, Nguyên Không soạn, tr. 12b15.

⁸⁹ Hiện sanh bất thối là không cần phải đợi đến khi vãng sanh ở thế giới Cực Lạc mới chắc chắn không bị thối chuyển mà ngay hiện tại đời này, hành giả đã được sự bất thoái chuyển rồi.

⁹⁰ Chánh Tín Kệ, chương Long Thọ: “Nhớ nghĩ Di Đà bản nguyện Phật, Tự nhiên tức thời nhập Tất định, Chỉ phải thường xưng Như Lai hiệu, Để báo ân hồng thệ đại bi.”

⁹¹ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ Chú, quyển hạ, tr. 843c24: “Luận nói, tu năm môn hạnh để tự lợi, lợi tha thành tựu. Nhưng xét gốc rễ, thì A Di Đà Như Lai là tăng thượng duyên.

Tha lợi cùng với lợi tha, luận ra có hai mặt: từ Phật mà nói, thì nói là lợi tha; từ chúng sanh mà nói, thì nói là tha lợi.

Nay sẽ bàn về Phật lực, cho nên lấy lợi tha để nói, phải biết ý này. Sự sanh Tịnh độ kia, và Bồ tát, người, trời cõi kia phát khởi các hạnh, đều vin nơi bản nguyện lực của A Di Đà Như Lai. Vì sao nói vậy? Nếu chẳng phải Phật lực thì bốn mươi tám nguyện bèn là không tác dụng.

Nay lấy ba nguyện để chứng minh nghĩa ý:

Nguyện rằng: “Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh ở mười phương chí tâm tin ưa muốn sanh về nước tôi, dù chỉ mười niệm, nếu không được sanh thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác, trừ kẻ phạm năm tội nghịch và gièm chê chánh pháp.” Do duyên nguyện lực của Phật mà mười niệm niệm Phật sẽ được vãng sanh. Do được vãng sanh, tức khỏi bị các sự luân chuyển Tam giới. Do không luân chuyển, cho nên “mau được”. Đây là chứng cứ thứ nhất.

Nguyện rằng: “Giả sử khi tôi thành Phật, hàng thiên nhân ở nước tôi, chẳng an trụ định tự, quyết đến diệt độ thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.” Do duyên nguyện lực của Phật nên trụ Chánh định tự. Do trụ mà quyết đến diệt độ. Không bị cái nạn lưu chuyển trở lại, cho nên “mau được”. Đây là chứng cứ thứ hai.

Nguyện rằng: “Giả sử khi tôi thành Phật, chúng Bồ tát ở cõi nước khác sanh về nước tôi, rất ráo quyết đến bậc Nhất sanh bồ xứ. Trừ người có bản nguyện tự tại hóa độ, vì chúng sanh mà mặc giáp hồng thệ, đồn chứa công

bốn Đại sư còn lại, như lan cúc hương thơm riêng biệt. Sách này không đi vào chi tiết, tôi đợi dịp khác bàn luận.

đức, độ thoát tất cả, đi qua các nước Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa hằng sa vô lượng chúng sanh, khiến họ đứng nơi đạo Chánh chân vô thượng, vượt hơn công hạnh thông thường ở các địa, hiện tiền tu tập đức hạnh của Phổ Hiền. Nếu không như vậy thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.” Do duyên nguyện lực của Phật mà vượt hơn công hạnh thông thường ở các địa, hiện tiền tu tập đức hạnh của Phổ Hiền. Do vượt hơn công hạnh thông thường ở các địa, cho nên “mau được”. Đây là chứng cứ thứ ba.

Theo đây mà suy, tha lực là tăng thượng duyên, chẳng phải vậy hay sao? Lại dẫn thí dụ để nói sắc thái tự lực và tha lực: Như có người lo sợ ba đường dữ bèn thọ trì cấm giới. Do thọ trì cấm giới mà có thể tu thiền định. Do tu thiền định mà tu tập thần thông. Do thần thông mà có thể dạo chơi bốn thiên hạ. Những sự như thế gọi là tự lực. Lại như kẻ yếu ớt, trèo lên lưng lừa không nổi, theo Chuyển Luân Vương du hành, bèn bay lên hư không, dạo chơi bốn thiên hạ chẳng bị chướng ngại. Những sự như thế gọi là tha lực. Ngu thay! Người học đời sau, nghe tha lực có thể nương cậy, hãy sanh tín tâm, đừng tự hạn cuộc vậy.”

Lục tự danh hiệu, tức là lấy sáu chữ “Nam mô A Di Đà Phật” làm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà.

Hỏi: Hai chữ “Nam mô” có thể dùng chung cho Đức Phật khác và Bồ Tát khác, như nói “Nam mô Đại Nhật Như Lai”, “Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát”. Đại Nhật, Quán Thế Âm là danh hiệu. “Nam mô” có nghĩa là quy mạng, lễ bái, sao có thể làm danh hiệu của Phật?

Đáp: Đại sư chúng tôi há dựa vào ước đoán ư? Sáu chữ toàn là danh hiệu Phật, như Quán Kinh có nói:

“Như vậy chí tâm, khiến tiếng chẳng dứt, đầy đủ mười niệm, nên xưng: Nam mô A Di Đà Phật. Do xưng danh hiệu Phật, nên trong mỗi niệm trừ được tám mươi ức kiếp tội sanh tử.”

Đoạn văn này cho thấy “Nam mô A Di Đà Phật” là danh hiệu Phật. Lời vàng thực sự rõ ràng, ai có thể hiểu khác đi được. Đại sư chúng tôi thiết lập “An tâm” hoàn toàn qua sáu chữ. Tông nghĩa của “Tha lực hồi hướng” do sáu chữ đây mà đầy đủ, làm sao có thể bỏ qua?

Nay thử chia ra hai nghĩa để biện giải: (1) Năng quy sở quy; (2) Năng sở nhất thể.

(1) Năng quy sở quy

Hai chữ “Nam mô” thuộc về Cơ, là Năng quy (chủ thể quy mạng). Bốn chữ “A Di Đà Phật” thuộc về Pháp, là Sở quy (đối tượng quy mạng).

Bồ tát Thiên Thân nói:

“Con nhất tâm quy mạng tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai.”

Nhất tâm quy mạng, là Năng quy. *Vô Ngại Quang Như Lai*, là Sở quy. “Nhất tâm quy mạng” chính là ba tín tâm về Hoàng nguyện tha lực. Hàng phàm phu tự lực không thể phát khởi được ba tín tâm ấy. Vì sao? Tâm của phàm như dòng nước ở trong tranh, sẽ bị hủy hoại theo bức tranh, làm sao có được Nhất tâm kim cương bất hoại? Do đó, ở địa vị tu nhân, Đức Phật A Di Đà đã đem Nhất tâm thanh tịnh chân thật của chính mình mà khổ hành vĩnh kiếp, tích lũy công đức, muốn cho tất cả chúng sanh thành tựu công đức mà thôi.

Giờ đây, Như Lai đã đem Nhất tâm thanh tịnh chân thật của Ngài đặt vào trong tâm của hàng phàm phu chúng ta. Vì vậy, khi một kẻ phàm phu tiếp nhận ‘Nhất tâm’ của Đức Phật mà có được một niệm tín tâm và hoan hỷ, thì tự nhiên nhập vào địa vị Chánh định tự ngay lập tức. Tuy nhiên, một niệm ‘Nhất tâm quy mạng’ này toàn là do Đức Phật A Di Đà ban cho, gọi đó là ‘Tín tâm vào Tha lực hồi hướng’.

Hỏi: Khi nào, chỗ nào thì hàng phàm phu được Đức Phật A Di Đà ban cho cái tín tâm ấy?

Đáp: Đại Kinh nói: *“Có những chúng sanh nghe danh hiệu Đức Phật, tín tâm hoan hỷ, dù chỉ một niệm, chí tâm hồi hướng, nguyện sanh về nước kia, thì liền được vãng sanh, trú bậc Bất thoái chuyển.”*

Từ đây quy chiếu, vị thiện tri thức nói ý nghĩa của danh hiệu của Phật, và khi hành giả nghe ý nghĩa của danh hiệu ấy, bấy giờ tâm từ bi của Đức Phật đã khắc ghi và hiện hữu trong tâm thức của hành giả. Chân tâm thấu suốt⁹², nhất niệm

⁹² Tam Thiếp Hòa Tán: “Chúng sanh nào chân tâm thấu suốt, Tâm này trở thành Kim cương tâm, Cùng giống người ba phẩm sám hối, Thiện Đạo Tông sư nói như vậy.” Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, No. 1753, quyển 1, phần Huyền Nghĩa, tr. 258a11: “Chân tâm thấu suốt, chán khổ Ta bà, thích vui Vô vi, vĩnh quy Thường lạc. Thế nhưng, cảnh giới Vô vi không thể tùy tiện bước vào, Ta bà khổ não không phải bỗng nhiên rời đi. Tự mình nếu chẳng phát ý chí kim cương, đoạn tuyệt hẳn cội gốc sanh tử, không tin cậy và đi theo Đức Từ Tôn, thì làm sao thoát cái khổ triền miên này.” Vãng sanh Lễ Tán Kệ (往生禮讚偈), No. 1980, tr. 447a14: “Sám hối có ba phẩm: thượng, trung, hạ. Thượng phẩm sám hối, nghĩa là các lỗ chân lông đều rỉ máu, hai mắt cũng rỉ máu. Đây gọi là thượng phẩm sám hối. Trung phẩm sám hối, nghĩa là toàn thân nóng ran, mồ hôi tiết ra từ các lỗ chân lông, hai mắt rỉ máu. Đây gọi là trung phẩm sám hối. Hạ phẩm sám hối, nghĩa là toàn thân nóng ran, hai mắt đầm lệ. Đây gọi là hạ phẩm sám hối. Ba phẩm này tuy có sự sai khác tức là do người từ lâu đã trồng thiện căn giải thoát phần, khiến cho đời nay kính

tương ưng, thì hành giả được thể nhập vào ‘quang minh nhiếp thủ’⁹³ và an trú địa vị Bất thoái chuyển. Tuy nhiên, Đức Phật A Di Đà trao cho chúng sanh bản nguyện và danh hiệu, và chúng sanh tiếp nhận sự ban cho ấy tại thời điểm và trú xứ mà họ nghe được danh hiệu của Ngài. Nên biết như vậy. Trong kinh văn có nói “*Chí tâm hồi hướng*”, chính là nghĩa này vậy.

Hồi hướng, là hồi chuyển thú hướng, là chuyển từ vạn hạnh, thú hướng tha xứ. Giống như người cha hiền cất chứa vàng bạc để ban cho con cháu, là đem vật của mình trao cho con cháu. Từ phụ Di Đà dồn chứa công đức là muốn hồi thí cho hàng phàm phu chúng ta. Ngài trường thời vĩnh kiếp, tư duy tuyển trạch, chọn lấy sáu chữ danh hiệu mà bao quát vạn hạnh vạn đức. Đó là những gì Đại sư chúng tôi đã nói: “*Chí tâm ấy lấy chí đức và tôn hiệu làm bản thể*.”⁹⁴ Giống như người cha hiền làm bằng khoán để trao lại cho con cháu; trao cho một bằng khoán mà bỗng nhận được vô lượng châu báu. Danh hiệu cũng vậy, xưng niệm sáu chữ mà góp nhặt được vạn đức của Đức Phật A Di Đà. Một niệm tín thọ của chúng ta có thể mau đầy đủ công đức đại bảo hải (biển cả châu báu công đức). Đó gọi là Tha lực tín tâm của “Chí tâm hồi hướng”. Vì vậy, trong sáu chữ, “Nam mô” là Năng quy, “A Di Đà Phật” là Sở quy. Năng sở tuy khác biệt, nhưng đều là một danh hiệu Phật. Đó là danh hiệu của “Cơ pháp nhất thể” vậy.

Hỏi: Trong danh hiệu bao hàm vạn đức; điều đó có vẻ đáng tin cậy. Sự thể thế nào khi chưa xét kỹ việc lấy bản chất tín tâm của hành giả làm danh hiệu của Phật?

Pháp, trọng Tăng, không tiếc thân mạng. Cho đến dù một tội nhỏ cũng như pháp sám hối thì có thể thấu tâm thấu tủy. Người nào có thể sám hối như đây, thì không kể lâu mau, bao nhiêu nghiệp chướng nặng nề đều diệt hết. Nếu không như vậy, mặc cho ngày đêm mười hai thời trôi nhanh, [khẩn cầu giải thoát] cuối cùng cũng là vô ích. Người không làm sự sám hối, nên biết: tuy không rơi lệ, chảy máu, nhưng chỉ cần thấu đạt được chân tâm, thì cũng như [sự sám hối] đã nói ở trên.”

⁹³ Vãng Sanh Yếu Tập, No. 2682, quyển trung, tr. 56a23: “Con cũng ở trong sự nhiếp thủ [bất xả] của Đức Phật A Di Đà, mặc dù con mất ‘phiền não chướng’ của con không nhìn thấy [ánh sáng của Phật], nhưng tâm đại bi ‘không mệt mỏi’ của Phật thường chiếu thân con.”

⁹⁴ Giáo Hành Tín Chứng, Tín quyển. mục (21).

Đáp: Như đã đề cập trước đó, làm sao hàng phàm phu loạn tưởng có thể có được ‘Nhất tâm bất hoại’? Vì vậy, trong sáu chữ “Nam mô A Di Đà Phật” đã nhiếp hết thấy Cơ và Pháp, muốn cho hàng phàm phu phát khởi Tín tâm Kim cương mà thôi. Nếu không có vạn đức ‘sở quy’ thì ai là ‘năng quy’ khởi tâm hoan hỷ? Nếu không có hành giả ‘năng quy’ thì vạn đức ‘sở quy’ có tác dụng gì?

Từ quan điểm này, chánh giác của Đức Phật A Di Đà là vì chúng sanh mà thành tựu; sự vắng sanh của chúng sanh là nhờ chánh giác mà thành tựu. Cơ “Nam mô” và Pháp “A Di Đà Phật” không thể tách rời dù chỉ một khoảnh khắc. Nếu hiểu rõ danh hiệu thành tựu ở mười kiếp xa xưa, thì biết rằng tín tâm ‘năng quy’ của chúng sanh cũng thành tựu từ lâu rồi. Đây là điều Chánh Tín Kệ nói đến: “*Bản nguyện danh hiệu, chánh định nghiệp.*”⁹⁵

Nghĩa năng quy và sở quy lược nói xong.

(2) Năng sở nhất thể

Tức là nghĩa ‘Phật tâm và phàm tâm là nhất thể’. Nghĩa này rất sâu xa, không thể dễ dàng hiểu được. Hãy thử trình bày một vài điểm.

Luận Chú nói:

“**Tâm ấy làm Phật**, là nói tâm có năng tánh làm Phật. **Tâm ấy là Phật**, là nói ngoài tâm không có Phật. Ví như lửa từ gỗ sanh ra, lửa không thể rời gỗ. Vì không rời gỗ, nên lửa có thể đốt gỗ. Gỗ bị lửa đốt, gỗ tức là lửa.”⁹⁶

⁹⁵ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ: “Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, đi đứng ngồi nằm, không kể thời gian lâu mau, niệm niệm bất xả, đó gọi là Chánh định nghiệp, vì thuận theo bản nguyện của Đức Phật A Di Đà.”

⁹⁶ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-bà-đề-xá Nguyên Sinh Kệ Chú. 1819, Đàm Loan chú giải, quyển thượng, tr. 832a24. Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật: “Đức Phật bảo A Nan và Vi Đề Hy: Thấy hoa tòa rồi, kể nên tưởng Phật. Tại sao vậy? Vì chư Phật Như Lai là pháp giới thân, đi vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sinh, cho nên lúc các người tâm tưởng Phật, thì tâm ấy tức là ba mươi hai tướng, tám mươi tùy hình hảo, tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật. Biển ‘Chánh biến tri’ của chư Phật từ tâm tưởng sinh, vì vậy nên nhất tâm buộc niệm, quán kỹ Đức Phật ấy, Đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri.”

Lục Yếu Sao⁹⁷ giải thích đoạn này: “*Nó cho thấy nghĩa thú ‘chẳng một chẳng khác’ giữa Phật tâm và phàm tâm.*”

Tâm có năng tánh làm Phật: Tín tâm niệm Phật là pháp sớm làm Phật.

Ngoài tâm không có Phật: Phật tâm và phàm tâm là nhất thể.

Lửa từ gỗ sanh ra: Lửa là Phật tâm. Gỗ là là phàm tâm. Nói trong phàm tâm có Phật tâm, nghĩa là trong phiền não tham sân của chúng sanh có năng tánh sanh khởi cái tâm thanh tịnh nguyện vãng sanh.

Lửa không thể rời gỗ: ‘Nhiếp thủ tâm quang thường chiếu hộ.’⁹⁸

Vì không rời gỗ, nên lửa có thể đốt gỗ: Tự nhiên khiến phàm tâm chuyển ác thành thiện, như dòng sông chảy vào biển mà biến đổi mùi vị.

Gỗ bị lửa đốt, gỗ tức là lửa: Phật tâm và phàm tâm, “Phật trong ta, ta trong Phật”⁹⁹, dung hợp lẫn nhau, chẳng một chẳng khác. Như gỗ bị đốt và lửa năng đốt, chúng hài hòa với nhau thành một khối, không thể phân biệt được đâu là gỗ, đâu là lửa. Cái gọi là:

“Nương lợi ích của Vô Ngại Quang

Có được Uy đức quảng đại tín”¹⁰⁰

Phiền não băng đá phải tan chảy

Liền trở về thể nước Bồ đề.”

⁹⁷ Lục Yếu Sao (六要鈔) của Tồn Giác Thượng nhân.

⁹⁸ Chánh Tín Kệ.

⁹⁹ Nhập ngã ngã nhập (入我我入): Pháp quán tưởng của Mật giáo. Chỉ cho pháp quán mà tam mật và tam nghiệp tương ứng, tương nhập, bình đẳng không hai. Nghĩa là khi tu pháp quán này thì nhờ vào sức gia trì của Đức Phật bản tôn, làm cho thân, miệng, ý, (tam mật) của Như lai tác dụng vào thân, miệng, ý (tam nghiệp) của chính mình, khiến cho mình cùng Như lai thành một thể, cho thấy cảm ứng toàn vẹn của đức Phật và chúng sanh từ đó đạt được kết quả “Phật trong ta, ta trong Phật” (nhập ngã, ngã nhập). Tâm Phật và ta như nhiều tấm gương tròn đặt đối diện nhau, gương và ảnh, cái này nhập vào cái kia.

¹⁰⁰ Uy đức quảng đại tín = Đại tín tâm. Giáo Hành Tín Chứng, Thân Loan Thánh nhân viết: “Đại tín tâm, là phép thần trường sinh bất tử, là thuật diệu hân tịnh yếm uế, là chân tâm tuyển trạch hồi hướng, là tín lạc lợi tha sâu rộng, là chân tâm Kim cương bất hoại, là tịnh tín dễ sinh về mà có mấy ai, là nhất tâm tâm quang nhiếp hộ, là đại tín hy hữu tối thắng, là đường tắt thế gian khó tin, là thật nhân chứng Đại Niết-bàn, là bạch đạo mau chóng viên dung, là tín hải chân như nhất thật.”

(Cao Tăng Hòa Tán – Hòa thượng Đàm Loan, bài 39)

Lại nữa:

*“Nước biển ‘Danh hiệu bát tư nghị’
Không giữ các thi hài ‘nghịch báng’
Muôn sông ‘ác cơ’ mà chảy vào
Đều thành biển công đức hải một vị.”*

(Cao Tăng Hòa Tán – Hòa thượng Đàm Loan, bài 41)

Như vậy, sáu chữ danh hiệu là toàn thể, vì là Pháp, là Cơ.

Về ‘Sáu chữ toàn Pháp’, Đại sư Thiện Đạo kể:

*“Bên bờ Tây cũng có người kêu rằng: Ngươi nên nhất tâm chánh niệm mà đi
thăng đến đây, ta sẽ che chở cho ngươi.”¹⁰¹*

Đại sư Thân Loan nói:

“Quy mạng là ‘Sắc mạng của bản nguyện mời gọi’.”¹⁰²

Nhất tâm chánh niệm mà đi thăng đến đây: Chỉ cho “Nam mô”, “Quy mạng”.

Ta sẽ che chở cho ngươi: Là ý nghĩa “Đức Phật A Di Đà nhiếp thủ không bỏ.” Đây chính là mệnh lệnh của Đức Phật A Di Đà, cho nên nói *“Sắc mạng của bản nguyện mời gọi”*.

Nên biết như vậy về ‘Sáu chữ toàn Pháp’.

Về ‘Sáu chữ toàn Cơ’, Đại sư Thiện Đạo nói:

¹⁰¹ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, No. 1753, Đại sư Thiện Đạo tập ký, quyển 4, Thí dụ Hai sông nước lửa, tr. 273a06.

¹⁰² Giáo Hành Tín Chửn, Hành quyển. Bản nguyện chiêu hoán chi sắc mạng (本願招喚之救命): Sắc mạng là sắc lệnh, là mệnh lệnh. Quy mạng là mệnh lệnh của Đức Phật A Di Đà bằng bản nguyện. Quy mạng là mệnh lệnh ‘quy thuận’, ‘quy y’. Quy mạng là quy thuận ‘sự mời gọi (chiêu hoán) của Đức Phật A Di Đà’ thông qua niềm tin. Niềm tin “quy mạng” là phát sanh từ sự mời gọi của Đức Phật A Di Đà, nó thấm đẫm trong tâm chúng ta, chẳng phải do tâm chúng ta sanh ra. Do đó, hai chữ “quy mạng” thuộc về bản nguyện của Phật. Niềm tin là sự biểu hiện trạng thái giao phó trọn vẹn thân tâm chúng ta cho Phật vậy.

“Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, đi đứng ngồi nằm, không kể thời gian lâu mau, niệm niệm bất xả, đó gọi là Chánh định nghiệp, vì thuận theo bản nguyện của Đức Phật A Di Đà.”¹⁰³

Đây là ‘Danh hiệu toàn thể’, dẫn vào tâm thức hành giả mà trở thành Chánh định nghiệp, giống như cơm gạo đi vào các cơ quan trong bụng được chuyển hóa thành máu thịt. Tuy nhiên, vì sáu chữ là toàn thể cả Pháp và Cơ, cho nên là ‘Năng sở bất nhị’. Trước khi có mệnh lệnh của Đức Phật A Di Đà, ngoài Pháp không có Cơ; sau khi hành giả tín thọ, ngoài Cơ không có Pháp, giống như ngoài gỗ không có lửa, ngoài lửa không có gỗ. Cũng vậy biết rằng, ngoài Phật tâm không có phàm tâm, ngoài phàm tâm không có Phật tâm. Phật tâm và phàm tâm là nhất thể, gọi đó là “Tâm ấy là Phật”.

Lục Yếu Sao giải thích cụm từ “*Niệm niệm bất xả*” như sau:

“Đối với hành giả phàm phu, nghĩa này khó được: Thời gian một bữa ăn vẫn có một khoảng thời gian, một đời ‘niệm niệm’ thì giành được sự tương tục. Đã quy mạng bản nguyện của Phật, thì là ‘Cơ Pháp nhất thể’, ‘Năng sở bất nhị’, tự có cái lý ‘Bất hành nhi hành’¹⁰⁴, cho nên nói ‘Bất xả’. Chẳng phải sự thúc giục của Cơ, cho nên là công đức của Pháp.”

Liên Như Thượng nhân nói:

“Ba nghiệp của chúng sanh và ba nghiệp của Đức Phật A Di Đà là nhất thể.”

Hòa thượng Thiệu Đạo giải thích:

¹⁰³ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, quyển 4, tr. 272b06.

¹⁰⁴ Bất hành nhi hành (不行而行): Không tu hành mà tu hành. Chỉ sự tu hành đã thấu suốt lý chân như. Lý chân như bình đẳng không có tướng, ngầm hợp với lý không tướng này mà tu hành, thì tức là không cố tâm cố ý hành mà vẫn tự khế hợp với hành, gọi là bất hành nhi hành. Cứ theo Vãng Sanh Luận Chú, quyển hạ nói: “Chân như chính là bản thể của các pháp, bản thể chân như mà hành, thì là bất hành; hành mà bất hành, gọi là như thật tu hành.”

“Ba nghiệp của Phật và của chúng sanh không bao giờ rời bỏ nhau.”¹⁰⁵

Tông ý của ‘Tương thừa’ rõ ràng là nghĩa ‘Phật tâm và phàm tâm là nhất thể’. Đại sư của chúng tôi chỉ nói về danh hiệu, chưa từng bước vào lý chân như mà bàn luận. Vì vậy, trong Lục Yếu Sao, Tồn Giác Thượng nhân giáo huấn rằng:

“Ý của sự giải thích này là, không cần thiết phải biết nghĩa lý sâu xa để phát nguyện vãng sanh, mà chỉ cần thấy rõ hiệu năng của Pháp. Hiệu năng đó chính là Pháp giới thân của Đức Phật A Di Đà, từ đó hành giả phát tâm quy mạng. Cơ Pháp không tách rời, chắc chắn được vãng sanh.”

Người thấy được điều này nên ghi lòng tạc dạ chớ quên!

Tôi từng bàn về ‘Lợi ích Tâm quang thường chiếu hộ’¹⁰⁶ rằng:

Nếu có ngâm dưa thu trong bã rượu, thì mùi bã rượu tự nhiên thấm nhuần, và theo thời gian, dưa mất đi mùi của nó, chuyển hóa thành mùi bã rượu. ‘Tâm

¹⁰⁵ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, quyển 3, tr. 268a06: “Chúng sanh khởi hành: miệng thường xưng Phật, Phật liền nghe đó; thân thường lễ kính Phật, Phật liền thấy đó; tâm thường niệm Phật, Phật liền biết đó. Chúng sanh nghĩ nhớ Phật, Phật cũng nghĩ nhớ chúng sanh. Ba nghiệp của Phật và chúng sanh không bao giờ rời bỏ nhau, đó gọi là Thân duyên.”

¹⁰⁶ Một trong Hiên sanh thập chủng ích (現生十種益): (1) Lợi ích được minh chứng hộ trì: Phạm thiên, Đế Thích, Tứ thiên vương và Bát bộ Long thần cũng bảo vệ và hỗ trợ các hành giả. (2) Lợi ích chí đức đầy đủ: một niệm tín phát huy được chí đức của danh hiệu, cùng tận công đức của danh hiệu, viên mãn tràn đầy nơi thân ta. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Có ai được nghe danh hiệu đức Vô Thượng Thọ Phật mà hớn hở vui mừng cho đến chừng một niệm, phải biết người ấy đã được lợi ích rất lớn, là đã đầy đủ công đức vô thượng.” Tịnh Độ Luận nói: “Quán Phật Bản nguyện lực, Ai gặp không lường qua, Khiến được mau đầy đủ, Biển báu lớn công đức.” (3) Lợi ích chuyển ác thành thiện: khi có được một niệm tín là đã đầy đủ chí đức, thì chuyển được ác nặng ba đời, khiến thành tận thiện là Bồ-đề. (4) Lợi ích được chư Phật hộ niệm: hằng sa chư Phật mười phương hộ niệm hành giả. Tuyền Trạch Tập nói: “Chư Phật mười phương hộ niệm hành giả niệm Phật.” (5) Lợi ích được chư Phật xưng tán: chư Phật khen ngợi hành giả. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Nghe pháp được chẳng quên, Cung kính rất vui mừng, Là bạn lành của ta.” Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: “Nếu là người niệm Phật, nên biết người ấy là hoa phân đà lợi trong loài người.” Pháp Hội Vô Lượng Thọ Như Lai nói: “Bạc trắng giải rộng lớn.” (6) Lợi ích tâm quang thường chiếu hộ: ánh sáng đại từ bi tâm của Phật chiếu chạm hành giả niệm Phật, gọi là tâm quang. Hành giả niệm Phật được tâm quang ấy chiếu hộ. Quán Niệm Pháp Môn nói: “Tâm quang của Đức Phật kia thường chiếu người ấy, nhiếp hộ không bỏ.” (7) Lợi ích tâm nhiều hoan hỷ: hành giả niệm Phật, như Bồ-tát Hoan Hỷ Địa ở vị lai thành Phật, quyết định không sai lầm, tâm thường hoan hỷ. (8) Lợi ích tri ân báo đức: hành giả niệm Phật lập tức đầy đủ chí đức, hoạch đắc đại lợi, nay có thể đem thân đền đáp ân Phật. (9) Lợi ích thường thực hành tâm đại bi: hành giả ‘tín tâm tha lực’ đem tự tín mà khuyên người, làm thân tự hành đại bi của Phật. An Lạc Tập nói: “Kinh Đại Bi nói: Thế nào gọi là Đại bi? Nếu người chuyên niệm Phật tương tục, không gián đoạn, người ấy khi mạng chung chắc chắn sanh về cõi An Lạc. Nếu có thể triển chuyển khuyên nhau thực hành niệm Phật, hết thầy đây gọi là người thực hành đại bi.” (10) Lợi ích nhập Chánh định tự: địa vị quyết định thành Phật, gọi là Chánh định tự, còn gọi là địa vị Bất thối. Hành giả niệm Phật, một niệm tín thì đi vào địa vị này, nên vị lai chắc chắn thành Phật. Tịnh Độ Luận Chú nói: “Dĩ hành đạo: Chỉ lấy nhân duyên tín Phật để nguyện sinh Tịnh độ. Nương nguyện lực của Phật thì được vãng sinh cõi thanh tịnh kia, rồi nhờ Phật lực nắm giữ an trú liền nhập chánh định tự của Đại thừa.”

quang chiếu hộ’ cũng như vậy, phàm tâm của chúng ta và mười hai quang của Đức Phật hòa nhập và đượm nhuần, mà chúng ta không hề hay biết. Thuận theo phép tắc của Phật tâm thì được lợi ích ‘Xúc quang nhu nhuyển’¹⁰⁷. Phàm tâm của chúng ta dễ thay đổi như trái dưa thu dễ hư thối. Tuy nhiên, trong sự chiếu hộ của tâm quang, tự đắc ‘niệm niệm tương tục’, bằng không như vậy thì ‘Bất đoạn quang’ có ích lợi gì? Giống như dưa thu trong bã rượu mà không bao giờ bị thối rữa.

Khi tâm tham dục tăng trưởng, chợt nhớ tới ân đức của Phật, sẽ như làn gió mát thổi vào lòng, lạnh mà tốt, đó chẳng phải là lợi ích của ‘Thanh tịnh quang’ hay sao? Khi sân hận đang hừng hực, bỗng nhiên nghĩ nhớ ân đức của Phật, sẽ như trăng mát rơi vào lòng, vừa ý trọn vẹn, đó chẳng phải là lợi ích của ‘Hoan hỷ quang’ hay sao? Không thể kể hết những lợi ích của tâm quang khác. Nếu không có cái lý ‘*Phật tâm và phàm tâm không bao giờ rời bỏ nhau*’ thì làm sao chúng ta có ý nghĩ ‘*Niệm niệm xưng danh thường sám hối*’¹⁰⁸. Nhưng nghĩa này rất sâu xa vi tế, nếu bước sai một bước, sẽ rơi vào suy nghĩ một lợi ích. Đâu thể không cẩn thận ư!

¹⁰⁷ Xúc quang nhu nhuyển (觸光柔軟), chỉ cho nguyện thứ 33: “Giả sử khi tôi thành Phật, những loài chúng sanh của vô lượng bất tư nghị thế giới mười phương, được quang minh tôi chiếu đến thân, thân họ nhu nhuyển hơn hẳn hàng thiên nhân. Nếu không như vậy thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.”

¹⁰⁸ Y Quán Kinh Đẳng Minh Bát Chu Tam Muội Hành Đạo Vãng Sinh Tán, 1 quyển, Đại sư Thiện Đạo soạn, tr 452b14: Được khỏi Ta Bà trường kiếp khổ, Riêng nhờ ân tri thức Thích Ca, Các thứ nghĩ suy phương tiện khéo, Chọn được môn hoằng thệ Di Đà, Mọi thiện nghiệp hồi vãng sanh lợi, Chẳng bằng chuyên niệm Di Đà hiệu, Niệm niệm xưng danh thường sám hối, Người luôn niệm Phật Phật nhớ lại. (Đặc miển Ta Bà trường kiếp khổ, Đặc mong tri thức Thích Ca ân, Chúng chúng tư lượng xảo phương tiện, tuyển đắc Di Đà hoằng thệ môn. Nhất thiết thiện nghiệp hồi sanh lợi, Bất như chuyên niệm Di Đà hiệu; Niệm niệm xưng danh thường sám hối, Nhân năng niệm Phật Phật hoàn ức. 得免娑婆長劫苦, 特蒙知識釋迦恩, 種種思量巧方便, 選得彌陀弘誓門. 一切善業回生利, 不如專念彌陀號; 念念稱名常懺悔, 人能念佛佛還憶.)

“Tín tâm vi bản”¹⁰⁹ là đối với “Niệm Phật vi bản”.

Pháp Nhiên Thượng nhân nói:

“Nghiep vãng sanh lấy niệm Phật làm gốc.”

Thân Loan Thánh nhân nói:

“Nhân chân thật của Niết bàn lấy tín tâm làm gốc.”

Đây là Pháp Nhiên Thượng nhân đối Thánh đạo môn mà lập Tịnh độ nhất hành¹¹⁰. Thân Loan Thánh nhân chia Tịnh độ môn thành Chân môn và Giả môn, và đối Tự lực niệm Phật mà lập Tha lực tín tâm. ‘Niệm Phật làm gốc’ và ‘Tín tâm làm gốc’ có vẻ khác nhau, nhưng ý thú tương đồng. Tín và hành không tách rời, nêu một pháp mà thu lấy tất cả pháp, như tường thuật dưới đây.

Ba pháp Giáo, Hành và Chứng đã được nhiều tông phái thảo luận qua nhiều thời đại. Điều này đúng với Pháp sư Từ Ân (Khuy Cơ) của nhà Đường và các nhà truyền giáo của bản triều (Nhật Bản). Tuy nhiên, Đại sư chúng tôi đã thêm một từ ‘Tín’ mà làm thành bốn pháp: Giáo, Hành, Tín, Chứng. Ý nghĩa ẩn tàng của “Tín tâm làm gốc” vẫn còn đó.

Giác Như Thượng nhân nói:

“Một nghĩa của Thân Loan Thánh nhân là thiết lập danh mục của một quá trình ‘Giáo Hành Tín Chứng’, để làm quy mô cho một tông.”

¹⁰⁹ Tín tâm vi bản (信心爲本): Tín tâm làm gốc. Đây là giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật Bản. Lấy tín tâm làm gốc tức là tín tâm hồi hướng tha lực làm chánh nhân cho sự vãng sanh Tịnh độ. Tịnh độ Chân tông căn cứ vào đây để lập tông nghĩa của mình.

¹¹⁰ Nguyên thứ 18 của Đức Phật A Di Đà là Tuyền trạch bản nguyện, cũng gọi là Chí tâm tín lạc nguyện, Vãng tướng tín tâm nguyện. Đây là một điều nguyện quan trọng nhất trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà. Gọi là Tuyền trạch bản nguyện là vì khi Đức Phật A Di Đà phát nguyện ở nhân địa, Ngài dùng ‘Xưng danh nhất hành’ để làm hành pháp cho chúng sanh vãng sanh. Đây không phải là một hành động ngẫu nhiên, mà là một sự lựa chọn đặc biệt của Đức Phật A Di Đà sau năm kiếp suy nghĩ sâu xa. Đại sư Thiện Đạo nói: “Chuyên niệm tức là nhất hành. Chuyên tâm tức là nhất tâm.”

Trong bốn pháp, Giáo là ‘ngôn giáo’ năng thuyết; ba pháp kia là ‘nghĩa’ sở thuyết. Trong ba pháp, Hành và Tín là nhân vãng sanh, Chứng là quả vãng sanh. Trong Hành và Tín, Hành là khẩu nghiệp, Tín là ý nghiệp. Bốn pháp ba đối, nghĩa ấy nên biết.

Hỏi: Hai pháp Hành Tín đều là nhân vãng sanh, tại sao riêng nói ‘Tín tâm làm gốc’?

Đáp: Trả lời: Tổ sư tôi không hề nói:

*“Tín tâm chân thật ắt phải có [xưng niệm] danh hiệu; [xưng niệm] danh hiệu chưa chắc đã có tín tâm chân thật.”*¹¹¹

Những người có tín tâm vào tha lực thì tự nhiên xưng niệm danh hiệu; còn những người tự lực niệm Phật thì vì chuyên tu bằng tạp tâm nên không có đủ tín tâm chân thật. Đối với chủ đề này, nó được chia thành ba môn: một là, Hành tín nhất niệm; hai là, Hành tín bất ly; ba là, Hành tín năng sở.

(1) Hành tín nhất niệm

Giáo Hành Tín Chứng, Hành quyền ghi:

*“Một niệm của Hành là ‘biến số xưng danh’, là chỉ bày và lựa chọn sự ‘dị hành chí cực’¹¹². Cho nên kinh Đại Bản nói: ‘Phật bảo Di Lặc: Có ai được nghe danh hiệu Đức Phật Vô Lượng Thọ mà hoan hỷ phấn chấn, dù chỉ một niệm, phải biết người ấy đã được lợi lớn, là đã đầy đủ công đức vô thượng’.”*¹¹³

¹¹¹ Những người tin vào sự cứu độ của Đức Phật A Di Đà chắc chắn sẽ xưng danh niệm Phật. Người quan trọng nhất và đáng tạ ân nhất trong tâm trí người ấy là Đức Phật A Di Đà, nên đương nhiên họ sẽ niệm “Nam mô A Di Đà Phật, Nam mô A Di Đà Phật, ...” Nếu tiếp tục xưng niệm danh hiệu thì đây là “Tín tâm ắt phải có danh hiệu”. Người xưng niệm danh hiệu chưa chắc đã có tín tâm. Nhiều người xưng niệm danh hiệu nhưng không phải ai cũng hiểu được bản nguyện cứu độ của Đức Phật A Di Đà. Trong trường hợp này, rất có thể người ấy một mặt niệm Phật, một mặt nghĩ rằng mình không thể vãng sanh, tệ nhất là bỏ cuộc giữa chừng. Nghe người ta nói pháp môn này tốt, pháp môn kia tốt, rồi chạy theo tu tập pháp môn này bỏ pháp môn kia, nhưng không thể tu tập, quán triệt tới cùng.

¹¹² Dị hành chí cực (易行至極): Dễ làm tốt cùng. Bất kể ai, khi nào, ở đâu, lý do là gì, mọi người có thể xưng danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Việc dễ làm trong những việc dễ làm không gì bằng “bản nguyện xưng danh”.

¹¹³ Phật thuyết Vô Lượng Thọ Kinh, No. 360, Pháp sư Khương Tăng Khải dịch, quyển hạ, tr. 279a01.

Hòa thượng chùa Quang Minh nói:

“Dù chỉ một niệm.”

Lại nói:

“Một tiếng một niệm.”

Đây là lấy ‘một tiếng’ (nhất thanh 一聲) để giải thích ‘một niệm’ (nhất niệm 一念), tức là nghĩa ‘Niệm thanh thị nhất’ (念聲是一, Niệm Tiếng là một). Xem trong Quán Kinh, phần Hạ phẩm trung sanh, người ác khi sắp mạng chung, có những ngọn lửa địa ngục nhất thời hiện đến, thật khiếp sợ biết bao! Bấy giờ người ác ấy gặp được vị thiện tri thức, nghe lợi lớn của ‘nhất thanh xưng niệm’, lửa dữ địa ngục ở trước mắt hóa thành gió mát, thật hoan hỷ dường nào! Thệ nguyện “Nãi chí nhất niệm”¹¹⁴ là sự tuyển trạch ‘dị hành chí cực’ và là yếu quyết của tâm đại bi cứu độ, chẳng phải sao?

Về ‘Một niệm của Tín’, Giáo Hành Tín Chứng, Tín quyền nói:

*“Tín lạc có một niệm. Một niệm ở đây biểu hiện khoảnh khắc cực điểm khi sự tín lạc được khai mở, phát sinh, và biểu lộ cái tâm hoan hỷ rộng lớn, khó nghĩ bàn.”*¹¹⁵

Thế nên Đại Kinh nói:

‘Chúng sanh trong chư hữu nghe danh hiệu của Đức Phật ấy mà tín tâm hoan hỷ, dù chỉ một niệm, chí tâm hồi hướng, nguyện sinh nước kia, liền được vãng sinh, trú Bất thối chuyển.’”

Lại nói:

¹¹⁴ “Nãi chí thập niệm” trong nguyện thứ 18 được giải thích thành “Nãi chí nhất niệm” trong Thành tựu văn của nguyện thứ 18: “Có những chúng sanh nghe danh hiệu Đức Phật ấy, tín tâm hoan hỷ, dù chỉ một niệm, chí tâm hồi hướng, nguyện sanh về nước ấy, thì liền được vãng sanh ở bậc Bất thối chuyển, chỉ trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch và phi báng chánh pháp.”

¹¹⁵ Tịnh độ Chân tông Nhật bản cho rằng, ‘Nhất niệm là tín tâm, Đa niệm là xưng danh’, tức nhân vãng sanh quyết định ở một niệm tín tâm, còn nhiều niệm xưng danh sau đó thì là biểu hiện sự báo ân đức Phật.

“Nơi Phật độ phương khác, có những hữu tình nghe danh hiệu của Vô Lượng Thọ Như Lai, mà có thể phát một niệm tịnh tín hoan hỷ.”¹¹⁶

Lại nói:

“Nhất niệm: Tín tâm thì không có hai tâm, nên gọi là Nhất niệm. Đó gọi là Nhất tâm. Nhất tâm là nhân tố chân thật của Báo độ thanh tịnh.”

Ý của Đại sư của chúng tôi là, lấy ‘Một niệm của Tín’ để nhiếp lấy hai nghĩa: 1. Thời khắc: là một sát na tín tâm được khai phát; 2. Nhất tâm: là tâm hoan hỷ rộng lớn, khó nghĩ bàn. Nếu đem Như Lai Hội đối chiếu với Đại Kinh thì thấy có đủ hai nghĩa này.

Một niệm của Hành và Tín được lược nói như thế.

Hỏi: Như vậy, sự quyết định vãng sanh của hành giả tùy thuộc ‘Một niệm của Hành’ hay ‘Một niệm của Tín’?

Đáp: Nếu tất yếu phải ‘một niệm khẩu xưng’, nhưng người ác đang hấp hối và khổ bức, lưỡi đã bắt lặc, không thể thốt ra một âm thanh nào, thì e rằng nguyện hải đại bi của Đức Phật A Di Đà có bỏ sót. Do đó, nếu lấy ‘một niệm tín’ làm thời khắc ‘vãng sanh được quyết định’, thì người đoan mạng hay cực khổ khi nghe được danh hiệu, khởi một niệm tin tưởng và hoan hỷ, có thể cắt ngang năm đường dữ, đón chứng Vô sanh nhẫn, và như thế, sự nghiệp vãng sanh không ai không hoàn thành. Đây chính là tông nghĩa “Tín tâm vi bản”.

(2) Hành tín bất ly

Hành của nguyện thứ 17 và Tín của nguyện thứ 18 hỗ tương thành lập nghĩa này. Lục Yếu Sao nói:

“Nguyện thứ 17 và nguyện thứ 18 không tách rời nhau; Cơ Pháp và năng sở của Hành Tín là nhất thể.”

¹¹⁶ Kinh Đại Bảo Tích, Pháp Hội Vô Lượng Thọ Như Lai, quyển 17, tr. 97c22.

Hành của nguyện thứ 17 là Pháp, là sở tín. Tín của nguyện thứ 18 là Cơ, là năng tín. Vì sao vậy? Nguyện thứ 17 được gọi là “Chư Phật xưng danh nguyện”, là nguyện mà khiến cho tất cả chư Phật xưng tán danh hiệu; danh hiệu chính là ‘Hành của vãng sanh’¹¹⁷. Hành này là ở giai đoạn được chư Phật khen ngợi, nhưng nó chưa được thực hành cùng tận, nên đó là Pháp sở tín, giống như thuốc trong giỏ thuốc mà người bệnh nhân chưa chịu uống. Tín của nguyện thứ 18 là Cơ năng tín, giống như bệnh nhân đang uống thuốc của mình.

Tuy danh hiệu chỉ có một, nhưng tùy xứ mà thay đổi tên gọi. Ở nguyện thứ 17, danh hiệu được gọi là Pháp, là Sở tín; ở nguyện thứ 18, danh hiệu được gọi là Cơ, là Năng tín. Danh hiệu ở khẩu nghiệp là Hành, ở ý nghiệp là Tín, thể ấy duy nhất ‘sáu chữ’; như thuốc trong giỏ thuốc và thuốc trong bụng bệnh nhân, thể ấy không hai. Nên biết như vậy. Ở đây, bàn về thể của danh hiệu, nó không hai, nhưng luận về tướng của tín tâm, thì như Lục Yếu Sao có nói:

“Ba tín¹¹⁸ này càng không có cách nào khác ngoài sự xưng niệm danh hiệu Phật để nguyện vãng sanh. Ý đó là gì? ‘Chỉ tâm tín lạc’ là tín những gì? Sao không ‘tín’ pháp khác mà chỉ ‘lạc’ (ưa) pháp này? Nhất tâm quy y hoằng nguyện ‘biệt ý’ (ý riêng)¹¹⁹ mà chỉ xưng danh hiệu. Danh hiệu ấy chẳng phải giả danh nên nghĩ nhớ bằng sự ‘chỉ tâm tín lạc’ và quy mạng. Xưng danh và tín tâm càng không rời nhau.”

Đây là đoạn văn giải thích cho sự gia giảm nguyện thứ 18 của Đại sư Thiện Đạo và bàn về ‘Tín hành bất ly’. Nó lược ba tín, chỉ nêu xưng danh, nên Sao chủ có lời giải thích như sau: Tín tâm hướng xưng danh mà phát khởi, nên Tín không

¹¹⁷ Hành của vãng sanh là nhất hành khẩu xưng danh hiệu A Di Đà Phật.

¹¹⁸ Ba tín: chí tâm, tín lạc và dục sanh.

¹¹⁹ Đức Phật A Di Đà phát 48 lời đại nguyện, trước hết vì tất cả phàm phu, sau gồm cả Thánh nhân của Tam thừa. Nên biết, tông chỉ của Tịnh độ vốn vì phàm phu ngu ác, kiêm vì Thánh nhân.

rời Hành; xưng danh từ tín tâm mà lưu xuất, nên Hành không rời Tín; gọi đó là ‘Hành Tín bất ly’. Nghĩa này rất sâu, như là ghi chú riêng biệt.

Vì ‘Hành Tín bất ly’, nên Pháp Nhiên Thượng nhân lấy “Niệm Phật làm gốc” và Thân Loan Thánh nhân lấy “Tín tâm làm gốc”; hai quan điểm này không mâu thuẫn. Ví dụ như lửa than, than bao gồm lửa, than tức là lửa, lửa tức là than, chúng không thể tách rời. Niệm Phật như than, tín tâm như lửa. Nếu lấy một cái này thì gồm đủ cả cái kia. Luận về thời khắc vãng sanh được quyết định, thì “Tín tâm làm gốc”, như trước đã nói rõ, nên biết như vậy.

(3) Hành Tín năng sở

Ở đây có hai nghĩa: 1. Tín xưng danh; 2. Tín danh hiệu.

Tín xưng danh: Như đoạn trước có dẫn Lục Yếu Sao, bàn về ‘Năng hành Sở tín’, đó là vì lấy ‘Năng hành’ làm ‘Sở tín’.

Tín danh hiệu: Được gọi là ‘Sở hành Sở tín’, đó là vì lấy ‘Danh hiệu’ (sở hành) làm ‘Sở tín’.

Trong Huyền nghĩa phần của Quán Kinh Sớ, Đại sư Thiện Đạo nói:

“Nói ‘Nam mô’, tức là *Quy mạng*, cũng là nghĩa *Phát nguyện hồi hướng*. Nói ‘A Di Đà Phật’, tức là ‘Hành’ của người ấy. Bởi nghĩa này mà nhất định được vãng sanh.”¹²⁰

Giáo Hành Tín Chứng, Hành quyển, Đại sư chúng tôi nói:

“Như vậy, **Nam mô**, nghĩa là **Quy mạng** (歸命). Quy, là Chí (至) vậy. Lại nữa, Quy, là Thuyết (說) vậy. Chữ Thuyết, [nên đọc là] âm Duyệt (悅). Lại nữa, Quy, là Thuyết (說) vậy. Chữ Thuyết, [nên đọc là] âm Duyệt (稅). Hai âm Duyệt (悅) và Duyệt (稅) [cũng là một]. Thuyết, nghĩa là Cáo (告), là Thuật (述), là bày

¹²⁰ Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, No. 1753, Đại sư Thiện Đạo tập ký, tr. 250a27.

tỏ thêm ý vậy.¹²¹ Mạng, nghĩa là Nghiệp (業), Chiêu dẫn (招引), Sử (使), Giáo (教), Đạo (道), Tín (信), Kế (計), Triệu (召). Cho nên, **Quy mạng** là ‘Sắc mạng của bản nguyện mời gọi’.¹²²”

Ý kiến riêng: Chí, là nghĩa Quy chí (歸至). Nói Chí cực độ (至極度), là ý Chí thành chí tâm. Quy duyệt (歸悅, 歸稅): là nghĩa Phục (服), Quy (歸), Bằng (憑), là ý ‘thâm tín ái lạc’ (tín sâu yêu thích). Cáo thuật (告述) hay tuyên thuật (宣述): mệnh lệnh của Di Đà. Đức Phật A Di Đà thành tựu tín tâm này, muốn trao cho chúng sanh, nên tuyên thuật nó, cáo mệnh¹²³ nó, làm cho chúng ta phát nguyện vãng sanh; chính là ý “Muốn sanh về nước tôi”.

Thực vậy, một chữ ‘quy’ đã hàm chứa ‘ba tín’ của bản nguyện. Nếu tiến thêm một bước mà nói, thì ‘Nam mô’ hay ‘Quy mạng’ là ba tín. ‘A Di Đà Phật’: là “*Nếu không được sanh thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.*” Mười niệm là thể của danh hiệu, là “Nam mô A Di Đà Phật”. Vì vậy, tín danh hiệu tức là tín bản nguyện. Bản nguyện dung hợp với danh hiệu, tràn ngập trong tâm thức chúng ta. Giác Như Thượng nhân có nói: “*Bản nguyện tức danh hiệu; danh hiệu tức hành giả; hành giả tức bản nguyện.*” Rõ ràng, đây chính là thâm nghĩa của ‘Tha lực hồi hướng’.

Thế nên, văn chương khuyên bảo của những đại sư Liên tông đa phần dẫn câu: “Nói ‘Nam mô’, ...”¹²⁴, dùng chỉ nam của Đại sư Thiện Đạo: lấy danh hiệu

¹²¹ Sách Luận Ngũ, chương Học Nhi: Tử viết: Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ? 學而時習之，不亦說乎. (Khổng tử nói: Học thì phải luyện tập, chẳng vui lắm sao?)

¹²² Bản nguyện chiêu hoán chi sắc mạng (本願招喚之救命). Sắc mạng là sắc lệnh, là mệnh lệnh. Quy mạng là mệnh lệnh của Đức Phật A Di Đà bằng bản nguyện. Quy mạng là mệnh lệnh ‘quy thuận’, ‘quy ý’. Quy mạng là quy thuận ‘sự mời gọi (chiêu hoán) của Đức Phật A Di Đà’ thông qua niềm tin. Niềm tin “quy mạng” là phát sinh từ sự mời gọi của Đức Phật A Di Đà, nó thấm đẫm trong tâm chúng ta, chẳng phải do tâm chúng ta sinh ra. Do đó, hai chữ “quy mạng” thuộc về bản nguyện của Phật. Niềm tin là sự biểu hiện trạng thái giao phó trọn vẹn thân tâm chúng ta cho Phật vậy.

¹²³ Nhà vua ban thưởng tước lộc gì hay chiếu lệnh của nhà vua gọi là cáo mệnh (告命).

¹²⁴ “Nói ‘Nam mô’, tức là Quy mạng, cũng là nghĩa Phát nguyện hồi hướng. Nói ‘A Di Đà Phật’, tức là ‘Hành’ của người ấy. Bởi nghĩa này mà nhất định được vãng sanh.”

làm sở tín. ‘Tín’ và ‘Quy’ đều có được thích danh khác nhau, nhưng xuất thể là một.

Bài kệ trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Tỳ Lô Giá Na ghi:

“Như do nhật quang chiếu

Trở lại thấy mặt trời.”¹²⁵

Tâm ‘tín thọ’ giống như ánh sáng mặt trời chiếu vào mắt, con mắt bỗng được sáng tỏ. Tâm ‘năng quy’ giống như con mắt trở lại thấy mặt trời, bởi vì tâm Phật đã ẩn hiện trong tâm chúng ta. Thành tâm tin tưởng trí tuệ của Phật và ngưỡng cầu nương tựa bản nguyện của Phật, đem tâm ‘năng quy’ này tương quan với Phật trí, gọi đó là ‘Nhất niệm tương ưng’, tức tín tâm vào ‘Tha lực hồi hướng’ vậy. Tín tâm và sự nương tựa, tính chất của chúng không khác, nên biết như vậy.

¹²⁵ Kinh Hoa Nghiêm, No. 279, Thật Xoa Nan Đà dịch, tr. 56a05.

Chủ đề này có thể chia thành ba môn: 1. Đại ý của hồi hướng; 2. Hồi hướng qua bốn pháp; 3. Liệt Tở tương thừa. Về tông nghĩa ‘Tha lực hồi hướng’ – pháp môn mà Đại sư chúng tôi đã thực chứng – không thể tóm tắt trong một bài viết, nay xin khái lược.

(1) Đại ý của hồi hướng

Tha lực hồi hướng, còn gọi là Nguyên lực hồi hướng, Như Lai hồi hướng. Tha lực tức là Nguyên lực, Phật lực.

Định nghĩa về ‘Hồi hướng’, Luận Chú nói:

*“Dem công đức của mình hồi thí cho tất cả chúng sanh.”*¹²⁶

Nguyên lực hồi hướng: Bản nguyện lực ở địa vị tu nhân. Ở nhân vị, Đức Phật A Di Đà đã phát 48 lời nguyện, mỗi một thế nguyện đều vì chúng sanh, muốn huệ thí cho chúng sanh lợi ích chân thật, đó là vì thành tựu công đức cho tất cả chúng sanh.

Phật lực hồi hướng: Uy thần lực trên mặt quả vị, được gọi là “Quang minh biến chiếu thập phương chúng sanh”. Người chưa niệm Phật thì dưỡng dục và huân phát, làm cho phát khởi tín tâm; người đã niệm Phật thì nhiếp thủ và chiếu hộ, làm cho tín tâm tương tục.

Nhân quả có khác biệt, nhưng nghĩa ‘hồi hướng’ chỉ có một. Nếu không có sự hồi hướng này, thì chúng ta làm sao có được niềm tin vô căn¹²⁷. Khi nhìn lại bản

¹²⁶ Vô Lượng Thọ Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ Chú, No. 1819, tr. 836a22.

¹²⁷ Vô căn tín (無根信): ngày xưa vua A xà thế đã giết cha mình, nhưng sau khi nghe Pháp, ông có được “niềm tin vô căn”, tức là niềm tin không thể phá vỡ (bất hoại tín). Kinh Tăng Nhất A Hàm, phẩm 43 Thiên tử Mã huyết: “Bấy giờ, vua A xà thế liền từ chỗ ngồi đứng dậy, cúi đầu lễ chân Phật, cáo từ lui ra. Vua đi không xa, Phật bảo các Tỷ kheo: - Nay vua A xà thế, nếu không giết phụ vương, sẽ được chứng sơ quả của bậc Sa môn, đứng vào hàng bốn đôi tám bậc. Cũng được Tám đạo phẩm Hiền Thánh, trừ bỏ tám ái, vượt qua tám nạn. Tuy vậy, ngày nay cũng được

thân, bề ngoài chúng ta có thể tỏ ra trung lương và từ thiện, nhưng bên trong chúng ta thực chất là giả dối và xấu xa. Làm sao chúng ta có thể bộc lộ nội tâm của mình với người khác? Đó là điều nan nhân khắp thế gian.

Thiền sư Đạo Xước nói:

*“Ngoại hiện hiếu thuận, nội hoài bất hiếu; ngoại hiện tinh tiến, nội hoài bất thật.”*¹²⁸

Đó là vì từ nhiều kiếp đến nay, chúng sanh triển chuyển trong năm đường, không có hạn kỳ xuất ly, có gì là không hợp lý.

Với tâm đại bi, Đức Phật A Di Đà đâu nỡ ngồi yên mà nhìn chúng sanh. Vì vậy, suốt ‘triệu tải vĩnh kiếp’, khi tu Bồ tát hạnh, trong ba nghiệp tu tập, mỗi một niệm, từng sát na, không gì không thanh tịnh, không gì không chân thật. Như Lai đem cái tâm chân thật này mà thành tựu sáu chữ danh hiệu, đưa tám lòng chân chân ấy đặt vào tâm thức chúng ta. Khi nghe đến danh hiệu của Đức Phật, chúng ta cảm nhận được niềm hoan hỷ, trong một sát na nhận ngay sự ban tặng của Đức Phật A Di Đà, mau chóng được đầy đủ biểu báu lớn công đức. Đây gọi là Tín tâm vào Tha lực hồi hướng.

Tín tâm ấy chẳng phải hàng phàm phu tục lực có thể phát khởi được, vì nó toàn là tâm Phật, tâm thanh tịnh, tâm chân thật, tâm kiên cố. Tâm thâm tín ấy giống

hạnh phúc lớn, được lòng tin vô căn. Thế nên Tỳ kheo, người làm tội, nên tìm phương tiện thành tựu lòng tin vô căn. Trong hàng đệ tử Ưu bà tắc của Ta, người được lòng tin vô căn là A xà thế vậy.” (H.T Thích Thanh Từ dịch) Ma Ha Tăng Kỳ Luật của Đại chúng bộ nói: “Đức Thế Tôn ghi nhận rằng vua A xà thế, con trai của Vy Đề Hy ở thành Vương Xá, có được lòng tin vô căn, lòng tin ấy là bậc nhất ở trong chúng Thanh văn, Ưu bà tắc.” Niềm tin vô căn có vẻ là có tín tâm nhưng không nhất định là kiên cố lắm. Nếu một người đã phạm phải ác nghiệp cực trọng, thì việc nghe Pháp và sám hối vẫn có ích lợi.

¹²⁸ An Lạc Tập, No. 1958, tr. 21b10: “A Nan lại bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn, chúng sanh ở thế gian nếu có chánh niệm giải thoát, thì lẽ ra không đọa tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh? Đức Phật bảo: Này A Nan! Sở dĩ chúng sanh trong thế gian không được giải thoát là vì tất cả việc họ làm phần nhiều dối trá, ít có chân thật, không có một chút chánh niệm, vì nhân duyên đó mà người ở địa ngục đông nhiều, người giải thoát rất ít. Như có người đối với cha mẹ, sư trưởng, bên ngoài hiện vẻ hiếu thuận, nhưng trong lòng ôm ấp những điều bất hiếu; bên ngoài hiện vẻ tinh tiến, nhưng trong lòng ôm ấp những điều dối trá chẳng thật, những người ác như thế, quả báo tuy chưa đến mà ba đường ác chẳng xa. Không có chánh niệm nên không thể giải thoát.” (Đại sư Đạo Xước trích Kinh Thập Vãng Sanh)

như kim cương, làm sao có thể bị trăm ngàn ngoại đạo khuynh động, đây gọi là Nhất tâm quảng đại nan tư.

Kinh Duy Ma, phẩm Chúc Lụy nói:

*“Giúp cho họ niệm lực khiến thọ trì, đọc tụng và giảng giải rộng khắp cho mọi người.”*¹²⁹

Tăng Triệu chú thích:

*“Khai mở tâm trí cho họ, thêm lớn thiện niệm cho họ.”*¹³⁰

Đây chính là Phật lực làm Tăng thượng duyên.

Đại ý của Tha lực hồi hướng, đại thể đều như thế cả.

(2) Hồi hướng qua bốn pháp

Giáo Hành Tín Chứng, Giáo quyền nói:

“Kính xét, Tịnh độ Chân tông có hai thứ hồi hướng: 1. Vãng tướng hồi hướng; 2. Hoàn tướng hồi hướng. Vãng tướng hồi hướng có: chân thật giáo, chân thật hành, chân thật tín và chân thật chứng.”

Danh từ của hai thứ hồi hướng Vãng tướng và Hoàn tướng có xuất xứ từ Vãng Sanh Luận¹³¹, nhưng nghĩa của hồi hướng có khác biệt, vì luận ấy lấy ‘Chúng sanh hồi hướng’¹³², còn Giáo Hành Tín Chứng lấy ‘Như Lai hồi hướng’¹³³.

¹²⁹ Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, No. 475, phẩm Chúc Lụy, tr. 557b08.

¹³⁰ Chú Duy Ma Cật Kinh (注維摩詰經), No. 1775, Tăng Triệu soạn, tr. 419b18.

¹³¹ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ, do Bồ-tát Thế Thân biên soạn, còn gọi là Vãng Sanh Tịnh Độ Luận, gọi đơn giản là Vãng Sanh Luận, hoặc gọi là Tịnh Độ Luận.

¹³² Vãng Sanh Luận: “Thế nào là hồi hướng? Là không xả bỏ tất cả chúng sanh khổ não, tâm thường tác nguyện hồi hướng làm đầu vì thành tựu tâm đại bi.” “Xảo phương tiện hồi hướng của Bồ tát là nói năm thứ tu hành như lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát và hồi hướng tập thành tất cả căn thiện công đức, không mong cầu tự thân trú an vui kỳ đặc, mà chỉ mong bạt trừ khổ não của tất cả chúng sanh, tác nguyện nhiếp thủ tất cả chúng sanh để cùng sanh về Phật quốc An Lạc kia. Đây gọi là Bồ tát thành tựu xảo phương tiện hồi hướng.”

¹³³ Giáo Hành Tín Chứng, Chứng quyền: “Suy ngẫm về Giáo, Hành, Tín, Chứng của Chân tông, tôi thấy đó là lợi ích mà Như Lai hồi hướng đến chúng ta bằng tâm đại bi. Cho nên, dù là nhân hay quả, không có một sự nào của chúng ta được thành tựu mà chẳng phải là sự hồi hướng của nguyện tâm thanh tịnh của A Di Đà Như Lai. Nhân thanh tịnh nên quả cũng thanh tịnh.”

Đó là Đại sư chúng tôi kế thừa ý thú vi diệu của Đại sư Huyền Trung (Đàm Loan) mà tiến thêm một bước nữa để thành tông nghĩa, như sẽ nói dưới đây.

Xưa kia Bồ tát Pháp Tạng ở địa vị tu nhân, quan tâm sâu sắc muốn cứu độ chúng sanh, lấy ‘hồi hướng’ làm đầu, vì thành tựu tâm đại bi. Tâm đại bi là gì? Đó là bản nguyện ‘siêu thế’¹³⁴ Hồi hướng là gì? Đó là danh hiệu ‘dị hành’¹³⁵. Vì vậy, Đức Phật A Di Đà đã khiến cho chư Phật mười phương phải khen ngợi danh hiệu của Ngài, khiến cho tất cả chúng sanh được nghe danh hiệu của Ngài, khiến họ tin tưởng và xưng niệm danh hiệu ấy; sau khi mạng chung, khiến họ chắc chắn đạt đến Diệt độ. Đó là tướng trạng vắng sanh của chúng ta. Vãng tướng này toàn là sự hồi thí của nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, gọi là Vãng tướng hồi hướng.

Nói về ‘Hoàn tướng hồi hướng’, nghĩa là sau khi vắng sanh thành Phật, trở lại quốc độ uế nhiễm, cứu độ tất cả chúng sanh. Đây cũng là sự ban cho bởi nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, cũng là thế nguyện thứ 22¹³⁶.

Hỏi: Một pháp danh hiệu này có thể hồi thí, ba pháp còn lại chưa được xét tới sắc thái của chúng?¹³⁷

¹³⁴ Kinh Vô Lượng Thọ: “Nghe và thấy các quốc độ nghiêm tịnh, Tỳ kheo Pháp Tạng siêu phát thế nguyện thù thắng vô thượng, tâm Ngài tịch tịnh, trí Ngài rỗng rang, tất cả thế gian không có ai bằng. Trọn đủ năm kiếp, Ngài suy xét nhiếp thủ công hạnh trang nghiêm thanh tịnh Phật độ.”

¹³⁵ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, quyển 5, phẩm Dị Hành, nêu lên câu hỏi: “Thực hành Đại thừa như đức Phật dạy, là phát nguyện cầu Phật đạo, sự kiện này còn nặng nề hơn cả việc nâng ba ngàn Đại thiên thế giới. Ông nói A-duy-việt-trí địa là pháp sâu xa khó đạt đến, và hỏi có con đường dễ đi nào để nhanh chóng đến A-duy-việt-trí địa hay không, thì đó là lời nói khiếm nhược thấp hèn, không phải là lời của bậc đại nhân có chí cao cả. Nhưng nếu ông muốn nghe con đường dễ đi ấy, thì tôi sẽ nói.” (tr. 41a27) Con đường dễ đi mà Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna) hứa hẹn là sự xưng niệm danh hiệu các đức Phật trong mười phương. Sau khi liệt kê danh hiệu các đức Phật trong mười phương ấy, ngài Long Thọ giới thiệu thêm 107 vị Phật khác, mà đứng đầu là Đức Phật Vô Lượng Thọ. (tr. 42c14) Tiếp theo, ngài Long Thọ giới thiệu bản nguyện của Đức Phật A Di Đà: “Nếu người nào xưng niệm danh hiệu của ta và nương tựa vào đó, liền nhập Tất định, chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” (tr. 43a11)

¹³⁶ Nguyên thứ 22: “Giả sử khi tôi thành Phật, chư Bồ tát chúng ở cõi nước phương khác sanh về nước tôi, thì rất ráo tất cả đến bậc Nhất sanh bồ xứ. Trừ người có bản nguyện tự tại hóa độ, vì chúng sanh mà mặc giáp hồng thế, tích lũy đức bản, độ thoát tất cả, du hóa các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa hằng sa vô lượng chúng sanh, khiến họ đứng nơi đạo Chánh chân vô thượng, vượt hơn công hạnh thông thường ở các địa, hiện tiền tu tập công đức Phổ Hiền. Nếu không như vậy thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.”

¹³⁷ Tứ pháp tam nguyện (四法三願): Bốn pháp ba nguyện, là đại cương giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật Bản, nghĩa là con đường vắng sanh Tịnh độ có bốn pháp: Giáo, Hành, Tín, Chứng. Bốn pháp này căn cứ trên ba lời nguyện: nguyện thứ 17, nguyện thứ 18 và nguyện thứ 11 trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà mà được thành

Đáp: Ví dụ một Đại trưởng giả có một người con trai yêu quý, sanh trưởng ở nông thôn, ưa thích làm việc ruộng vườn, đồng, chưa bao giờ biết đến sự vĩ đại của Đông Kinh. Vị trưởng lão lo lắng cho kiến thức con mình không được phổ cập, nên đã thúc giục người con đến thăm Đông Kinh nhưng không thành. Vì vậy, vị trưởng lão đã mời một lão nho hàng ngày dạy dỗ con trai mình về sự phồn vinh của Đông Kinh. Theo thời gian, người con có thể tưởng tượng tại sao nơi ở của hoàng gia lại đẹp như thế và các di tích văn hóa lại thịnh vượng như vậy. Người con trai phấn khởi tinh thần, hỏi lão nho: Thân thể con yếu đuối, không kham đi bộ được. Con dùng phương tiện gì để được thấy Đông Kinh? Lão nho nói: Xe hơi, tàu thủy có thể không tốn nhiều công sức, nhưng lại tốn rất nhiều tiền và ta e rằng vượt quá khả năng của bất cứ người bình thường nào. Sự giàu có của ông đại gia chắc chắn sẽ làm con hài lòng. Trưởng lão biết được chí nguyện của con mình nên đã tặng cho con một túi vàng nén. Người con trai yêu quý rất vui mừng và nhận lấy món quà được ban cho, tùy ý sử dụng, rồi đi đến Đông Kinh với biết bao niềm vui.

Qua ví dụ này, ‘trưởng giả’ dụ cho Đức Phật A Di Đà, ‘người con trai yêu quý’ là chúng sanh, ‘lão nho’ là chư Phật. Ông trưởng giả khiến lão nho giảng thuyết, đó là Đức Phật A Di Đà khiến chư Phật giáo đạo. Nên biết, Giáo cũng là pháp ‘hồi hướng’. Thêm nữa, ‘vàng nén’ là Hành của nguyện thứ 17, tức là danh hiệu. ‘Nhận lấy món quà được ban cho’ là Tín của nguyện thứ 18, tức là tín thọ bản nguyện. ‘Tùy ý sử dụng’ là ‘nhẫn đến mười niệm’. ‘Đi đến Đông Kinh’ là dụ cho sự chứng quả ‘chân lạc’.

lập. Qua đó, năng truyền giáo pháp, tức Kinh Vô Lượng Thọ, là để thuyết minh bản nguyện làm yếu chỉ, lấy danh hiệu làm thể của kinh, cho nên giáo pháp ấy quy kết nơi bản nguyện. Trong pháp năng truyền, pháp Hành - tức là pháp danh hiệu làm căn nguyên cứu độ - thuộc thế nguyện thứ 17; pháp Tín - tức là pháp tín thọ danh hiệu mà khởi tín tâm - thuộc thế nguyện thứ 18; pháp Chứng - tức là y theo nhân tố pháp Hành và Tín nói trên mà được vãng sanh chứng quả - thuộc thế nguyện thứ 11. Ngoài ra, vì xét giáo pháp chưa phối hợp với bất kỳ lời nguyện nào, hoặc cho rằng lời nguyện thứ 17 là khởi thế Giáo Hành bất nhị, nên nó được nhiếp thuộc nguyện thứ 17. [Giáo Hành Tín Chứng, Tịnh Độ Văn Loại Tụ Sao, Giáo Hành Tín Chứng Đại Ý]

Theo quan điểm này, Giáo có [A Di Đà Phật] ‘khiến cho’ đó, Hành có [A Di Đà Phật] ‘khiến cho’ đó, Tín và Hành cũng như vậy, làm sao phàm phu tục tử có thể với tới được? Bốn pháp Giáo, Hành, Tín, Chứng, không một pháp nào mà không phải là sự hồi hướng thành tựu của nguyện lực của Bồ tát Pháp Tạng.

Sự hồi hướng qua bốn pháp được trình bày sơ lược như thế.

(3) Liệt Tổ tương thừa

Trong các kinh luận, chú sớ có nói tông nghĩa ‘Tha lực hồi hướng’.

Hỏi: Tổ chúng tôi thường nói, các Tổ sư của ba nước đều hưng hành một tông nghĩa này. Tuy nhiên, với nghĩa ‘Tha lực hồi hướng’, đặc biệt với pháp môn mà các bậc Thầy Chân tông tự chứng nghiệm, vẫn chưa được liệt Tổ bàn luận, vì sao?

Đáp: Bất kỳ ai phát huy được ý thú vi diệu của kinh luận đều được gọi là ‘tự chứng’. Làm sao chúng ta có thể lấy Pháp mà tổ tiên chưa bàn luận làm sự tự chứng? Bởi vì các bậc hiền triết khi nói năng hay im lặng, chờ đợi thời cơ hay đối đãi tha nhân, không phải là không có sự khác biệt giữa bề trong và mặt ngoài. Như Nguyên Tổ lấy “Niệm Phật làm gốc”, còn Tổ chúng tôi lấy “Tín tâm làm gốc”. Tuy nhiên, tông nghĩa của một dòng phái, qua sự giải thích của kinh luận, thấy đều nhất quán. Xin dẫn những đoạn văn nêu rõ điều đó.

Đại Kinh nói:

*“Khiến các chúng sanh thành tựu công đức.”*¹³⁸

¹³⁸ Lệnh chư chúng sanh công đức thành tựu (令諸眾生功德成就). Kinh Vô Lượng Thọ, quyển thượng: “Trong thời gian bất khả tư nghị triệu tải kiếp lâu xa, Ngài tích chứa vô lượng đức hạnh Bồ tát, chẳng sanh dục giác, sân giận, hại giận; chẳng khởi dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; chẳng trước sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; thành tựu nhần lực chẳng kể những sự khổ cực; thiếu dục tri túc không có tham sân si; chánh định thường vắng lặng, trí huệ vô ngại; không có tâm hư vọng siểm khúc, hòa nham ái ngữ hỏi thăm trước; dừng mãnh tinh tiến, chí nguyện không mỗi nhàm; chuyên cầu lấy pháp thanh bạch; đem ân huệ ban cho quần sanh được lợi ích; cung kính Tam bảo, phụng sự sư trưởng; dùng đại trang nghiêm đầy đủ những công hạnh, **khiến các chúng sanh thành tựu công đức**; an trụ nơi pháp không vô tướng vô nguyên; quán các pháp như huyễn như hóa, vô tác vô khởi; rời xa lời thô ác, hại mình hại người, mình người đồng hại; tu tập lời lành, lợi mình lợi người, mình người đồng lợi; bỏ nước thôi vua, dứt bỏ tài sắc; tự làm sáu môn Ba la mật, cũng dạy người cùng làm; trong vô ương số kiếp tích công chứa đức,

Tịnh Độ Luận, Bồ tát Thiên Thân nói:

*“Hay khiến mau đầy đủ,
Biển báu lớn công đức.”*¹³⁹

Một chữ ‘lệnh’ (令, khiến, làm cho, mệnh lệnh) này chính là tông nghĩa ‘Tha lực hồi hướng’. Vì sao? Lệnh, nghĩa là mệnh lệnh, chỉ lệnh. Như uy lực của quân vương có thể khiến cho các thần tử phải phục tùng, gọi đó là ‘mệnh lệnh’. Nay Đức Phật A Di Đà lấy mệnh lệnh ‘vô thanh’ (thầm lặng) khiến chúng ta phục tùng, để có được ‘Biển báu lớn công đức’. Công đức chính là danh hiệu. Tổ chúng tôi lấy danh hiệu làm ‘Tướng công đức chân thật’¹⁴⁰. Văn kinh luận đã rõ ràng, lấy Phật lực, Tha lực làm ‘mệnh lệnh vô thanh’, khiến chúng sanh phát tín, nguyện sanh, đó là ý thú vi diệu của ‘Tha lực hồi hướng’ vậy. Đại sư Đàm Loan phát minh ý thú vi diệu này, để nói lên thâm nghĩa của ‘Tha lợi lợi tha’.

Đoạn cuối của Luận Chú có nói:

“Luận nói, tu năm môn hạnh để tự lợi, lợi tha thành tựu. Nhưng xét gốc rễ, thì A Di Đà Như Lai là tăng thượng duyên. Tha lợi cùng với lợi tha, luận ra có hai mặt: từ Phật mà nói, thì gọi là lợi tha; từ chúng sanh mà nói, thì gọi là tha lợi. Nay sẽ bàn về Phật lực, cho nên lấy lợi tha để nói, phải biết ý này. Sự sanh Tịnh độ kia, và Bồ tát, người, trời cõi kia phát khởi các hạnh, đều vin nơi bản nguyện lực của A Di Đà Như Lai. Vì sao nói vậy? Nếu chẳng phải Phật lực thì bốn mươi tám nguyện

từ sanh ở chỗ nào theo ý muốn, có vô lượng kho báu tự nhiên phát hiện, giáo hóa an lập vô số chúng sanh an trụ nơi đạo Vô thượng Chánh giác; hoặc làm trưởng giả cư sĩ họ quý dòng sang, hoặc làm Quốc Vương Chuyển Luân Thánh Vương, hoặc làm Thiên Vương ở sáu cõi trời Dục giới nhần đến làm Phạm Vương, thường đem tứ sự cúng dường cung kính tất cả chư Phật, Tỳ Kheo Pháp Tạng có những công đức như vậy chẳng thể kể hết.”

¹³⁹ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá, No. 1524, tr. 231a25. Năng linh tốc mãn túc, Công đức đại bảo hải. (能令速満足, 功德大寶海.)

¹⁴⁰ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá, No. 1524, tr. 230c17: “Thế Tôn con nhất tâm, Quy mạng tận thập phương, Vô Ngại Quang Như Lai, Nguyên sanh An Lạc quốc. Con y Tu đa la, Tướng công đức chân thật, Nói nguyện kệ tổng trì, Tương ưng lời Phật dạy.”

bền là không tác dụng. Nay lấy ba nguyện để chứng minh tha lực là tăng thượng duyên.”¹⁴¹

‘*Sự sanh Tịnh độ kia*’ trong đoạn văn trên là Vãng tướng. ‘*Phát khởi các hạnh*’ là Hoàn tướng. ‘*Ba nguyện*’ là nguyện ‘Niệm Phật vãng sanh’ thứ 18, nguyện ‘Tất chí Diệt độ’ thứ 11 và nguyện ‘Hoàn tướng hồi hướng’ thứ 22. Rõ ràng nó cho thấy ‘Tha lực làm tăng thượng duyên’. Chú gia còn nêu thí dụ: “*Lại như kẻ yếu ớt, trèo lên lưng lừa không nổi, theo Chuyển Luân Vương du hành, bền bay lên hư không, dạo chơi bốn thiên hạ chẳng bị chướng ngại.*”

Lại nữa, Đại sư Thiện Đạo nương tông ý này, phát biểu:

“*Nói ‘hoằng nguyện’, như trong Đại Kinh nói: Tất cả phàm phu thiện ác mà được vãng sanh thì đều nương vào đại nguyện nghiệp lực của Đức Phật A Di Đà làm tăng thượng duyên.*”¹⁴²

Lục Yếu Sao giải thích đoạn văn này:

¹⁴¹ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-bà-đề-xá Nguyên Sinh Kệ Chú, quyển hạ, tr. 843c24: “... Nay lấy ba nguyện để chứng minh tha lực là tăng thượng duyên: (1) Nguyện rằng: “Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh ở mười phương chí tâm tin ưa muốn sinh về nước tôi, dù chỉ mười niệm, nếu không được sinh thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác, trừ kẻ phạm năm tội nghịch và gièm chê chánh pháp.” Do duyên nguyện lực của Phật mà mười niệm niệm Phật sẽ được vãng sanh. Do được vãng sanh, tức khỏi bị các sự luân chuyển Tam giới. Do không luân chuyển, cho nên “mau được”. Đây là chứng cứ thứ nhất. (2) Nguyện rằng: “Giả sử khi tôi thành Phật, hàng thiên nhân ở nước tôi, chẳng an trụ định tụ, quyết đến diệt độ thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.” Do duyên nguyện lực của Phật nên trụ Chánh định tụ. Do trụ mà quyết đến diệt độ. Không bị cái nạn lưu chuyển trở lại, cho nên “mau được”. Đây là chứng cứ thứ hai. (3) Nguyện rằng: “Giả sử khi tôi thành Phật, chúng Bồ tát ở cõi nước khác sanh về nước tôi, rất ráo quyết đến bậc Nhất sanh bất tử. Trừ người có bản nguyện tự tại hóa độ, vì chúng sanh mà mặc giáp hoằng thệ, dồn chứa công đức, độ thoát tất cả, đi qua các nước Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa hằng sa vô lượng chúng sanh, khiến họ đứng nơi đạo Vô thượng chánh chân, vượt hơn công hạnh thông thường ở các địa, hiện tiền tu tập đức hạnh của Phổ Hiền. Nếu không như vậy thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.” Do duyên nguyện lực của Phật mà vượt hơn công hạnh thông thường ở các địa, hiện tiền tu tập đức hạnh của Phổ Hiền. Do vượt hơn công hạnh thông thường ở các địa, cho nên “mau được”. Đây là chứng cứ thứ ba. Theo đây mà suy, tha lực là tăng thượng duyên, chẳng phải vậy hay sao? Lại dẫn thí dụ để nói sắc thái tự lực và tha lực: Như có người lo sợ ba đường dữ bền thọ trì cấm giới. Do thọ trì cấm giới mà có thể tu thiền định. Do tu thiền định mà tu tập thần thông. Do thần thông mà có thể dạo chơi bốn thiên hạ. Những sự như thế gọi là tự lực. Lại như kẻ yếu ớt, trèo lên lưng lừa không nổi, theo Chuyển Luân Vương du hành, bền bay lên hư không, dạo chơi bốn thiên hạ chẳng bị chướng ngại. Những sự như thế gọi là tha lực. Ngu thay! Người học đời sau, nghe tha lực có thể nương cậy, hãy sanh tín tâm, đừng tự hạn cuộc vậy.”

¹⁴² Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, No. 1753, quyển 1, tr. 246b10. Đại nguyện nghiệp lực, chính là đại nguyện, đại nghiệp và đại lực.

“Đại nguyện: là đại nguyện thù thắng, ‘ngũ kiếp tư duy’, siêu thế vô thượng. Đại nghiệp: là lục độ vạn hạnh, ‘triệu tải vĩnh kiếp’, bất khả tư nghị. Đại lực: là thần lực ở quả vị. Quang minh nhiếp thủ, lợi ích chúng sanh, gọi là Đại lực. Tăng thượng duyên: là cường duyên.”¹⁴³

Lại nữa, Đại sư Thiện Đạo nói:

*“Đức Phật A Di Đà vốn đã phát thệ nguyện sâu nặng, dùng quang minh và danh hiệu để nhiếp hoá mười phương, **chỉ khiến** chúng sanh phát khởi tín tâm mà cầu sanh và xưng niệm [danh hiệu], hoặc trọn một đời, hoặc tối thiểu mười tiếng một tiếng, nhờ nguyện lực của Phật, đều được vãng sanh dễ dàng.”¹⁴⁴*

Chữ ‘sử’ trong ‘đản sử’ (但使, chỉ khiến) cùng với chữ ‘lệnh’ (令) nói ở trên là đồng nghĩa. Ở trên là ‘mệnh lệnh vô thanh’ làm cho có được ‘Biển báu lớn công đức’ chính là danh hiệu. Ở đây là quang minh và danh hiệu ‘khiến cho’ chúng sanh phát khởi tín tâm. Hành và Tín đều là nghĩa ‘Tha lực hồi hướng’, nên biết như vậy.

Tổ chúng tôi y theo đoạn văn này, có sự giải thích rất hay về ‘Lưỡng trùng nhân duyên’, như sau:

“Thật biết, không có đức hiệu của Từ phụ thì thiếu sót nhân năng sanh; không có quang minh của Bi mẫu thì trái ngược duyên sở sanh. Nhân duyên năng sở tuy có thể hòa hợp, nhưng không có tín tâm và nghiệp thức thì không đến được cõi quang minh. Chân thật tín tâm và nghiệp thức, đây là nội nhân; danh hiệu của cha và quang minh của mẹ, đây là ngoại duyên. Nhân duyên nội ngoại hòa hợp, thì đắc chứng báo độ, chân thân.”¹⁴⁵

¹⁴³ Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, No. 1753, quyển 1, tr. 251a08: “Nếu bàn về chúng sanh cấu chướng thì thật khó ưa thích, nhưng nhờ cây nguyện lực của Phật làm cường duyên, giúp cho chúng sanh năm thừa đều được nhập.” Nguyện lực của Đức Phật A Di Đà là tuyệt đối, chắc chắn sẽ giúp chúng ta đạt được mục đích của mình, thành tựu Thánh quả, nghĩa là chúng ta hoàn toàn có thể vãng sanh về cõi Cực Lạc, và sau khi vãng sanh thì đều được địa vị Bất thối chuyển, Nhất sanh bổ xứ, đều có thể thành Phật, đó là cường duyên.

¹⁴⁴ Vãng Sanh Lễ Tán Kệ, No. 1980, tr. 439b11.

¹⁴⁵ Giáo Hành Tín Chứng, Hành quyển, mục 72.

Thứ nhất, danh hiệu là cha làm nhân, quang minh là mẹ làm duyên, tín tâm là con, đây là một tầng nhân duyên năng sở.

Thứ hai, tín tâm là nội nhân, quang minh và danh hiệu là ngoại nhân, chân thân là quả, đây là một tầng nhân duyên nội ngoại.

Gọi chung là ‘Lưỡng trùng nhân duyên’.

Tuy nhiên, thân xác hiện tại của chúng ta là do cha mẹ ban tặng; tín tâm vắng sanh là do Đức Phật A Di Đà ban cho. Nếu suy ra từ lý này, thì sự vật chạm vào mắt ở hiện tại đều bị chi phối bởi tha lực. Sự chính trực giữa vua tôi, tình thân cha con, vợ chồng hòa thuận, sự tin cậy giữa bạn bè, ắt phải có ở một bên; nếu sự chân thành và nhiệt huyết tăng thượng thì bên kia đương nhiên sẽ bị ảnh hưởng. Đây gọi là đặt trái tim của mình vào bụng của người khác. Ví dụ như đứa trẻ sinh ra oe oe thuận lợi, may may vô tri, nhưng nhờ tình thương và sự nuôi dưỡng của người mẹ đã khiến đứa trẻ tự nhiên phát triển tâm lành hiếu thuận. Tám lòng ấy hẳn là được hun đúc, dạy dỗ, cảm hóa từ tinh thần của người mẹ, có phải không?

Đại sư Thiện Đạo nói:

“Kính bạch tất cả thiện tri thức cầu vãng sinh, phải hết sức xấu hổ. Đức Thích Ca Như Lai thật là cha mẹ Từ bi, dùng các thứ phương tiện để phát khởi vô thượng tín tâm”¹⁴⁶ nơi chúng ta.”¹⁴⁷

Đại sư Cao Tổ (Thân Loan) dạy:

“Đạt được tín lạc, là khởi phát từ nguyện tâm tuyền trạch của Như Lai. Khai tỏ chân tâm, là biểu hiện từ phương tiện từ bi của Đức Phật.”¹⁴⁸

Lại nói:

¹⁴⁶ Vô thượng tín tâm (無上信心): Chỉ cho tam tín về Tha lực. Tam tín là Chí tâm, Tín lạc tâm và Dục sinh tâm.

¹⁴⁷ Y Quán Kinh Giảng Minh Bát Chu Tam Muội Hành Đạo Vãng Sinh Tán, No. 1981, Đại sư Thiện Đạo soạn, tr. 448a22.

¹⁴⁸ Giáo Hành Tín Chứng, Tín quyển, Lời Tựa.

*“Năng sanh ‘tâm thanh tịnh nguyện vãng sanh’ chẳng phải do cái tâm tự lực của phàm phu, mà là nhờ ‘tâm đại bi hồi hướng’, nên gọi là ‘nguyện tâm thanh tịnh’ [của A Di Đà Như Lai]. Tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật. Nên biết như vậy.”*¹⁴⁹

Nghĩa ‘Tha lực hồi hướng’ là mật ý [của Phật] trong kinh điển và luận thích, nó được phát huy bởi Tổ của chúng tôi. Không có gì vĩ đại hơn nghĩa môn của Tịnh độ Chân tông. Có thể nói rằng bản tông là Thánh giáo xưa nay, từng chữ là ‘Tha lực’, từng câu là ‘Hồi hướng’, không dám quá lời. Nay tôi chỉ đưa ra một phần trong muôn phần, xin khoan thứ cho tôi.

¹⁴⁹ Tịnh Độ Văn Loại Tự Sao.

Đại sư của chúng tôi coi trọng có được tín tâm, sau đó xưng danh như là sự thực hành báo ân của Phật, gọi là ‘Đại hành báo tạ’. Đối với hành giả Tịnh độ Chân tông, mọi thứ dụng tâm đều lưu xuất từ hai chữ ‘báo ân’ này. Đừng ngần ngại thảo luận.

Xin chia hai môn để bàn luận: 1. Tín hậu xưng danh¹⁵⁰; 2. Đại hành báo tạ.

(1) Tín hậu xưng danh

Trong Chánh Tín Kệ, Đại sư Thân Loan nói:

*“Nhớ nghĩ bản nguyện Di Đà Phật
Tự nhiên tức thời nhập Tất định
Chỉ phải thường xưng Như Lai hiệu
Để báo ơn hoàng thệ đại bi.”*

Đây là dựa Phẩm Dị Hành mà lập nghĩa ‘Xưng danh báo ân’.

Phẩm Dị Hành, chương Di Đà nói:

*“Người thường niệm Phật ấy
Vô lượng lực công đức
Tức thời nhập Tất định
Cho nên con thường niệm.”*¹⁵¹

Hai câu đầu của Chánh Tín Kệ là lấy ý từ ba câu đầu của chương Di Đà. Hai câu sau của Chánh Tín Kệ là lấy ý từ câu ‘Cho nên con thường niệm’. *Vô lượng*

¹⁵⁰ Tín hậu xưng danh (信後稱名): Sau tín xưng danh. Giáo lý Tịnh độ Chân tông chủ trương xưng niệm danh hiệu luôn là sự báo ân Đức Phật A Di Đà sau khi đạt được tín tâm. Đây là pháp môn đặc thù của Tịnh độ tông.

¹⁵¹ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, No. 1521, phẩm Dị Hành, tr. 43a19. Chương Di Đà là kệ tụng tán thán Đức Phật A Di Đà, gồm 32 kệ, 128 câu. “Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà như sau: Nếu ai nhớ nghĩ tới tôi, xưng danh và tự quy, liền nhập Tất định, đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

lực công đức, tức là bản nguyện và danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. *Tức thời*, ý niệm không cách, thời khắc không hở. Một niệm của Tín thì nhập địa vị Bất thối, nên nói ‘Nhập Tất định’. *Cho nên con thường niệm*: Đã nhập Tất định rồi, hoan hỷ vô lượng, chỉ nghĩ nhớ ơn sâu nặng của Phật. *Thường niệm*, là thường xưng, tức ‘tín hậu xưng danh’ một cách thường xuyên không gián đoạn, và niệm Phật để báo taten Phật ân¹⁵².

Hỏi: Xưng danh trước tín hay xưng danh sau tín, có gì khác biệt?

Đáp: Xưng danh trước tín (Tín tiền xưng danh) là Chánh định nghiệp, tức là nguyện thứ 17 ‘Chư Phật xưng danh’, vì còn ở giai đoạn ‘tin tưởng’ nhưng chưa thực hành được. Chánh Tín Kệ nói: “*Bản nguyện danh hiệu, Chánh định nghiệp.*”¹⁵³ Nghĩa này đã nói ở trên. Xưng danh sau tín (Tín hậu xưng danh) là nguyện thứ 18 ‘Nãi chí thập niệm’. Ba tín đã được phát khởi thì sự vãng sanh đã được quyết định, nên gọi là ‘Tín hậu xưng danh’. Nên biết rằng nếu hướng về nguyện ý của Phật thì mười niệm, trăm niệm đều là Chánh định nghiệp. Nghĩa này được thiết lập dựa trên căn cơ và trình độ của hành giả.

Trong Ngu Ngốc Sao, Đại sư chúng tôi nói:

“*Tín thọ bản nguyện, tức là ‘niệm trước mạng chung’.*”¹⁵⁴,

“*Tức đắc vãng sanh, tức là ‘niệm sau liền sanh’.*”¹⁵⁵,

¹⁵² Phật ân báo taten chi niệm Phật (佛恩報盡之念佛): Phật ân không cxu2ng tân, làm sao ‘báo taten’? Đây là dụng ngữ của tiếng Nhật, và trong sự biểu đạt tiếng Trung, nó thực sự có nghĩa là ‘Trọn một đời mình đền đáp ân đức của Phật.’

¹⁵³ Bản nguyện danh hiệu là nguyện thứ 17. Chánh định nghiệp là xưng danh niệm Phật, vì thuận và hành theo bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, cho nên người tu nương vào bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, ắt sẽ vãng sanh Cực Lạc.

¹⁵⁴ Tín thọ bản nguyện của Đức PHẬT A Di Đà là tâm niệm trọn đời của hành giả tu niệm Phật.

¹⁵⁵ Vãng Sanh Lễ Tán Kệ (往生禮讚偈), No. 1980, Đại sư Thiện Đạo tập ký, tr. 439c03: “Ngưỡng mong tất cả người tu vãng sanh, phải khéo léo tự suy nghĩ. Nay bản thân đã nguyện sanh Cực Lạc, thì đi đứng ngồi nằm đều nên nỗ lực khắc kỷ, ngày đêm chớ phể bỏ, trọn đời làm hạn kỳ. Trên thân thể dường như có chút khổ, nhưng niệm trước mạng chung, niệm sau liền sanh về cõi kia. Trường thời vĩnh kiếp, thường thọ pháp lạc vô vi, cho đến khi thành Phật, không còn chịu khổ sanh tử, há chẳng vui sướng sao?”

Đây chính là ‘một niệm của Tín’ đồng thời, đột nhiên bước vào quang minh nhiếp thủ. Khi thân ở Ta Bà, dù thể xác ô uế chưa mất đi, nhưng tâm mình đã trú Tịnh độ. Vì thế mà ‘Hoành siêu đoạn tứ lưu’ (橫超斷四流, Vượt ngang dứt bốn dòng), ‘Hoành tiết ngũ ác thú’ (橫截五惡趣, Cắt ngang năm đường ác), gọi đó là chẳng nhiếp trong số phàm phu. ‘Trước tín’ và ‘sau tín’ đều là sự đột biến từ mê sang ngộ.¹⁵⁶

Giác Như Thượng nhân nói:

*“Lúc bình sanh, một người sống với lời dạy của bậc thiện tri thức để phát khởi được ‘một niệm quy mạng’, thì ngay lúc khởi niệm ấy, người đó đã kết thúc cõi Ta Bà, và nên nghĩ rằng mình đã mạng chung.”*¹⁵⁷

Vào thời điểm ‘một niệm’ này, nghiệp mạng của mê tình bỗng nhiên chấm dứt, và được trú ở địa vị Bất thoái. Nên biết, ‘Tín hậu xưng danh’ không thể là sự thực hành vãng sanh.

Liên Như Thượng nhân viết:

*“Niệm Phật sau khi đã phát khởi được tín tâm không thể nói là nghiệp của tự thân vãng sanh, mà là niệm Phật để báo tận ân đức của Phật.”*¹⁵⁸

Nghĩa ‘Bình sanh nghiệp thành’¹⁵⁹ của Tịnh độ Chân tông, sự phán quyết ‘tương thừa’ đều giữ lại ở đây. Vì sao? Nếu lấy ‘đa niệm niệm Phật’ làm nghiệp

¹⁵⁶ Thực ra, việc xưng niệm danh hiệu không phải là việc xảy ra sau khi người ta đã có tín tâm. Vì người ta xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật trước hay sau khi có tín tâm, nên có thể lập luận rằng, quan niệm cho rằng tín tâm đến trước và xưng niệm danh hiệu đến sau là một học thuyết trống rỗng, không phù hợp với thực tế.

¹⁵⁷ Chấp Trì Sao (執持抄), Giác Như Thượng nhân soạn.

¹⁵⁸ Ngự Văn Chương (御文章), chương Tự vấn tự đáp (自問自答章), tuyển tập những lá thư do Liên Như Thượng nhân viết cho đệ tử.

¹⁵⁹ Bình sanh nghiệp thành (平生業成): Bất cứ ai cũng sẽ được vãng sanh Tịnh độ khi họ có được niềm tin kiên cố vào tha lực của Bản nguyện mà không cần phải đợi đến lúc lâm chung. Ngài Thân Loan gọi “Bình sanh nghiệp thành” là “Hiện sanh chánh định tụ”. Hiện sanh chánh định tụ (現生正定聚), cũng gọi Hiện sanh bất thoái (現生不退), ngay trong đời này trú ở vị Chánh định tụ (bất thoái vị), tương lai tất đạt đến quả Phật. Theo quan điểm của Tịnh độ Chân tông Nhật Bản, nếu hành giả có lòng tin chân thật, vững chắc, thì nhất định vào được vị Chánh định tụ. Trong Hiển Tịnh độ Chân thật giáo Hành chứng văn loại, quyển 3, Ngài Thân Loan cho rằng, hành giả niệm Phật ngay đời này được mười lợi ích để ‘nhập chánh định tụ’.

vãng sanh, thì mười tiếng, trăm tiếng, ngàn muôn tiếng, lấy tiếng nào làm ‘Nghiệp sự thành biện’¹⁶⁰, lấy thời điểm nào làm ‘Vãng sanh quyết định’? Tâm mình luôn đầy hoài nghi và tự nghi: Nếu không siêng gắng xưng danh thì e rằng sẽ không được vãng sanh. Cho nên, càng niệm càng sai, càng gắng càng loạn, cả đời niệm Phật mà tâm trí chưa từng an trú, đó gọi là niệm Phật bằng tự lực nghi tâm. Vãng sanh về Hóa độ, ở trong hoa sen chưa nở, gọi là ‘Nghi thành thai cung’. Đó là ý nghĩa “*Nghi thì hoa không nở*”¹⁶¹ của Bồ tát Long Thọ.

Người ấy đến ‘Nghi thành thai cung’ rồi, sau đó mới an trú Chánh định tự. Khi ở cõi Ta Bà này, người ấy rốt cuộc không thể có được ‘Quyết định tâm’¹⁶². Đã không có Quyết định tâm nên không cần phải bàn cãi về sự khác biệt giữa việc tín trước và tín sau. Riêng hành giả ‘tha lực niệm Phật’, nghe và tin trong một niệm, đã an trú Chánh định tự ngay trong thế giới này, gọi đó là ‘Bình sanh nghiệp thành’. Một người đã ‘nghiệp sự thành biện’ nhưng vẫn tự răn nhắc, tự siêng gắng niệm Phật nhiều tiếng hơn, việc đó có tác dụng gì? Tôi chỉ e rằng tâm nghi ngờ vẫn chưa được loại bỏ hoàn toàn. Đây là lý do Đại sư của chúng tôi lấy ‘Tín hậu xưng danh’ làm hạnh báo đáp ân Phật.

¹⁶⁰ Nghiệp sự thành biện (業事成辦): Cũng gọi Nghiệp đạo thành biện. Gọi tắt: Nghiệp thành. Sự nghiệp đã thành tựu, tức là đã có nhân quyết định vãng sanh. Đây là thuyết của Tịnh độ tông. Cứ theo Vãng Sanh Luận Chú của ngài Đàm Loan thì mười niệm được nói trong Hạ phẩm hạ sanh của Kinh Quán Vô Lượng Thọ, thực ra không phải bảo người tu hành cần phải niệm Phật 10 tiếng, mà là nói về Nghiệp sự thành biện. Đối với vấn đề này, ngài Đạo Xước chủ trương thuyết ‘Mười niệm vãng sanh’. Còn ngài Thiện Đạo thì cho rằng bất luận là 10 tiếng hay 1 tiếng đều có thể vãng sanh Tịnh độ. Căn cứ vào sự giải thích này của Đại sư Thiện Đạo, ngài Nguyên Không, Tổ thứ 7 của Tịnh độ Chân tông Nhật Bản, chủ trương 1 niệm 1 vô thượng, 10 niệm 10 vô thượng, không luận là 1 niệm hay nhiều niệm đều có thể nghiệp thành. Nhưng trong số môn đồ của ngài cũng có những người chủ trương các thuyết: Nhất niệm nghiệp thành (một niệm tín tâm hoặc một tiếng xưng danh, đều có thể thành tựu sự nghiệp vãng sanh), Đa niệm nghiệp thành (do nhiều tiếng niệm Phật mới có thể vãng sanh), Thập niệm nghiệp thành, Bình sanh nghiệp thành (ngày thường cũng có thể vãng sanh), Lâm chung nghiệp thành v.v... [X. An lạc tập, Q.thượng; Vãng sanh lễ tán tư ký, Q.thượng; Vãng sanh luận chú ký, Q.3; Tuyển trạch niệm Phật bản nguyện tập].

¹⁶¹ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, No. 1521, phẩm Dị Hành, tr. 43b18.

¹⁶² Quyết định tâm (決定心): Tịnh độ Chân tông của Nhật Bản chủ trương tín tâm tin tưởng mạnh mẽ nơi bản nguyện của Đức Phật A Di Đà chính là Quyết định tâm. Vãng Sanh Luận Chú, quyển hạ (Đại 40, 835 trung) nói: Tín tâm không chuyên nhất, đó là do không quyết định, trái lại, tín tâm chuyên nhất thì đó là vì có quyết định tâm.

Ví dụ: ‘Niệm Phật trước tín’ giống như bữa ăn được nấu trong bếp, tuy thơm ngon vẫn thuộc về chủ nhân. ‘Niệm Phật sau tín’ giống như người khách đã no say, cảm tạ chủ nhân, khen hương vị của món ăn. Trước bữa ăn là nguyện thứ 17; thưởng thức vị món ăn là ‘ba tín’ của nguyện thứ 18; sau khi ăn uống no say, hoan hỷ, là ‘Nãi chí thập niệm’, tức ‘Niệm Phật sau tín’. Nên biết, ‘xưng danh trước tín’ và ‘xưng danh sau tín’ có khác nhau, nhưng bản chất của nó là một pháp ‘danh hiệu’ làm Chánh định nghiệp.

(2) Đại hành báo tạ

Xưng danh ‘Vô Ngại Quang Như Lai’ để báo đáp ân đức của Phật.

Ý định bày tỏ lòng biết ơn không nên được khơi dậy một cách hời hợt. Người ta trước phải biết cái ơn đã nhận được và sau mới có ý định đền đáp ân đức đó. Nhưng nhìn vào gốc rễ của vấn đề, thì chính niệm lực của người ơn của mình đã khiến mình tự nhiên cảm động. Lòng trung thành và lòng hiếu thảo đều bắt nguồn từ sự ân sủng của nhà vua và sự yêu thương của người cha. Đức Phật Thế Tôn đã từng nói với Bồ tát Di Lặc:

*“Ta thương xót mọi người, chư thiên và nhân loại, còn hơn cha mẹ thương nhớ con.”*¹⁶³

Đây là *“Mắt thương nhìn chúng sanh, bình đẳng như con một”*¹⁶⁴ của Như Lai, khiến cho chúng sanh tưởng nhớ đến từ ân của Ngài.

Do đó Đại sư Đàm Loan nói:

“Bồ Tát quy hướng Phật, như con hiếu hướng về cha mẹ, như tôi trung hướng về quân vương, động tình chẳng tự ý, ra vào phải lý do. Tri ân báo đức,

¹⁶³ Kinh Vô Lượng Thọ, quyển hạ, tr. 277c16.

¹⁶⁴ Kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn: Từ nhãn thị chúng sanh (慈眼視眾生): mắt từ bi nhìn xuống chúng sanh. Thắng Quân Bất Động Minh Vương Tứ Thập Bát Sở Giả Bí Mật Thành Tự Nghi Quỹ (勝軍不動明王四十八使者秘密成就儀軌), No. 1205, Biển Trí và Bất Không biên tập, tr. 35b22: Từ nhãn thị chúng sanh, bình đẳng như nhất tử (慈眼視眾生, 平等如一子).

*theo lý phải thừa trước. Lại nữa, sở nguyện không hề nhẹ, nếu Như Lai không tiếp thêm oai thần, làm sao thành tựu được? Cầu xin ban thần lực, nên ngẩng đầu thừa bạch.”*¹⁶⁵

Hành giả niệm Phật nhất cử nhất động đều tùy thuận Phật ý, làm nghiệp ‘báo ân’. Cho nên, Phật báo buông bỏ thì bỏ, Phật dạy thực hành thì hành, Phật bảo đi đâu thì đi. Đây là ‘*động tĩnh chẳng tự ý*’.

Thiền sư Đạo Xước nói:

*“Thiền định, trí tuệ, vô lượng hạnh nguyện nhờ Phật mà được thành. Vì để báo đáp nên thường nguyện gần Phật, cũng như đại thần, nhờ ân sủng vua nên thường nghĩ tới vua.”*¹⁶⁶

Sức mạnh ân sủng của quốc vương có thể khiến cho thần tử tận trung báo quốc. Lẽ nào chúng ta không thể tan xương nát thịt để báo đáp ân đức đại bi của Như Lai? Theo góc nhìn này, lòng ‘tri ân báo đức’ của chúng ta cũng là ơn huệ từ sự hồi hướng của Đức Phật A Di Đà.

Hỏi: Đã biết ân đức thâm sâu của Như Lai, muốn báo đáp trong muôn một, nhưng tự xét mình không có của cải để hy thí, thân mạng cũng chưa thể coi nhẹ, vậy lấy gì để bày tỏ sự báo ân một cách chân thật?

Đáp: Lành thay, lành thay! Đã là phàm phu thì không ai không yêu tiếc thân mạng của mình. Từ vô lượng kiếp đến nay, vì yêu tiếc thân này mà có sự mê hoặc này. Vì có sự mê hoặc này mà đôi mắt từ của Đức Phật A Di Đà đã rơi lệ đại bi. Trường thời vĩnh kiếp, Ngài đã tư duy tuyền trạch, tìm kiếm một pháp phù hợp với phàm phu, lựa chọn một pháp dễ thực hành, mở ra một phương tiện cứu cấp chúng sanh, đó là ‘niệm Phật’ với dụng tâm để thành Phật, đó toàn là tâm Phật, tâm đại bi. Nếu tâm đại bi này được truyền từ người này sang người khác, từ nơi này sang

¹⁶⁵ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ Chú, quyển thượng, tr. 827a09. Đoạn chú này giải thích câu kệ trong luận bản: “Thế Tôn ngã nhất tâm” (世尊我一心).

¹⁶⁶ An Lạc Tập, No. 1958, quyển hạ, tr. 15b01.

nơi khác, có thể khiến mọi người cùng niệm Phật, thì việc đó tùy thuận Phật ý, đủ để đền ơn Phật, gọi đó là ‘Đại hành báo tạ’.

Đại sư Thiện Đạo nói:

*“Hoặc nói từ nay đến Phật quả
Nhiều kiếp khen Phật báo từ ân
Chẳng nhờ sức hoàng thệ Di Đà
Khi nào kiếp nào thoát Ta Bà.”*¹⁶⁷

Lại nói:

*“Mình tin, dạy người tin
Trong khó lại càng khó
Đại bi hóa rộng khắp
Mới thật báo ơn Phật.”*¹⁶⁸

Khen Phật, là xưng danh.

Đại bi hóa rộng khắp, là xưng danh hiệu để giáo hóa mọi người.

Khi nghe được một tiếng xưng danh, tất cả loài quynh phi nhuyển động đều sanh tâm từ và hoan hỷ, hưởng chi là nhân loại và chư thiên. Nơi hang sâu núi thẳm, trên chiến trường phố thị, chỉ cần xướng lên một tiếng danh hiệu, thì cũng khiến người nghe tiêu trừ vô lượng vô biên tội lỗi, có được lợi lớn vô tận vô thượng. Đại hành báo tạ của Đại sư là hết sức lớn lao!

Bạch Lạc Thiên¹⁶⁹ nói:

¹⁶⁷ Y Quán Kinh Minh Bát Chu Tam Muội Hành Đạo Vãng Sanh Tán (依觀經等明般舟三昧行道往生讚), No. 1981, Đại sư Thiện Đạo tuyển chọn, tr. 451a20.

¹⁶⁸ Vãng Sanh Lễ Tán Kệ, No. 1980, tr. 442a06.

¹⁶⁹ Bạch Lạc Thiên (白樂天): tức Bạch Cư Dị (白居易, 772-846), thi nhân thời Trung Đường, tự là Lạc Thiên (樂天), hiệu Hương Sơn Cư Sĩ (香山居士), người vùng Hạ Phong (下邳), Thiểm Tây (陝西), người đời thường gọi ông là Túy Ngâm Tiên Sinh (醉吟先生). Khi đang làm chức Tả Thập Di (chức quan chuyên làm quân sư cho nhà vua), ông bị dèm pha vu khống, nên bị đổi đi làm quan Tư Mã ở Giang Châu (江州). Sau ông lại được triệu hồi về kinh và cho làm Hình Bộ Thượng Thư (tương đương với Bộ Trưởng Bộ Tư Pháp ngày nay). Về thi phong phần nhiều ông chịu ảnh hưởng của thi hào Đỗ Phủ (杜甫), lưu lự và bình dị, nên được rất nhiều người mến chuộng. Ông có viết bộ Bạch Thị Văn Tập (白氏文集) và tác phẩm tiêu biểu của ông là Trường Hận Ca (長恨歌), Tỳ Bà Hành (琵琶行), v.v. Chính thi phong của ông đã mang lại ảnh hưởng rất lớn cho nền văn học dưới thời đại Bình An của Nhật Bản.

*“Đi niệm A Di Đà
Ngồi niệm A Di Đà;
Rộng khuyên pháp giới chúng
Đồng niệm A Di Đà.”¹⁷⁰*

Có thể hiểu được sự dị hành của sự ‘tự hành hóa tha’. Từ đó cho thấy: ‘Nãi chí thập nguyện’ của bản nguyện, ngay nơi thể của nó là Chánh định nghiệp, chỉ về tướng của nó là Báo Phật ân, tìm cái dụng của nó là Độ chúng sanh. Sự niệm Phật của Tịnh độ Chân tông là vô cùng trác việt!

¹⁷⁰ Kệ niệm Phật của nhà thơ Bạch Cư Dị: "Tuổi đã ngoài bảy mươi, Thơ phú nghỉ ngâm nga, Xem kinh mau mỏi mắt, Làm phước sợ bồn ba, Lấy gì độ tâm nhãn, Một câu A Di Đà, Đi niệm A Di Đà, Ngồi niệm A Di Đà, Dù gấp như tên bắn, Cũng không rời A Di Đà, Cuối ngày đường còn xa, Đời luống qua vô ích, Sớm tối thanh tịnh tâm, Chỉ niệm A Di Đà, Người thông đạt cười ta, Sao lắm A Di Đà, Hiểu được cứ thế sống, Không hiểu cũng làm theo, Rộng khuyên pháp giới chúng, Đồng niệm A Di Đà." (餘年七十一，不復事吟哦。看經費眼力，作福畏奔波。何以度心眼，一聲阿彌陀。行也阿彌陀，坐也阿彌陀。縱饒忙似箭。不廢阿彌陀。日暮而途遠，吾生已蹉跎。旦夕清淨心，但念阿彌陀。達人應笑我，多卻阿彌陀。達又作麼生？不達又如何？普勸法界眾，同念阿彌陀。)

Tông nghĩa ‘Nhất hướng chuyên niệm’ chưa từng nói đến những họa phước ở hiện đời. Vì vậy, việc không được theo đạo khác, không được thờ trời, không được cúng tế quỷ thần, không được xem ngày tốt là để tránh tổn hại đến tông nghĩa ‘Nhất tâm’.¹⁷¹

Bài ca Nam Ông có đoạn:

“Vì mình nghĩ vua chừ, ấy hai lòng vậy; một lòng vì vua chừ, chẳng kể thân vậy.”

Than ôi! Dụng ý của trung thân, oai nghiêm cả ngàn năm. Chân tông chúng tôi cũng vậy, lấy ‘Nhất tâm’ làm tông chỉ: chuyên niệm Di Đà, không niệm Phật khác; nhất hướng Tây phương, không hướng phương khác; chuyên vì đời sau, không vì đời này; cát hung họa phước không làm lay động tâm trí. Do đó, một số người cho rằng chủ đề này là không cần thiết, có thể là vì họ chưa thấu hiểu tông ý. Nhờ đi tìm sự giải thích chi tiết mà hiểu rõ những lợi ích của tín tâm và dụng tâm của hành giả.

Mười thứ lợi ích trong đời hiện tại (Hiện sanh thập ích) đều là pháp đức của tín tâm chân thật.

Giáo Hành Tín Chứng, Tín quyển nói:

“Có được Kim cương chân tâm thì vượt ngang con đường ‘ngũ thú’ và ‘bát nạn’, chắc chắn có được mười thứ lợi ích trong đời hiện tại. Những gì là mười?”

Một là, lợi ích được mình chúng hộ trì.

¹⁷¹ Kinh Bát Chu Tam Muội, No. 418, Chi Lôu Ca Sấm dịch, phẩm Tứ Bối, tr. 910c08: “Đức Phật bảo Bạt Đà Hòa: Nếu Ưu bà di cầu tam bạt trí của Đại thừa, nghe tam muội này mà muốn tu học, gìn giữ, phải thọ trì năm giới, tự quy nơi ba ngôi báu. Những gì là ba? Tự quy nơi Phật, quy mạng nơi Pháp, quy mạng nơi từ khéo Tăng, không được thờ đạo khác, không được bái lạy trời, không được xem ngày tốt lành, không được đùa giỡn, không được kiêu mạn buông lung, không được có tâm tham. Ưu bà di thường niệm bố thí, hoan hỷ nghe kinh văn, nỗ lực học hỏi. Ưu bà di thường phải kính trọng nơi thiện sư, tâm thường không mỏi mệt, giải đãi. Nếu có từ khéo, từ khéo ni đi qua, cung kính mời ngồi, cúng dường ẩm thực.”

Hai là, lợi ích chí đức đầy đủ.
Ba là, lợi ích chuyển ác thành thiện.
Bốn là, lợi ích chư Phật hộ niệm.
Năm là, lợi ích chư Phật xưng tán.
Sáu là, lợi ích tâm quang thường hộ.
Bảy là, lợi ích tâm nhiều hoan hỷ.
Tám là, lợi ích tri ân báo đức.
Chín là, lợi ích thường thực hành tâm đại bi.
Mười là, lợi ích nhập Chánh định tuệ.”¹⁷²

¹⁷² Hiện sinh thập chủng ích (現生十種益): (1) Lợi ích được minh chứng hộ trì: Phạm thiên, Đế Thích, Tứ thiên vương và Bát bộ Long thần cũng bảo vệ và hỗ trợ các hành giả.

(2) Lợi ích chí đức đầy đủ: một niệm tín phát huy được chí đức của danh hiệu, cùng tận công đức của danh hiệu, viên mãn tràn đầy nơi thân ta. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Có ai được nghe danh hiệu đức Vô Thượng Thọ Phật mà hớn hở vui mừng cho đến chừng một niệm, phải biết người ấy đã được lợi ích rất lớn, là đã đầy đủ công đức vô thượng.” Tịnh Độ Luận nói: “Quán Phật Bản nguyện lực, Ai gặp không luống qua, Khiến được mau đầy đủ, Biển báu lớn công đức.”

(3) Lợi ích chuyển ác thành thiện: khi có được một niệm tín là đã đầy đủ chí đức, thì chuyển được ác nặng ba đời, khiến thành tận thiện là Bồ-đề.

(4) Lợi ích được chư Phật hộ niệm: hằng sa chư Phật mười phương hộ niệm hành giả. Tuyền Trạch Tập nói: “Chư Phật mười phương hộ niệm hành giả niệm Phật.”

(5) Lợi ích được chư Phật xưng tán: chư Phật khen ngợi hành giả. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Nghe pháp được chẳng quên, Cung kính rất vui mừng, Là bạn lành của ta.” Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: “Nếu là người niệm Phật, nên biết người ấy là hoa phân đà lợi trong loài người.” Pháp Hội Vô Lượng Thọ Như Lai nói: “Bậc thắng giải rộng lớn.”

(6) Lợi ích tâm quang thường hộ: ánh sáng đại từ bi tâm của Phật chiếu chạm hành giả niệm Phật, gọi là tâm quang. Hành giả niệm Phật được tâm quang ấy chiếu hộ. Quán Niệm Pháp Môn nói: “Tâm quang của Đức Phật kia thường chiếu người ấy, nhiếp hộ không bỏ.”

(7) Lợi ích tâm nhiều hoan hỷ: hành giả niệm Phật, như Bồ-tát Hoan Hỷ Địa ở vị lai thành Phật, quyết định không sai lầm, tâm thường hoan hỷ.

(8) Lợi ích tri ân báo đức: hành giả niệm Phật lập tức đầy đủ chí đức, hoạch đắc đại lợi, nay có thể đem thân đền đáp ân Phật.

(9) Lợi ích thường thực hành tâm đại bi: hành giả ‘tín tâm tha lực’ đem tự tín mà khuyên người, làm thân tự hành đại bi của Phật. An Lạc Tập nói: “Kinh Đại Bi nói: Thế nào gọi là Đại bi? Nếu người chuyên niệm Phật tương tục, không gián đoạn, người ấy khi mạng chung chắc chắn sinh về cõi An Lạc. Nếu có thể triển chuyển khuyên nhau thực hành niệm Phật, hết thầy đây gọi là người thực hành đại bi.”

(10) Lợi ích nhập Chánh định tuệ: địa vị quyết định thành Phật, gọi là Chánh định tuệ, còn gọi là địa vị Bất thối. Hành giả niệm Phật, một niệm tín thì đi vào địa vị này, nên vị lai chắc chắn thành Phật. Tịnh Độ Luận Chú nói: “Dĩ hành đạo: Chỉ lấy nhân duyên tín Phật để nguyện sinh Tịnh độ. Nương nguyện lực của Phật thì được vãng sinh cõi thanh tịnh kia, rồi nhờ Phật lực nắm giữ an trú liền nhập chánh định tuệ của Đại thừa.”

Trước khi tin, phàm phu có hầm lửa ‘ba đường dữ’ ngay dưới chân khi lâm chung; sau khi tin, hành giả ngồi nằm trên mười thứ lợi ích, tâm thức thường cư Tịnh độ, thật là kỳ diệu!

Vượt ngang con đường ‘ngũ thú’ và ‘bát nạn’, chắc chắn có được mười thứ lợi ích trong đời hiện tại: Một niệm tín thì nhân quả của sáu cõi và bốn loài bị phá hủy đồng thời, ngay cả khi chúng ta muốn tự rơi vào địa ngục cũng không thể được; muốn đọa vào ngạ quỷ cũng không thể được; ba đường, tám nạn cũng không thể được, bởi vì nguyên nhân của nó đã mất, kết quả cũng không còn. Không có gì khác nữa, chúng ta đang ở trong sự nhiếp thủ, được bao quanh ngày đêm bởi vô lượng chư Phật và vô số Bồ tát. Mọi cánh cửa vào cõi ác đều đóng lại, chỉ có một cánh cửa vào Tịnh độ có thể thông nhập. Đây là lý do có mười thứ lợi ích này.

(1) Lợi ích được minh chứng hộ trì

Lạc Bang Văn Loại, Từ Vân Truyện có nói:

*“Cứ theo ý của chư kinh: Người quy y Tam bảo, thọ trì một danh hiệu Phật, hiện đời này sẽ được mười thứ thắng lợi. Một là, ngày đêm thường được tất cả chư thiên, các đại lực thần tướng, hà sa quyến thuộc, hộ ản hình mà thủ hộ.”*¹⁷³

Mười thứ lợi ích được lấy làm tiêu chuẩn, mà đứng đầu là ‘minh chứng hộ trì’. Trong Quán Niệm Pháp Môn, Đại sư Thiệt Đạo đã trích dẫn kinh văn để hiểu rõ lợi ích hiện đời của sự niệm Phật. Nay xin sao chép vài đoạn văn.

“Kinh Thập Vãng Sanh¹⁷⁴nói: Nếu có chúng sanh niệm A Di Đà Phật, nguyện vãng sanh Cực Lạc, Đức Phật ấy liền sai hai mươi lăm vị Bồ tát đến ủng

¹⁷³ Lạc Bang Văn Loại (樂邦文類), No. 1969A, quyển 2, tr. 168a21.

¹⁷⁴ Phật Thuyết Thập Vãng Sanh A Di Đà Phật Quốc Kinh (佛說十往生阿彌陀佛國經), Vạn Tự Tục Tạng, Quyển 87, No. 738, không rõ dịch giả, còn được gọi là Quán A Di Đà Phật Sắc Thân Chánh Niệm Giải Thoát Tam Muội Kinh (觀阿彌陀佛色身正念解脫三昧經), Độ Chư Hữu Lưu Sanh Tử Bát Nạn Hữu Duyên Chúng Sanh Kinh (度諸有流生死八難有緣眾生經) và Thập Vãng Sanh Kinh (十往生經). Nội dung giải thích mười cách hộ niệm để được vãng sanh Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà. Đoạn nổi tiếng nhất trong kinh này là: “Hai mươi lăm Bồ tát ấy ủng hộ hành giả, khi đi hay đứng, khi nằm hay ngồi, dù ngày hay đêm, trong mọi thời gian, ở khắp nơi chốn, chẳng cho ác quỷ, ác thần

hộ hành giả, khi đi hay đứng, khi nằm hay ngồi, dù ngày hay đêm, trong mọi thời gian, ở khắp nơi chốn, chẳng cho ác quỷ, ác thần được thừa dịp làm hại.”

“Lại như Kinh A Di Đà nói: 'Nếu có người nam, người nữ, bảy ngày bảy đêm và trọn một đời, nhất tâm chuyên niệm A Di Đà Phật, nguyện được vãng sanh, thì người này thường được hằng hà sa chư Phật ở sáu phương cùng đến hộ niệm, cho nên gọi là Kinh Hộ Niệm.' Ý của Kinh Hộ Niệm là chẳng để cho các ác quỷ thần có cơ hội nhiều hại, cũng không có bệnh đột ngột, chết đột ngột, có ách nạn đột ngột, tất cả tai chướng tự nhiên tiêu trừ, chỉ trừ kẻ chẳng chí tâm.”

“Lại như Kinh Bát Chu Tam Muội, phẩm Hành nói: Nếu có người chuyên tâm thực hành Niệm A Di Đà Phật Tam Muội này, thì thường được tất cả chư thiên, bốn thiên đại vương, tám bộ long thần thường theo bên cạnh ủng hộ, ưa thích gần gũi, vĩnh viễn không còn bị các ác quỷ thần, tai chướng ách nạn đột ngột gây nhiễu loạn.”

“Đã được hộ niệm, liền được kéo dài tuổi thọ, đời sống an lạc. Nhân duyên mỗi một, được nói đầy đủ trong Kinh Thí Dụ, Kinh Duy Vô Tam Muội, Kinh Tịnh Độ Tam Muội.”¹⁷⁵

Minh chúng hộ trì, đại khái như thế. Hành giả niệm Phật lẽ nào phải đợi chú thuật mới dẹp trừ tai ương?

Lục Yếu Sao Chú¹⁷⁶ nói:

“Cát hung họa phước vốn là vọng tình phân biệt. Người học giáo pháp của Phật không đủ dụng tâm.”

được thừa dịp làm hại.” Nhiều nhà sư lỗi lạc và đại đức trong lịch sử thường trích dẫn kinh văn này, nhưng Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục (大周刊定眾經目錄), tập 15, và Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋教錄), tập 18, coi đây là kinh ngụy tạo. Ở phần sau của kinh này có đính kèm Thập Vãng Sanh Kinh Chân Ngụy Quyết Nghi (十往生經真偽決疑).

¹⁷⁵ Quán Niệm A Di Đà Phật Tướng Hải Tam Muội Công Đức Pháp Môn (觀念阿彌陀佛相海三昧功德法門), No. 1957, Đại sư Thiện Đạo tập ký, tr. 25b04-25c16.

¹⁷⁶ Giáo Hành Tín Chứng Lục Yếu Sao Hội Bản (教行信證六要鈔會本), gồm 10 quyển. Đoạn trích ở quyển 8, chú thích Hóa quyển.

“Tất cả chư Phật cùng nhau hộ niệm, lợi ích không phải lường không; dù không biết niệm, vẫn nhận được lợi ích từ sự hộ niệm ấy. Do đó, xưng niệm A Di Đà Phật chắc chắn được chư Phật, Bồ tát và minh chứng hộ trì. Các vị thiên thần địa kỳ thù tích¹⁷⁷ cũng không thể vi phạm những lo nghĩ của đế vương bản địa. Điều quan trọng là chuyên nhất tâm trí, chỉ niệm một Đức Phật.”

(2) Lợi ích chí đức đầy đủ và (3) Lợi ích chuyển ác thành thiện

Bậc tiên triết nói: *“Trong mười thứ lợi ích, trừ hai lợi ích đầu cuối, tám lợi ích ở giữa, mỗi cặp lợi ích làm một đối.”* Nay dựa vào nghĩa ấy, cùng nhau bàn luận.

¹⁷⁷ Bản địa thù tích (本地垂迹, Honjisuijaku): thuyết cho rằng bản địa của Thần là Phật và để cứu độ nhân dân Nhật Bản, chư Phật đã thị hiện dưới thân của vị Thần. Đây cũng là sự phát triển của tư tưởng Thần Phật Tập Hợp. Buổi đầu, khi Phật Giáo mới truyền vào Nhật thì cũng giống như Ấn Độ, Thần cũng được xem như là một loại chúng sanh đang trong vòng mê muội; cho nên để cứu độ Thần và làm cho thăng hoa thành Phật thì cần phải chép kinh, độ tăng, hồi hướng công đức Phật pháp; nhờ vậy mới có thể làm cho thoát ly khỏi thân của Thần. Việc này được gọi là Thần Thác (神託). Tuy nhiên, đến thời kỳ Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, khoảng hậu bán thế kỷ thứ 7), cùng với việc chinh đốn quốc gia, lấy Thiên Hoàng làm trung tâm, chư vị Thần được trọng dụng để kiến tạo đất nước với tư cách là Thiên Chiếu Đại Thần (天照大神, Amaterasuōmikami)—vị thần dòng họ của Thiên Hoàng, đã trở thành vị Thần của dân tộc. Về phía Phật Giáo cũng thể hiện sự tôn kính đối với các vị Thần này và dần dần nâng cao vị trí của họ lên. Người ta đã nêu ra các giải thích tổng thể rằng chư vị Thần này thọ hưởng pháp vị của Phật pháp và trở thành Thiện Thần bảo vệ Phật pháp; cho nên từ cuối thời Nại Lương cho đến đầu thời Bình An, chư Thần được thêm vào hiệu Bồ Tát. Thí dụ điển hình cho thấy Bát Phan Thần (八幡神) là đại biểu cho thần dân tộc, sau này được gọi là Bát Phan Đại Bồ Tát (八幡神大菩薩). Vấn đề này nếu đạt đến triệt để, Thần có thể thăng tiến thành Phật, từ đó ra đời tư tưởng Bản Địa Thù Tích của Thần Phật đồng nhất thể. Từ khoảng giữa thời Bình An, chư vị Thần xuất hiện với tư cách là hóa thân thù tích có quyền năng của Phật bản địa (được gọi là Quyền Hóa [權化, gonge], Quyền Hiện [權現, gongen]); vì vậy Thần được thêm vào danh hiệu Quyền Hiện. Ví dụ như trường hợp Bát Phan Đại Quyền Hiện (八幡神大權現). Tuy nhiên, thuyết Bản Địa Thù Tích này không thích dụng đối với các vị Thần như thần tự nhiên (vong linh người chết, linh hồn tự nhiên, v.v.), và tách riêng hẳn các vị này ra. Tỷ dụ có sự phân biệt về các vị Thần Quyền Hóa (權化神), Thần Thật Loại (實類神), Thần Quyền Xã (權社神), Thần Thật Xã (實社神), v.v. Những tín đồ Phật Giáo cũng có thể tôn kính các vị Thần Quyền Hóa; nhưng đối với Thần Thật Loại thì không được tôn thờ. Từ giữa thời Liêm Thương trở đi, khi cuộc vận động độc lập khỏi Phật Giáo của Thần Đạo xuất hiện, tín đồ Phật Giáo cảm thấy bất mãn đối với thuyết Bản Địa Thù Tích vốn chủ trương rằng Phật Bản Thần Tích (佛本神迹, Phật là gốc và Thần là nương theo) hay Phật Chủ Thần Từ (佛主神從, Phật là chủ và Thần là phụ thuộc); cho nên thuyết Bản Địa Thù Tích chủ trương ngược lại rằng Thần Bản Phật Tích (神本佛迹, Thần là gốc và Phật là nương theo) hay Thần Chủ Phật Từ (神主佛從, Thần là chủ và Phật phụ thuộc) ra đời. Tư tưởng Bản Địa của Thiên Thai Tông vốn lấy tư tưởng Nhật Bản khẳng định hiện thực, cũng đồng điệu với chủ trương này và Tân Phật Giáo Liêm Thương đã dừng lại ở giai đoạn thuyết Bản Địa Thù Tích. Hơn nữa, với tư cách là sản vật phụ của thuyết này, mỹ thuật Thù Tích như tạo lập tượng Quyền Hiện, tranh vẽ Thù Tích, v.v., phát triển mạnh. Về mặt văn học, từ cuối thời Liêm Thương trở đi, các vật Bản Địa được chế tạo ra rất nhiều.

Pháp sư Pháp Vị nói: “*Nếu tin danh hiệu Phật thì có thể sanh thiện diệt tội, quyết định không nghi.*”¹⁷⁸

Lợi ích thứ hai là ‘sanh thiện’ và lợi ích thứ ba là ‘diệt ác’, tạo thành một đổi.

Chí đức đầy đủ:

Tịnh Độ Luận nói:

*“Khiến được mau đầy đủ,
Biển báu lớn công đức.”*

Đây là công đức của danh hiệu, như đã được nói ở trên.

Nhất Niệm Đa Niệm Chứng Văn¹⁷⁹ nói:

“Người có Kim cương tín tâm không tìm cầu công đức, mà kho báu công đức vẫn tràn đầy nơi thân họ.”

Tiểu Kinh Sớ, Luật sư Nguyên Chiếu nói:

*“Huống chi, Đức Di Đà ta dùng danh tiếp vật. Do đó, tai nghe miệng tụng, vô biên Thánh đức ôm vào thức tâm, mãi làm giống Phật, đốn trừ ức kiếp trọng tội, hoạch chứng Vô thượng Bồ đề. Tin biết rằng chẳng ít thiện căn, mà là rất nhiều công đức vậy.”*¹⁸⁰

Đây chính là ‘Chí đức cụ túc’ vậy.

Bên trong đã đủ ‘chí đức’, làm sao không có cái dụng ở ngoài? Vì vậy có lợi ích của ‘chuyển ác thành thiện’.

Lạc Bang Văn Loại, Thiền sư Tông Hiểu nói:

¹⁷⁸ Pháp Vị (法位): Nhà sư nước Tân La (Cao Ly), ngày sinh và mất không rõ, khoảng thế kỷ thứ 7. Huyền Nhất (玄一) và Cảnh Hưng (憬興) trích dẫn tác phẩm của Pháp Vị, và được coi là lớn tuổi hơn họ. Pháp Vị là tác giả của Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ (無量壽經義疏) và Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ (觀無量壽經義疏), nhưng chúng đã bị thất lạc. Tuy nhiên, Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ đã được trích dẫn trong nhiều chú sớ khác, bao gồm cả An Lạc Tập (安樂集), và hầu hết nó đã được khôi phục dựa trên những trích dẫn này. Từ bản phục chế, có thể suy ra rằng tư tưởng Tịnh độ của Pháp Vị dựa trên lý thuyết của ngài Tịnh Ảnh Tuệ Viễn.

¹⁷⁹ Nhất Niệm Đa Niệm Văn Ý (一念多念文意), còn gọi là Nhất Niệm Đa Niệm Chứng Văn (一念多念証文), một quyển, do Thân Loan Thánh nhân soạn, được thu tàng trong Đại Chánh Tạng, Tập 83, No. 2657.

¹⁸⁰ Ibid., tr. 362a22.

*“Một viên hoàn đan, biến sắt thành vàng; một lời chân lý, chuyển nghiệp ác thành nghiệp thiện.”*¹⁸¹

Phàm phu xưa nay không làm điều thiện, thường làm việc ác. Nay theo pháp đức, tự nhiên sẽ được lợi ích. Chuyển ác thành thiện cũng giống như biến sắt cứng thành vàng ròng.

Hỏi: Hiện thấy hành giả niệm Phật không khác gì kẻ ác trước khi họ tin Phật. Tại sao vậy?

Đáp: Có phải vậy không? Làm sao có thể như vậy được? Xin cố gắng giải thích: Cái đức của tín tâm tràn ngập và trở thành đạo đức của thế gian. Danh hiệu bên trong thơm ngát, minh chứng bên ngoài hộ trì, trong ngoài gia hộ khiến hành giả tự nhiên phản tỉnh và sửa chữa lỗi lầm. Bằng cách xưng niệm danh hiệu mỗi lúc và liên tục sám hối, tự nhiên có công năng chuyển ác thành thiện.

Đây là một phép ẩn dụ: Khi một người nhìn thấy một miếng vàng bị bỏ rơi, ý nghĩ đầu tiên của người ấy là: Nhặt nó lên, tôi chưa từng có ý định xấu. Ý nghĩ thứ hai là: Không có hại gì khi nhặt nó, nhất là ban đêm không ai biết. Ý nghĩ thứ ba là: Hãy nhanh chóng nhặt lấy và giữ chặt nó. Ý nghĩ thứ tư là: Thảm vui mừng vì bất ngờ có được món đồ hiếm quý. Than ôi! Tâm người thì nguy hiểm, tâm đạo thì vi tế. Những người dưới trung bình, đâu đâu cũng vậy.

Nếu người thực hành niệm Phật thấy vàng đánh rơi, ý nghĩ đầu tiên của người ấy cũng không khác gì người nói trên. Ý nghĩ thứ hai, người ấy sẽ phản tỉnh, cho rằng: Trước mặt tôi có vô số chư Thiên, chư Phật, Bồ tát đang bao quanh, làm sao tôi có thể ‘lấy của không cho’? Vì vậy, người ấy đã đi tìm chủ nhân của vật đánh rơi và muốn trả lại. Nếu người nào làm ngược lại, vẫn bước theo con đường của người nói trên thì có thể nói rằng người ấy chưa có được Kim cương tín tâm,

¹⁸¹ Lạc Bang Văn Loại (樂邦文類), No. 1969A, quyển 4, tr. 213b26: “Một viên hoàn đan điểm sắt thành vàng, một lời chân lý đối phàm thành Thánh. Di Đà giáo quán thật là diệu được điểm sắt thành vàng.” (還丹一粒, 點鐵成金. 真理一言, 革凡成聖. 彌陀教觀, 真點鐵成金之妙藥也.)

và do đó sẽ không nhận được lợi ích này. Nhưng điều này chỉ bàn về dụng tâm của hành giả.

(4) Lợi ích chư Phật hộ niệm và (5) Lợi ích chư Phật xưng tán

Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập nói:

“Người phàm lưu năm thứ gia dự¹⁸², nhờ hai tôn hộ niệm bên mình.”¹⁸³ Đó là một đối.

‘Chư Phật hộ niệm’, như Tiểu Kinh có nói.

An Lạc Tập dẫn Kinh Niết Bàn:

“Y cứ kinh Niết Bàn: Phật dạy rằng, nếu người nào chỉ có thể chí tâm thường tu niệm Phật Tam muội, thì chư Phật mười phương luôn thấy người ấy, như ở trước mặt. Thế nên, kinh Niết Bàn nói: ‘Phật bảo Bồ-tát Ca Diếp: Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân thường xuyên chí tâm chuyên niệm Phật, người ấy hoặc ở núi rừng, hoặc ở tự lạc, hoặc ngày hoặc đêm, hoặc ngồi hoặc nằm, chư Phật Thế Tôn thường thấy người ấy như ở trước mặt, luôn cùng người ấy mà thọ nhận sự bố thí.’”¹⁸⁴

¹⁸² Ngũ chủng gia dự (五種嘉譽): Năm thứ mỹ xưng khen ngợi người tu pháp môn niệm Phật. 1. Nhân trung hảo nhân: Người tốt trong loài người. 2. Nhân trung diệu hảo nhân: Người tâm đức tốt đẹp trong loài người. 3. Nhân trung thượng thượng nhân: Người bậc cao thượng trong loài người. 4. Nhân trung hy hữu nhân: Người hiếm có trong loài người. 5. Nhân trung tối thắng nhân: Người tối thắng trong loài người. Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì ví hành giả niệm Phật như hoa phân đà lợi. Hoa phân đà lợi là hoa sen trắng, loại hoa tôn quý nhất trong các loài hoa; cho nên người niệm Phật là người đáng quý nhất trong loài người.

¹⁸³ Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập, No. 2608, tr. 14b29.

¹⁸⁴ An Lạc Tập, No. 1958, Đại sư Đạo Xước soạn, tr. 14c29. Kinh Đại Bát Niết Bàn, No. 374, Đàm Vô Sấm dịch, quyển 22, Phẩm Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, tr. 496c21: “Này thiện nam tử! Kinh Đại Niết Bàn này có vô lượng công đức như vậy. Này thiện nam tử! Nếu có người có thể sao chép Kinh này, đọc tụng, giải nói, vì người khác trình bày và suy nghĩ nghĩa Kinh ấy thì phải biết người đó chân thật là đệ tử của ta, giới chịu lời dạy bảo của ta. Đó là sở kiến của ta, sở niệm của ta. Người đó biết chắc chắn là ta chẳng Niết Bàn. Tùy theo chỗ sở trụ của người như vậy, hoặc thành ấp, tự lạc, núi rừng, đồng hoang, nhà cửa, ruộng đất, lâu các, điện đường, ta cũng thường trụ ở trong những chỗ đó, chẳng di dời. Ta đối với người này thường làm người thọ thí, hoặc làm Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, Bà la môn, Phạm chí, người đi xin nghèo cùng, thì làm sao phải khiến cho người đó được biết Như Lai nhận đồ vật bố thí ấy? Này thiện nam tử! Người đó, ở trong đêm ngủ nằm mơ, mơ thấy hình dáng đức Phật, hoặc thấy hình dáng trời, hình dáng Sa môn, hình dáng quốc chủ, Thánh Vương, vua Sư Tử, hình dáng hoa sen, hình dáng hoa ưu đàm, hoặc thấy núi lớn hay nước biển cả, hoặc thấy mặt trời, mặt trăng, hoặc thấy hình dáng voi trắng và hình dáng ngựa trắng, hoặc thấy cha mẹ, hoặc thấy được hoa, được trái, được vàng, bạc,

Đại sư Thiện Đạo nói:

*“Người chuyên niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà sẽ được Bồ tát Quán Âm và Bồ tát Đại Thế Chí thường theo ảnh hộ, cũng như thân hữu tri thức.”*¹⁸⁵

Lại nói:

*“Có tam muội tên Chư Phật Mười Phương Đều Hiện Trước Mặt. Nếu có thể tu pháp này, tất cả những mong cầu đều được thỏa mãn. Có tam muội tên Định Ý, người học cần phải giữ gìn tu tập, không được theo pháp khác, sẽ được công đức tối đệ nhất. Bồ tát muốn mau đắc định này, thường lập đại tín, như pháp thực hành thì có thể thành tựu, chớ mảy may có ý tưởng nghi ngờ.”*¹⁸⁶

Có quá nhiều đoạn văn để trích dẫn. Người có được Kim cương chân tâm, liệu có mảy may nghi ngờ không? Chư Phật vọi vọi mà thường đứng ở trước mặt. Dù trong hang núi, ở thành ấp, trên tàu biển hay nơi quân trận, chúng ta luôn sống cùng với chư Phật. Mỗi lần xưng tán hay lễ lạy, chư Phật sẽ vui mừng chứng giám. Nếu có sự giải đãi hay phóng dật, chư Phật vẫn dõi theo chăm sóc, thì ai mà không xấu hổ và ăn năn? Ý nghĩa ‘chuyển ác thành thiện’ được thể nghiệm ở đây.

Lợi ích chư Phật xưng tán: Giáo Hành Tín Chứng, Tín quyền:

“Đại Kinh nói:

Nghe pháp được chẳng quên

Thấy kính rất mừng vui

*Là bạn lành của ta.*¹⁸⁷

Lại nói:

lưu ly, pha lê, các thứ báu, được năm thứ vị của trâu. Bấy giờ thì phải biết là Như Lai đã nhận sự bố thí của người ấy. Người đó tỉnh dậy rồi, liền được đủ thứ vật cần dùng, lòng chẳng nghĩ ác, ưa tu thiện pháp.” (Cư sĩ Tuệ Khai dịch)

¹⁸⁵ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, No. 1753, tr. 278a19.

¹⁸⁶ Quán Niệm A Di Đà Phật Tướng Hải Tam Muội Công Đức Pháp Môn, No. 1957, Đại sư Thiện Đạo tập ký, tr. 23b17.

¹⁸⁷ Kinh Vô Lượng Thọ, quyển hạ, tr. 273b15.

*Người nào có chí tâm mà nguyện sinh về quốc độ An Lạc thì được trí tuệ sáng suốt, công đức thù thắng.*¹⁸⁸

Lại nói:

*Người thắng giải quảng đại.*¹⁸⁹

Lại nói:

*Đại loại như vậy, những bậc đại uy đức được sinh ra trong pháp môn quảng đại đặc biệt [của Phật pháp].*¹⁹⁰

Lại nói:

*Nếu là người niệm Phật, nên biết người ấy là hoa phân đà lợi trong loài người.*¹⁹¹”

Tại sao Đức Thích Tôn coi chúng ta là những người bạn lành? Bởi vì ngay khi tín tâm chúng ta ứng hợp một niệm Phật trí thì được vạn đức của Đức A Di Đà ôm vào thức tâm, liền ngang hàng Bồ tát Di Lạc. Thế nên, Đại sư Thiện Đạo giải thích ‘Hoa phân đà lợi’ rằng:

*“Nếu là người niệm Phật, tức là người tốt trong loài người, là người tốt đẹp trong loài người, là người thượng thượng trong loài người, là người hiếm có trong loài người, là người tối thắng trong loài người.”*¹⁹²

¹⁸⁸ Kinh Vô Lượng Thọ, quyển hạ, tr. 275b06.

¹⁸⁹ Kinh Đại Bảo Tích, quyển 18, Pháp Hội Vô Lượng Thọ Như Lai, tr. 101a17: “Hoặc có thiện nam tử, thiện nữ nhân, đối với pháp kia, người mà thắng giải quảng đại, hãy nên lắng nghe, được đại hoan hỷ, thọ trì, đọc tụng, rộng vì người khác nói, thường ưa tu hành.”

¹⁹⁰ Kinh Đại Bảo Tích, quyển 18, Pháp Hội Vô Lượng Thọ Như Lai, tr. 101a26: “Này A dật đa! Đại loại như vậy, những bậc đại uy đức được sinh ra trong pháp môn quảng đại đặc biệt của Phật pháp. Do đối với pháp môn này không biết lắng nghe mà có một ức Bồ tát thối chuyển đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Pháp môn Tịnh độ là ‘Quảng đại dị môn’ (廣大異門). Những ai đối với pháp môn này mà thâm tín, thắng giải và tu học không hoài nghi, không xen tạp, không gián đoạn, gọi là bậc đại uy đức.

¹⁹¹ Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

¹⁹² Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, quyển 4, tr. 278a16.

Đây gọi là ‘năm thứ gia dự’. Ngay cả anh hùng hào kiệt thế gian cũng yêu danh tiếng của mình, huống chi là hành giả niệm Phật đã được gia dự, họ nên cực kỳ thận trọng để bảo vệ danh tiếng của mình. Đây cũng là dụng tâm của hành giả.

(6) Lợi ích tâm quang thường hộ và (7) Lợi ích tâm nhiều hoan hỷ

Vì Phật quang thường chiếu hộ nên hành giả tâm nhiều hoan hỷ, đây là một đổi. Trong mười lợi ích, có hai lợi ích gây ấn tượng sâu sắc nhất, đó là gì? “*Người đời tẻ bạc và thô tục, cùng tranh những chuyện không cần thiết*”¹⁹³, mạnh được yếu thua, kịch ác cực khổ¹⁹⁴, không có tôn ti, đều lo tiền của, quá nhiều lo nghĩ, bị tâm sai sử, bao giờ có được khoảnh khắc bình yên. Hơn nữa, nước trôi, lửa cháy, trộm cướp, oan gia, trái chủ đều chung sống với nỗi thống khổ. Chúng ta đang ở bờ vực thẳm, nếu không gặp được một pháp hoằng nguyện, thì chúng ta sẽ chết chìm trong sâu khổ cả đời, làm sao mua được tâm hoan hỷ một ngày? Thật may mắn biết bao khi giờ đây chúng ta được ở trong sự nhiếp thủ từng ngày, tận hưởng sung sướng, ngồi nằm trong quang minh, sống chung với chư Phật, điều đó chẳng phải vui sao?

Quán Kinh nói:

“*Quang minh chiếu khắp mười phương thế giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật chẳng bỏ sót.*”

Đại sư Thiện Đạo nói:

“*Mỗi một quang minh từ thân tướng của Đức Phật A Di Đà chiếu khắp mười phương thế giới, nhưng chỉ có chúng sanh chuyên niệm A Di Đà Phật, tâm quang của Đức Phật thường chiếu soi người ấy, nhiếp hộ không bỏ.*”¹⁹⁵

¹⁹³ Kinh Vô Lượng Thọ, quyển hạ: Thế nhân bạc tục, cộng tranh bất cấp chi sự. (世人薄俗，共爭不急之事。)

¹⁹⁴ Kịch ác (劇惡): chỉ cho mười ác nghiệp. Cực khổ (極苦): khổ báo của ngũ trược ác thế.

¹⁹⁵ Quán Niệm A Di Đà Phật Tướng Hải Tam Muội Công Đức Pháp Môn, No. 1959, Đại sư Thiện Đạo tập ký, tr. 25a29.

‘Một niệm của Tín’ đồng thời, “*Con cũng ở trong sự nhiếp thủ [bắt xả] của Đức Phật A Di Đà, mặc dù con mắt ‘phiền não chướng’ của con không nhìn thấy [ánh sáng của Phật], nhưng tâm đại bi ‘không mệt mỏi’ của Phật thường chiếu thân con.*”¹⁹⁶ Khi một tiếng xưng Phật trong bóng tối, Đức Phật sẽ nghiêng tai nghe; khi cúi đầu lay Phật vôi vàng, Đức Phật sẽ nheo mắt nhìn. Điều đó khiến chúng ta phải ngẫm nghĩ sửa chữa và nghiêm cẩn răn nhắc. Không lừa dối trong ám muội, không hổ thẹn với trời đất, thường đồng hóa với tâm Phật, suốt đời an trú trong biển cả ‘Tam muội hoan hỷ’. Niềm hoan hỷ này phát khởi từ bản nguyện của Đức Phật vậy.

Đại Kinh nói:

“*Giả sử khi tôi thành Phật, những loài chúng sanh của vô lượng bất tư nghị thế giới mười phương, được quang minh tôi chiếu đến thân, thân họ nhu nhuyễn hơn hẳn hàng thiên nhân. Nếu không như vậy thì tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác.*”¹⁹⁷

Tất cả hành giả niệm Phật đều cảm nhận được lợi ích ‘xúc quang nhu nhuyễn’¹⁹⁸. Bất cứ khi nào nhớ nghĩ xưng danh, sự kiêu ngạo của chúng ta sẽ cắt đứt, cơn giận dữ của chúng ta sẽ dập tắt và nỗi sợ hãi của chúng ta sẽ chấm dứt. Người không bị danh lợi ám ảnh, không buồn phiền vì nghèo đói thì có thể nói là đang an trú trong Tam muội hoan hỷ. Kẻ ngu tăng tôi khi già đi, hiểu cảm giác này ngày càng rõ rệt.

Bồ tát Long Thọ nói:

¹⁹⁶ Vãng Sanh Yếu Tập, No. 2682, Sa môn Nguyên Tín soạn, quyển trung, tr. 56a23.

¹⁹⁷ Nguyên thứ 33.

¹⁹⁸ Xúc quang nhu nhuyễn (觸光柔軟): chạm vào quang minh thì mềm mại. Xúc là tiếp xúc. Khi Đức Phật A Di Đà còn là tỳ kheo Pháp Tạng, Ngài đã phát nguyện rằng, khi Ngài thành Phật, tất cả chúng sanh trong mười phương tiếp xúc với quang minh của Ngài sẽ có thân tâm mềm mại.

“Bồ tát ở Sơ địa, trong tâm nhiều hoan hỷ¹⁹⁹, (...) thường niệm chư Phật Thế Tôn, như hiện ở trước mặt.”²⁰⁰

Đại sư chúng tôi nói:

“Người có được hành tín chân thật, thì tâm nhiều hoan hỷ, đó gọi là Hoan hỷ địa. Đây là dụ cho Sơ quả. ‘Thánh giả Sơ quả giả sử còn thùy miên, giải đãi, thì không đến được hai mươi chín hữu.’²⁰¹ Hướng chi biến cả ‘quần sanh mười phương’ đều quy mạng Đức Phật, và Ngài nhiếp thủ không bỏ người hành tín chân thật ấy, nên gọi là Đức Phật A Di Đà. Đó gọi là tha lực.”²⁰²

Phàm phu chúng ta với một niệm của Tín thì an trú Hoan hỷ địa, không những ngang bằng với Bồ tát Sơ địa mà còn ngang bằng với Bồ tát Di Lặc. Sao có thể không chân thành cảm kích ân đức ấy, sao có thể không đến mức hoan thiên hỷ địa?

(8) Lợi ích tri ân báo đức và (9) Lợi ích thường hành đại bi

Tri ân và đại bi là nền tảng của tự hành hóa tha, làm thành một đôi. Tri ân là nền tảng của đạo đức con người. Người biết ơn vua là trung, người biết ơn cha mẹ là hiếu, người biết ơn vợ chồng là hòa, người biết ơn anh em là hữu. Những người sống giữa trời đất mà không biết chữ ‘ân’ thì e khó tránh là cầm thú.

Đại sĩ Long Thọ nói:

“Người không biết ơn thì đồng với thú vật.”

¹⁹⁹ Kinh Thập Trú, No. 286, Cưu ma la thập dịch, quyển 1, tr. 500c01: “Các Phật Tử ! Các Bồ-tát trú Hoan Hỷ địa này, do niệm chư Phật mà sanh tâm hoan hỷ, do niệm các pháp của Phật mà sanh tâm hoan hỷ, do niệm các Đại Bồ tát mà sanh tâm hoan hỷ, do niệm sở hành của các Bồ tát mà sanh tâm hoan hỷ, do niệm tướng thanh tịnh của các Ba la mật mà sanh tâm hoan hỷ, do niệm các Bồ tát với những thù thắng mà sanh tâm hoan hỷ, do niệm các Bồ tát có cái lực không thể phá hoại mà sanh tâm hoan hỷ, do niệm pháp giáo hóa của chư Như Lai mà sanh tâm hoan hỷ, do niệm luôn vì lợi ích chúng sanh mà sanh tâm hoan hỷ, do niệm tất cả Phật, tất cả Bồ tát đã nhập trí tuệ môn phương tiện mà sanh tâm hoan hỷ.”

²⁰⁰ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, quyển 2, phẩm Địa Tướng, tr. 26b26.

²⁰¹ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, quyển 1, tr. 25c27. Thánh giả Sơ quả lấy 28 hữu làm cực độ, không có 29 hữu.

²⁰² Giáo Hành Tín Chứng, Hành quyển, mục 71.

Đại sư Thiện Đạo nói:

*“Người không thực hành ân hiếu thì không khác với súc sanh.”*²⁰³

Hành giả niệm Phật nghĩ về đời mình, thì mỗi một bộ phận trên thân đều nhờ ơn của cha mẹ; xét đến thân sau, thì hành tín để vãng sanh đều do Từ Tôn Di Đà ban tặng. Thân tâm đều là ân của tha lực, sao có thể tự hủy hoại và tự buông bỏ mà không đền đáp ân đức ấy? Nếu chúng ta mở rộng tâm này, thì sẽ là trung, là hiếu, là hòa, là hữu. Dù hữu hình hay vô hình, không đâu không là ân, không ân nào không đền đáp. Đây là đại nghĩa của nhân sanh, là toàn bộ lẽ đạo vậy.

Người thi ân không cầu được đền đáp. Cha mẹ yêu thương và nuôi dưỡng con cái đâu vì mong được đền đáp, phải không? Điều này cũng đúng với Đức Phật Từ Tôn. Tâm đại bi trường thời vĩnh kiếp của chư Phật, Bồ tát là vì cứu khổ ban vui cho chúng sanh, chứ không cầu chúng sanh tri ân báo đức. Bởi vì chư Phật, Bồ tát không đòi hỏi đền đáp, cho nên ân đức của chư Phật, Bồ tát đã ăn sâu vào tâm thức của chúng sanh. Nếu xem xét theo gia luân và pháp luật thế gian, thì không có sự đền đáp nào cho điều ước, và chưa chắc có thể thực hiện được. Vì sao? Cha mẹ nuôi nấng con cái bằng tình thương tuyệt vời nhất, gắn kết như chim và lồng, cá và ao, không có gì gọi là ân đức. Tri ân báo đức chỉ là trò trẻ con không vội vã mà thôi. Đó là pháp luật cùng với đạo đức, như là trời vực tương phản vậy.

Nhà đạo đức lấy ‘tri ân’ làm nền tảng của mọi điều thiện, lấy ‘bất tri ân’ làm nguồn gốc của mọi điều ác. Hiện thấy thế gian, việc nội bộ của một gia đình quý hiển không bằng ông già, bà lão ngoài đồng ruộng cùng hòa vui niệm Phật, mọi nơi đều vậy không khác. Với gia tộc quý hiển, pháp luật là diễn giải đạo lý, chưa từng nghe sự gia hộ của Phật. Với ông già bà lão, họ thường sống trong quang minh nhiếp thủ, bởi vì chư Phật Bồ tát thường thấy họ trong bóng tối. Một bên chuyên tranh luận minh văn, một bên không lừa dối bóng tối. Bên hiền mà tranh đấu hơn,

²⁰³ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, quyển 2, tr. 259b08.

bên ngu mà hòa bình hơn. Than ôi! Lợi ích ‘tri ân báo đức’ của bản tông cũng không quá lớn!

Hỏi: Đã biết ân ấy, sẽ báo đức kia, phải như thế nào?

Đáp: Chỉ có ‘một hành niệm Phật’ mà thôi. Chánh Tín Kệ nói:

*“Chỉ phải thường xưng Như Lai hiệu
Để báo ơn hoàng thệ đại bi.”*

Ở trên đã nói rõ.

Về ‘thường hành đại bi’, Kinh Đại Bi nói:

*“Vì sao gọi là đại bi? Nếu người chuyên niệm Phật tương tục, không gián đoạn, người ấy khi mạng chung chắc chắn sanh về cõi An Lạc. Nếu có thể triển chuyển khuyên nhau thực hành niệm Phật, hết thấy đây gọi là người thực hành đại bi.”*²⁰⁴

Kinh văn này lấy ‘Niệm Phật vãng sanh’ làm ‘tự hành đại bi’, và ‘khuyên người niệm Phật’ làm ‘hóa tha đại bi’. Đại bi của hành giả Chân tông cũng dễ thực hành: lấy ‘một hành niệm Phật’ làm ‘tự hành’, làm ‘hóa tha’, sung mãn mà thành trung hiếu hằng ngày, chuyển hóa mà thành đạo đức trong ngoài. Những lợi ích ấy rộng lớn vô biên.

Luận Thập Trụ nói:

*“Thực hành sâu xa tâm Đại bi: Thương xót nghĩ nhớ chúng sinh đến tận cùng xương tủy, nên gọi là sâu xa.”*²⁰⁵

(10) Lợi ích nhập Chánh định tụ

Trong mười thứ lợi ích, lợi ích này là quan trọng nhất. Đây là pháp môn mà Đại sư của chúng tôi đã chứng, đâu thể tùy tiện thảo luận. Sau đây là tóm lược vài khía cạnh.

²⁰⁴ An Lạc Tập, No. 1958, Đại sư Đạo Xước soạn, tr. 17a19.

²⁰⁵ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, No. 1521, quyển 2, phẩm Tịnh Địa, tr. 29a15.

Đại Kinh nói:

“Có chúng sanh nào sanh về cõi nước An Lạc ấy thì đều ở bậc Chánh định tị cả. Tại sao vậy? Vì nước ấy không có hạng Tà tị và Bất định tị.”

Như Lai Hội nói:

*“Chúng sanh nước kia, hoặc người sẽ sanh, tất cả đều là rốt ráo Vô thượng Bồ đề, đến Niết bàn xir. Vì sao? Nếu là người Tà định tị và Bất định tị thì không thể biết rõ và kiến lập được nhân kia.”*²⁰⁶

Kinh văn sâu xa khó hiểu, dường như không phải là Chánh định tị ở hiện sanh. Do đó, nay dùng ý tưởng của chư Tổ để đối chiếu hai kinh văn, lấy nghĩa ý của nhau, qua đó mà sáng tỏ.

Kinh văn:

“Chúng sanh nước kia, hoặc người sẽ sanh, tất cả đều là rốt ráo Vô thượng Bồ đề, đến Niết bàn xir. Vì sao? Nếu là người Tà định tị và Bất định tị thì không thể biết rõ và kiến lập được nhân kia.”

Có thể biết ý nghĩa này. ‘Nhân kia’ là chánh nhân của Báo độ chân thật, tức Kim cương tín tâm. Căn cơ ‘định tán’ thì không có được chân tâm, nên gọi là ‘không thể biết rõ’, tức ‘không thể hiểu Phật trí’.

Phẩm Dị Hành nói:

*“Nếu Bồ tát muốn ngay thân này đến được A duy việt trí địa, thành tựu quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì nên nghĩ nhớ chư Phật mười phương và xưng niệm danh hiệu.”*²⁰⁷

Lại nói:

*“Nếu người nào nghĩ nhớ ta, xưng danh và tị quy, liền nhập Tất định.”*²⁰⁸

²⁰⁶ Kinh Đại Bảo Tích, Pháp Hội Vô Lượng Thọ Như Lai, tr. 97c16.

²⁰⁷ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, phẩm Dị Hành, tr. 41b15.

²⁰⁸ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, phẩm Dị Hành, tr. 43a10.

Kinh văn ghi rằng “ngay thân này”, “liền nhập Tất định”, điều đó nói lên lợi ích hiện sanh.

Luận Chú nói:

“Dị hành đạo: Chỉ lấy nhân duyên tín Phật để nguyện sanh Tịnh độ. Nương nguyện lực của Phật thì được vãng sanh cõi thanh tịnh kia, rồi nhờ Phật lực an trú nắm giữ liền nhập Chánh định tự của Đại thừa. Chánh định tức là A bì bạt trí.”

Trong văn ghi “*Phật lực an trú nắm giữ*”, cho thấy oai thần lực của Phật, tức sức mạnh của ‘quang minh nhiếp thủ’, được gọi là “Vì được Đức Phật A Di Đà nhiếp thủ bất xả, cho nên an trú địa vị Chánh định tự”²⁰⁹.

Giáo Hành Tín Chứng, Hành quyển nói:

*“Tất đặc vãng sanh: Tuyên dương sự hoạch đắc địa vị Bất thối.”*²¹⁰ Kinh nói, “*tức đắc*” (即得)²¹¹; [Bồ-tát Long Thọ] giải thích là “*tất định*”. (必定)²¹². *Tức: Do nghe nguyện lực, Báo độ rục rờ vĩ đại, nhân tố chân thật quyết định thời khắc cực nhanh.*”

Đại Kinh nói:

“Tức đặc vãng sanh.”

Phẩm Dị Hành nói:

“Tức thời nhập Tất định.”

²⁰⁹ Mạt Đăng Sao (末燈鈔).

²¹⁰ Ngôn nam mô giả, tức thị quy mạng, diệt thị phát nguyện hồi hướng chi nghĩa; ngôn A Di Đà Phật giả, tức thị kỳ hạnh: dĩ kỳ nghĩa cố, tất đặc vãng sinh. (言南無者，即是歸命，亦是發願回向之義；言阿彌陀佛者，即是其行：以斯義故，必得往生。)

²¹¹ Kinh Vô Lượng Thọ: Chư hữu chúng sinh văn kỳ danh hiệu, tín tâm hoan hỷ, nãi chí nhất niệm, chí tâm hồi hướng, nguyện sinh bỉ quốc, tức đặc vãng sinh trụ bất thối chuyển. (Nếu có chúng sinh nào nghe danh hiệu của Ngài mà tín tâm hoan hỷ, dốc lòng hồi hướng dù trong một niệm, nguyện sinh sang cõi nước ấy, liền được vãng sinh, trụ vào ngôi Bất thoái chuyển.) Kinh A Di Đà: “Thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đặc vãng sinh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ.” (Người như thế khi chết tâm không thác loạn, và tức khắc được sinh quốc độ Cực lạc của đức A Di Đà Phật.)

²¹² Tất định (必定, sa. Avaivartikā): Dịch là Bất thối chuyển, cũng dịch là Tất định. Không thoái chuyển Vô thượng Bồ-đề thì nhất định nhập giai vị Tất định. Luận Đại Trí Độ, quyển 93, tr. 713b15: “A-bệ-bạt-trí tức là Tất định.” (阿鞞跋致即是畢定). Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa, phẩm Dị Hành, tr. 43a19: “Ai có thể niệm vô lượng [nguyện] lực và công đức của Đức Phật A Di Đà thì ngay lập tức nhập Tất định.”

Đại sư Thiện Đạo nói:

“Tất đặc vãng sanh.”

Kinh luận đều giải thích nhất quán, vì vậy nghĩa ‘hiện sanh bất thối’ được thành tựu. Từ cái nhìn này, kinh văn và luận thích nói: ‘Tức đặc vãng sanh’, ‘Trú Bất thối chuyển’, ‘Nhập Tất định’, ‘Tất định Bồ tát’, ‘Danh Hoan hỷ địa’, ‘Nhập Chánh định tự’, ‘Tất đặc vãng sanh’, ‘Tiện đồng Di Lạc’, v.v. đều là lợi ích khi có được ‘một niệm của Tín’, tức là ‘nhập Chánh định tự’ vậy.

Trộm nghĩ: Người được ‘quang minh nhiếp thủ’ là dụ cho hành khách trên xe hơi. ‘Có tiến không thối’ là địa vị Bất thối chuyển. ‘Chắc chắn đến chỗ mong mỏi’ là địa vị Chánh định tự. Trong xe mặc sức nói cười ăn ngủ, cái gọi là *“Thụy miên, giải đãi, thì không đến được hai mươi chín hữu.”* Một khoảnh khắc như bay ngàn dặm, như co duỗi cánh tay, liền vãng sanh ở phương Tây. Trong thế giới hiện tại, tha lực có lợi ích như thế, huống là bản nguyện của Phật thật khó nghĩ bàn. Mười lợi ích trong đời hiện tại được tóm lược như thế.

Tịnh độ Chân tông của chúng tôi đã thiết lập hai đế chân tục để làm quy tắc của tông phái. Có câu rằng: Pháp xuất thế gian là chân đế, đó là ‘Niệm Phật thành Phật’; pháp thế gian là tục đế, trong đó pháp luật quốc gia làm gốc, đạo lý nhân nghĩa làm đầu.

Hai đế nương tựa nhau (nhị đế tương tư 二諦相資), không thể thiếu một. Truy tìm nguồn gốc của nó, thì là tác dụng của một tín tâm mà thôi. Vì sao? Chân đế của sự vãng sanh Tịnh độ, tất nhiên lấy tín tâm làm gốc. Tín đức sung mãn nội tâm và chảy tràn thành sự nghiệp báo ân. Mọi sự trong đời sống hằng ngày đều dựa trên việc đền ơn đáp nghĩa. Cho nên, với gia đình là hiếu trinh, với quốc gia là trung lương, mọi đóng góp vào văn chương, kinh tế, nội chính, ngoại giao đều xuất phát từ tấm lòng báo ân chân thật. Chúng có thể gọi là hai đế, nhưng bản chất chỉ là một tín tâm.

Từ xa xưa, hai đế đã được minh họa bằng con chim có hai cánh và chiếc xe có hai bánh. Nếu thiếu một trong hai, chúng không thể bay chạy. Cũng vậy, nếu thiếu một trong hai đế thì làm sao được vãng sanh Tịnh độ? Một số người coi tục đế là ‘tùy tha phương tiện’²¹³, vì họ không hiểu tông ý. Theo tôi, chân đế phải gồm cả tục đế, nhưng tục đế chưa chắc gồm chân đế. Học trò của tôi phải ghi khắc trong tâm. Hãy thảo luận về chủ đề, trong đó có chân đế mà đã trình bày cặn kẽ.

Tục đế chia thành ba môn: 1. Báo ân quốc gia; 2. Báo ân quốc dân; 3. Chỉ dạy dụng tâm.

Đại sư Kiến Chân (Thân Loan) nói:

“Vì quốc gia, vì quốc dân, chúng ta phải niệm Phật. Không có niềm vui nào lớn hơn thế này.”

²¹³ Phương tiện tùy thuận người khác.

(1) **Báo ân quốc gia:** Là báo đáp ân quốc gia bảo hộ. Tổ chim bị đảo lộn thì không còn quả trứng nào nguyên vẹn, nếu đất nước bị lật đổ thì Phật pháp sẽ ra sao? Xưa nay Phật pháp được coi là báu vật bảo vệ quốc gia. Nếu Phật giáo suy tàn thì vận mệnh quốc gia sẽ bị đe dọa.

Đời Đường, Pháp sư Pháp Lâm²¹⁴ nói:

“Từ xưa đến nay, Phật pháp chưa bao giờ không thịnh suy theo vận mệnh của quốc gia.”

Bản triều, Thiên hoàng Tha Nga (嵯峨天皇, Saga Tennō, 786-842) dạy rằng:

*“Các quốc vương đời đời đều là thí chủ cho ngôi chùa của ta. Già lam hưng thịnh thì thiên hạ hưng thịnh. Già lam suy tàn thì thiên hạ suy tàn. Nếu một vị vua vô đạo, một vị quan gian tà mà vi phạm, phá hoại, chướng ngại già lam, không cho tu hành, thì chư thiên mười phương, tất cả thần minh trên trái đất sẽ giáng xuống một thảm họa lớn và tiêu diệt con cháu của họ mãi mãi.”*²¹⁵

Thiên hoàng Quy Sơn (龜山天皇, Kameyama Tennō, 1249-1305) dạy rằng:

*“Con cháu ta phải biết suy nghĩ của ta: chùa chiền hưng thịnh thì hoàng đô vững chắc, ngọc diệp tốt tươi. Nếu ai đi ngược lại suy nghĩ của ta, thì sự suy vong sẽ theo sau. Nếu ở thiên thượng thì dùng thiên nhân chiếu; nếu ở Phật giới thì dùng Phật nhãn soi. Hãy biết sợ và nghĩ về điều đó.”*²¹⁶

Thiên hoàng Hậu Vũ Đa (後宇多天皇, Go-Uda Tennō, 1249-1305) dạy rằng:

²¹⁴ Pháp Lâm (法霖, 572-640) đời Đường, tác giả Biện Chánh Luận.

²¹⁵ Hoàng Nhân Cách Thần Hộ Tự Khởi Thịnh Văn (弘人格神護寺起請文).

²¹⁶ Nam Thiền Tự Thần Hàn (南禪寺宸翰).

*“Ta sau khi kế thừa Pháp tư huyết mạch, truyền trì Quân chủ thiên tộ, đi với thịnh suy, theo cùng hưng phế. Nếu Pháp ta bị đoạn diệt, thì dòng dõi hoàng gia sẽ bị xóa bỏ; nếu chùa ta được hưng thịnh, sự nghiệp hoàng gia sẽ được an thái. Hãy cố gắng hết sức, chớ có làm trái ý ta rồi phải hối hận.”*²¹⁷

Vận mệnh của quốc gia và vận mệnh của Phật pháp cùng nhau thăng trầm, điều này có thể được kiểm chứng qua các sắc lệnh của các thiên hoàng và lịch sử của chư quốc. Bản triều, từ niên hiệu Khâm Minh (欽明) về sau, trải qua 1.400 năm²¹⁸, Phật pháp được coi là quốc bảo, được các triều đại kế tiếp bảo hộ nghiêm túc giống như một ngày: *“Nhân vương và Pháp vương cùng nhau khai thị vạn vật; chân đế và tục đế thay nhau hoằng truyền giáo pháp.”*²¹⁹ Quốc pháp làm tục đế, Phật pháp là chân đế, hỗ trợ lẫn nhau, làm cho quốc gia an ninh, nhân dân đều được phước lợi hai đời.

Kinh Niết Bàn, quyển ba, có nói:

“Nay Như Lai đem chánh pháp vô thượng phó chúc cho các quốc vương, đại thần, tể tướng, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di. Các quốc vương và bốn bộ chúng nên khuyên răn, khích lệ những người tu học khiến được tăng trưởng giới – định – tuệ. Nếu có người không học ba phẩm pháp này mà lười biếng, phá giới, hủy hoại chánh pháp, thì quốc vương, đại thần, bốn bộ chúng nên trừng trị nghiêm khắc. Như vậy, các quốc vương, đại thần, v.v. được vô lượng công đức. (...) [Tỳ kheo giữ gìn giới pháp cũng vậy, thấy có người phá giới, hủy hoại chánh pháp liền

²¹⁷ Đông Tự Di Chiếu, Nhị thập ngũ điều, Đệ tam (東寺遺詔二十五條第三)

²¹⁸ Theo Nhật Bản Thư Kỷ ghi lại thì Phật giáo truyền vào Nhật Bản vào năm 552 thời kỳ Asuka (năm Kimmei (Khâm Minh) thứ 13) khi vua Seong (Thánh Vương) nước Baekje (Bách Tế - Triều Tiên) dâng tượng Phật Thích Ca bằng đồng mạ vàng và các kinh văn Phật giáo cho vua Nhật. Tuy vậy, căn cứ theo các ghi chép "Triều đại Thiên hoàng Kimmei ngày 12 tháng 10 năm Mậu Ngọ" trong tập kỷ về Thái tử Shōtoku (Thánh Đức) và "Triều đại Thiên hoàng Kimmei năm 7 tuổi tháng 12 Mậu Ngọ" trong "Kỷ sự thành lập, di chuyển chùa Gangōji (Nguyên Hưng Tự)".v.v thì hiện nay đa số người ta tin rằng Phật giáo đã truyền vào Nhật Bản vào năm Mậu Ngọ 538 (năm Senka (Tuyên Hóa) thứ 3). Trong các sách giáo khoa lịch sử Nhật cũng thống nhất dựa vào mốc thời gian này.

²¹⁹ Mạt Pháp Đăng Minh Ký (末法燈明記, Mappō tōmyōki, The candle of the Latter Dharma), Tạng Ngoại, 1 quyển, vị Tăng Nhật Bản là Tối Trừng (最澄, 767-822) trước tác vào năm 801 (Enryaku, Diên Lịch, 延暦 20): Nhan đề có nghĩa là “Luận về ngọn đèn ở thời Mạt pháp.”

quở trách, cử tội, đuổi đi. Có Tỳ kheo trì giới thấy người phá hoại chánh pháp nếu bỏ qua không khiển trách, cử tội, đuổi đi, thì nên biết Tỳ kheo ấy là giặc trong pháp Phật; nếu khiển trách, cử tội, đuổi đi, thì Tỳ kheo ấy] là đệ tử Thanh văn chân thật của Ta. Nên biết, người ấy được phước vô lượng.”²²⁰

Nếu không có uy lực của quốc gia, làm sao giám đốc tăng ni và bảo hộ già lam? Nếu không có Phật thánh gia trì, làm sao trấn hộ quốc gia trong mù mờ và chinh đốn nhân tâm trong tăm tối? Chính vì cả hai cùng nương tựa phụ trợ cho nên cả hai cùng thịnh suy hưng phế. Tôi là một hành giả niệm Phật, sống dưới sự bảo hộ của quốc gia, có cơ hội được nghe Pháp, làm sao tôi có thể quên được hồng ân này trong chốc lát?

Tồn Giác Thượng nhân nói:

“Thọ nhận thân người ở Nam Phù, may gặp Phật giáo ở Tây phương. Do đó, nhiều kiếp thọ sanh trong sáu nẻo, sao chẳng mừng quay lại thân người? Nhiều đời chịu ơn quốc gia, sao không trọng quốc ân hiện tại? Đối với những hành giả chuyên tu niệm Phật, uống một ngụm nước, ăn một bữa cơm, đều là ân hóa của quốc gia, cũng là ân tình của người dân địa phương.”

Nếu dụng ý của hành giả là như vậy thì không cần phải lo lắng đến thời vận bất tường hay pháp nạn của Tam Vũ Nhất Tông²²¹, mà chỉ cần cẩn thận khi ở một mình, nhất tâm chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật và hết lòng báo quốc mà thôi.

²²⁰ Kinh Đại Bát Niết-bàn, No. 374, quyển 3, phẩm Thọ Mạng, tr. 381a28.

²²¹ Tam Vũ Nhất Tông pháp nạn (三武一宗法難): Chỉ cho 4 lần pháp nạn nghiêm trọng nhất trong lịch sử Phật giáo Trung quốc do các Hoàng đế gây ra. Đó là: 1. Thái Vũ Đế nhà Bắc Ngụy: Vua nghe theo lời của quan Tư đồ Thôi Hạo và Đạo sĩ Khấu Khiêm Chi mà áp bức Phật giáo. Năm Thái Bình Chân Quân thứ 7 (446), các sa môn ở thành Trường An bị giết sạch, tất cả kinh sách và tranh tượng Phật đều bị phá hoại, Phật giáo ở Bắc Ngụy lúc đó bị hủy diệt hoàn toàn. Đến khi vua Văn Thành Đế phục hưng, Phật giáo mới khôi phục địa vị. 2. Vũ Đế nhà Bắc Chu: Vua nghe lời của các đạo sĩ Trương Tân và Vệ Nguyên Tung, có ý muốn phế bỏ Phật giáo. Bấy giờ có các ngài Chân Loan, Đạo An, Tăng Miến, Tĩnh Ái... đứng ra bênh vực Phật giáo. Năm Kiến Đức thứ 2 (573), vua ra lệnh phế bỏ Phật giáo và Đạo giáo, hủy hoại kinh điển và tượng Phật, đồng thời, bắt sa môn, đạo sĩ phải hoàn tục, chỉ chọn 120 vị danh đức để lại ở Thông Đạo Quán. Năm Kiến Đức thứ 6 (577), Bắc Chu diệt Bắc Tề, lúc ấy tuy có ngài Tuệ Viễn nhiều lần biện hộ, nhưng Vũ Đế vẫn thi hành chính sách bài Phật ở đất Bắc Tề. Năm sau, vua băng, Phật giáo và Đạo giáo mới được phục hưng. 3. Vũ Tông nhà Đường: Vua nghe theo lời nhóm người chủ trương chính sách bài Phật, đứng đầu là Tế tướng Lý Đức Dụ, vào năm Hội Xương thứ 5 (845), vua ban lệnh chỉ giữ lại một số chùa và 30 vị tăng, còn lại bao

Đại Kinh nói:

“Chỗ nào đức Phật đi đến, hoặc quốc ấp, hoặc xóm làng, không đâu là chẳng nhờ giáo hóa. Thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt trong sáng, gió mưa phải thời, tai dịch chẳng khởi, nước thanh dân an, binh đao vô dụng, sùng đức trọng nhân chuyên làm lễ nghĩa.”

Hành giả niệm Phật luôn được chư Phật, Bồ tát dõi theo và gia hộ. Vì vậy, hành giả đi đến đâu thì Đức Phật cũng ở đó. *“Tai dịch chẳng khởi, nước thanh dân an”* là năng lực của ai? Bỗng một hôm có tình huống khẩn cấp, thì ‘nghĩa dũng phụng công, nhất tử báo quốc’, niệm trước mạng chung dưới lưỡi kiếm, mũi tên; niệm sau liền sanh nơi quốc độ An Dưỡng. Thế nên, hành giả niệm Phật coi cái chết như sự sống, vui vẻ đáp đền quốc gia, chẳng phải thích ý lắm sao? Than ôi! Sống để làm bậc trung lương của quốc gia, chết để sanh nơi hoa sen ở Tây phương. Sở dĩ hành giả niệm Phật đền đáp ơn quốc gia chính là để đền đáp ơn Đức Phật vậy.

(2) Báo ân quốc dân: Đây là niệm Phật để đền đáp ân đức của đồng bào huynh đệ. Chúng ta thật may mắn, không trông trọt mà có cái ăn, không dè dặt may mà có cái mặc, đi đứng an ổn ở trong nhà và trên đường. Năng lực này thuộc về ai?

hiều chùa viện đều bị phá bỏ và tăng ni phải hoàn tục, các tượng Phật và chuông khánh bằng đồng được dùng vào việc đúc thành tiền và các công cụ... lịch sử gọi biến cố này là Hội Xương Pháp Nạn. Năm sau, Vũ Đế băng, Vũ Tông lên ngôi, lại cho phục hưng Phật pháp. 4. Thế Tông nhà Hậu Chu: Năm Hiên Đức thứ 2 (955), vua thi hành chính sách bài Phật, hạ lệnh phá bỏ 3 vạn 336 ngôi chùa viện, (Phật Tổ Thống Kí ghi là 3336 ngôi), tịch thu các tượng Phật, chuông, khánh và tất cả pháp khí bằng đồng để đúc tiền, còn bằng các chất liệu khác thì đập phá hết! Thời ấy, ở Trấn Châu có pho tượng Quan Âm bằng đồng rất linh ứng, cho nên dù có lệnh của vua cũng không ai dám đến gần. Vua nghe tin, đích thân đến chùa này, dùng búa chém vào mặt và ngực tượng đồng, những người đứng xem đều run sợ. Năm Hiên Đức thứ 6 (959), trên đường đi chinh phạt miền Bắc, vua phát bệnh nhọt ở ngực và chết. Về sau, vua Thái Tổ nhà Tống thống nhất đất nước, ban sắc xây dựng lại các chùa, đúc tạo các tượng, Phật giáo bắt đầu được khôi phục. Trong 4 lần pháp nạn nói trên, nguyên nhân của 2 lần trước chủ yếu là về tư tưởng, còn 2 lần sau là vì lý do kinh tế. Phật Tổ Thống Kí quyển 42 của ngài Chí Bàn đời Tống gọi đó là Tứ Đại Pháp Nạn, hoặc Tam Vũ Nhất Tông Chi Nạn; còn luận Hộ pháp của Thừa tướng Trương Thương Anh đời Tống thì nói (Đại 52, 640 trung): Đời trước tuy có ba vua Vũ nghe lời tâu của các quan tà ác mà quyết chí diệt Phật pháp, nhưng sau khi phế bỏ lại càng hưng thịnh hơn, giống như vạn vật lại càng xanh tốt sau cơn mưa gió. [X. Tống cao tăng truyện Q.17; Thích thị kê cổ lược Q.2, 3, 4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Cổ kim Phật đạo luận hành Q.1; Ngụy thư thích lão chí 20; Bắc sử Q.2; Bắc chu thư Q.5; Cựu đường thư Q.18].

Đây chẳng phải là ân huệ của các huynh đệ, của chư vị ‘sĩ nông công thương’ hay sao? Biết được ân huệ đó, sao tôi không đền đáp? Không có cách nào khác để đền đáp ngoài việc niệm danh hiệu Đức Phật. Nơi nào có danh hiệu Phật thì nơi đó không có thiên tai, không có chiến tranh, quốc gia thịnh vượng, nhân dân an bình. Những lợi ích mà hành giả niệm Phật mang lại cho đồng bào huynh đệ của mình là không hề nhỏ.

Tống Văn Đế²²² nói:

“Giáo lý của Phật khai mở và khích lệ ý chí của con người. Nếu mọi người trên cả nước nhận chịu sự giáo hóa ấy, thì trăm chấp tay rũ áo, ngồi yên mà tận hưởng thái bình.”

Hà Thượng Chi bước lên tâu:

*“Một làng có trăm nhà, nếu mười người giữ năm giới, thì mười người đều thuần cần. Một thị trấn có ngàn nhà, nếu một trăm người tu thập thiện, thì một trăm người sẽ hòa mục. Mang phong giáo này đến mọi vùng miền, đến hàng triệu ngôi nhà, để có trăm vạn con người nhân hậu. Nếu làm được một việc thiện thì bỏ được một điều ác; bỏ được một điều ác thì sẽ dứt một hình phạt. Mỗi nhà dứt được một hình phạt, toàn quốc dứt được muôn hình phạt, thì đúng như lời bệ hạ nói, ‘ngồi yên mà tận hưởng thái bình’.”*²²³

²²² Tống Văn Đế (宋文帝): Vị Hoàng đế của nhà Lưu Tống thuộc Nam triều tên là Nghĩa Long, trị vì từ niên hiệu Nguyên Gia năm đầu đến năm 30 (424- 453); thời gian tại vị của ông được gọi là Nguyên Gia trị thế. Nhà vua quy y Phật giáo và thường hỏi đạo vị cao tăng đương thời là ngài Tuệ Nghiêm. Năm Nguyên Gia thứ 8 (432), ngài Cầu na bát ma, người nước Kế Tân, đến kinh đô Kiến Nghiệp, ở tại chùa Kỳ Hoàn, giảng các kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Thập Địa Kinh Luận v.v..., ngài lại thiết lập giới đàn ở chùa Nam Lâm, rồi phiên dịch kinh điển đến khi thị tịch mới thôi. Vua Văn Đế rất kính trọng ngài. Nhà vua còn ban sắc cho vị tỳ kheo ni Bảo Hiền làm Ni tăng chính tại Kinh Ấp.

²²³ Danh Công Pháp Hỷ Chí (名公法喜志), 4 quyển, do Hạ Thọ Phương (夏樹芳) soạn vào đời Minh, Phùng Định hiệu duyệt, được xếp vào Tục Tạng Kinh tập 150. Đoạn trích ở quyển 1, mục Hà Ngạn Đức (何彦德). Trong tập truyện ký này, tác giả thu chép tiểu sử của 208 vị danh sĩ các thời đại, từ Đông Phương Sóc đời Tây Hán đến Dương Duy Trinh đầu đời Nguyên. Theo Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục thì sách này có 3 quyển, đầu quyển có lời tựa của các ông Trúc Quan Hành, Trâu Do Quang, Cố Hiến Thành, Ngô Lượng ... và bài tựa của tác giả. Nội dung lấy việc tham thiền làm chủ yếu. Theo bài tựa của chính tác giả thì tập truyện ký Vật Ngoại Anh Hào Lục do Ngọc Phàm Sơn soạn nói về những người tham thiền là sai lầm, không nên đọc, vì thế tác giả phát tâm soạn sách này, gom góp những ngôn hành, lịch sử thư, văn tập, tăng sử, ngữ lục... của các bậc danh sĩ nhiều đời để biên soạn thành. Các truyện trong sách này đều rất ngắn, lại không ghi xuất xứ, chỉ nói sơ qua về thân thế và sự nghiệp của các nhân vật rồi phụ

Hành giả niệm Phật được khuyến khích giữ năm điều thiện, bỏ năm điều ác²²⁴, cho nên có công đức giống như người thọ trì ngũ giới, thập thiện, nhưng dễ hành, dễ tu, đặc biệt thù thắng. Có thể nói rằng, một người niệm Phật thì một hình phạt của gia đình được ngưng dứt; muôn người niệm Phật thì muôn hình phạt của quốc gia được ngưng dứt. “*Thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt trong sáng*”, là điều đáng mong đợi. Xin thử chỉ ra một khía cạnh của năm điều ác và năm điều thiện.

Đại Kinh nói:

“Kẻ mạnh hiếp yếu, thay nhau tổn thương, tàn hại chém giết, ăn nuốt lẫn nhau, ác nghịch vô đạo, đời sau phải chịu tai ương hình phạt. Có kẻ bần cùng hạ tiện, ăn xin cô độc, đui điếc câm ngọng, tệ ác ngu si, thậm chí có hạng cuồng điên, chẳng ra hình người. Còn có những người tôn quý hào phú, cao tài minh đạt, đó là do đời trước từ hiếu tu thiện, tích đức mà được.”

Điều ác thứ nhất là răn cấm sát sanh. Trái lại là điều thiện thứ nhất, mà nhà Nho gọi là ‘Nhân’.

Lại nói:

“Tâm khẩu trái nhau, ngôn ý không thật, siểm nịnh chẳng trung, xảo ngôn dua mị, ghét người hiền, chê người tốt. Làm vua bắt mình, làm quan lộng quyền, tại vì chẳng chánh, khi dối lẫn nhau, hãm hại trung can, dung dưỡng gian nịnh. Tôi khi chúa, con khi cha, anh em chồng vợ bè bạn lườm gạt lẫn nhau. Ai ai cũng curu lòng tham dục, sân hận, ngu si, muốn mình được nhiều, mặc người tổn hại.

thêm một vài lời có liên quan đến Phật giáo. Những nhân vật được ghi chép trong sách này chiếm quá nửa số danh sĩ của các đời, nhưng không bao gồm các Hoàng đế và Vương thất hữu quan, từ thời Trung Đường trở về sau, Thiền tông hưng thịnh, rất nhiều nhân sĩ qua lại với các Thiền sư, cho nên chủ đích của việc biên soạn sách này là ghi lại những người tham thiền học đạo. Tuy nhiên, tác giả không giới hạn những nhân vật trước đời Đường, bởi vậy, ngoài những người tham thiền học đạo ra, sách này cũng ghi chép cả những nhân vật chẳng có liên hệ gì với Phật giáo. Tâm học Vương Dương Minh ở đời Minh từng lưu hành một thời, lúc bấy giờ có rất nhiều cư sĩ tham thiền, tác giả sách này cũng là một trong số đó, nhưng người ta không được biết nhiều về thân thế của ông. Ngoài sách này ra, họ Hạ còn có các trứ tác: Thê Chân Chí, 4 quyển, Trà Đồng, 2 quyển và Kỳ Tính Thông, 14 quyển. [X. Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].

²²⁴ Ngũ thiện ngũ ác (五善五惡): Chỉ cho 5 điều thiện và 5 điều ác. Năm điều thiện: Không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối, không uống rượu. Trái lại, là 5 điều ác. Năm điều thiện mang lại quả báo hạnh phúc; 5 điều ác chiêu cảm quả báo khổ đau. Hiểu rộng rãi và chi tiết xin đọc Kinh Vô Lượng Thọ, quyển hạ.

Người đời vì tâm khờ ít trí, thấy người làm lành thì chê ghét chẳng chịu ngưỡng mộ để được bằng. Chỉ muốn làm ác, làm điều phi pháp. Thường có tâm trộm cắp trông đoạt được của người. Phá của tiêu tan rồi đi tìm cầu. Tâm tà chẳng chánh, sợ người hơn mình. Chẳng lo tính trước việc đến mới ăn năn.”

Điều ác thứ hai là răn cấm trộm cắp. Trái lại là điều thiện thứ hai, mà nhà Nho gọi là ‘Nghĩa’.

Lại nói:

“Có người bất thiện thường ôm tà ác, nghĩ nhớ dâm dục, phiền não đầy bụng, ái dục thác loạn, ngồi đứng chẳng an, liếc nhìn sắc đẹp, thói tà phóng đãng, chán ghét vợ nhà, lén lút ra vào, hao tổn gia tài, làm điều phi pháp, buông thả tâm ý, thân thể hưởng lạc.”

Điều ác thứ ba là răn cấm dâm dục. Trái lại là điều thiện thứ ba, mà nhà Nho gọi là ‘Lễ’.

Lại nói:

“Người trên thế gian không biết tu thiện, lại làm điều ác, những là lưỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ý ngữ. Cãi vã chê bai, ganh ghét người tốt, hãm hại hiền minh. Bất hiếu cha mẹ, khinh mạn sư trưởng, không tin bằng hữu, làm ác không thẹn, chẳng sợ trời đất, thần minh nhật nguyệt.”

Điều ác thứ tư là răn cấm vọng ngữ. Trái lại là điều thiện thứ tư, mà nhà Nho gọi là ‘Tín’.

Lại nói:

“Người đời ỷ lại lười biếng, chẳng chịu làm lành, sửa mình tu nghiệp. Gia đình quyền thuộc đói rét khôn khổ, cha mẹ dạy răn, lờn mắt cáu tức, giống như oan gia, không bằng không con. Phụ ân vô nghĩa, không có lòng báo đáp. Thích ngon ưa rượu, ăn uống vô độ, gây gỗ xung đột, chẳng biết nhân tình. Vô nghĩa vô lễ, không hề kiêng nể. Tâm thường nghĩ ác, miệng thường nói ác, thân thường làm ác, không một chút lành. Lục thân chán ghét, muốn nó chết đi.”

Điều ác thứ năm là răn cấm uống rượu. Trái lại là điều thiện thứ năm, mà nhà Nho gọi là ‘Trí’.

Ngũ thường, Ngũ giới và Ngũ thiện, dị danh mà ý đồng. Lời Đức Phật dạy quá thống thiết đến nỗi những ai nghe thấy sẽ kinh hãi, cảnh tỉnh, dè chừng. Hành giả niệm Phật tự nhiên tiến bộ về mặt đạo đức.

Đức Phật dạy về năm điều ác và năm điều thiện xong, còn huấn dụ:

“Người thế gian đều như vậy, Phật vì thương xót họ mà dùng oai thần lực khiến họ trừ diệt những điều ác, làm được những việc thiện.”

Oai thần lực của Phật, nếu xét theo phương tiện của Đức Phật A Di Đà, chính là “Quang minh nhiếp thủ lực”. Thần lực này khiến chúng ta không hay không biết mà tự nhiên gìn giữ năm điều thiện, từ bỏ năm điều ác, để tăng tiến đạo đức. Nếu bỏ ác giữ thiện, trong nhà không có con bất hiếu, thì cha mẹ được vui vẻ; trong thị trấn không có thói dâm dật, ngoại tình, thì vợ chồng được hạnh phúc; trong quốc gia không có trộm cướp, thì quan dân đều vui mừng. Cách duy nhất để mọi người có thể hát ca, nhân nhả và hạnh phúc trăm năm là thực hành một pháp niệm Phật. Hơn nữa, việc tôn trọng đạo đức, phát huy lòng nhân, thể hiện sự lễ độ và khiêm nhường, để trở thành người dân của vua Nghiêu, vua Thuấn, cũng chưa là khó. Lợi ích của việc xưng niệm danh hiệu Đức Phật mới thật là vĩ đại. Đây là cách tuyệt vời để đền ơn quốc gia và mọi người vậy.

(3) Chỉ dạy dụng tâm: Là dụng tâm của hành giả niệm Phật.

Dựa trên pháp ngữ của các bậc hiền triết xưa²²⁵, cùng với vài cảm nghĩ, tôi đã sáng tác một ca khúc có tên là ‘Chân tông hành giả dụng tâm ca’ (真宗行者用心歌). Ca từ là:

²²⁵ Trần Khuyển Dụng Tâm - Chứng Không Thượng nhân tác

(1) Thụy nhi minh nhất dạ, báo Phật thù ân chi tháp tức minh; giác nhi mộ nhất nhật, hoàng nguyên nội chứng chi lý tức mộ.

“Ngủ suốt một đêm chừ, nằm trên giường ‘Quang minh nhiếp thủ’

Thức dậy một ngày chừ, ngồi đạo tràng ‘Thực hành đại bi’

Căn cơ thấp kém chừ, đừng tự ti

Đức Phật có lòng đại bi cứu vớt những hạ căn

Hành nghiệp sơ lậu chừ, chớ hoài nghi

Kinh có minh văn: ‘Nãi chí nhất niệm’

Xưng danh thì vui chừ, vì báo tận Phật ân

Không xưng cũng vui chừ, vì nghiệp sự thành biện

Nên để ý hạn chế của mình, đừng bỏ qua tuệ giác của Phật.”

Ba tôi có một bài thơ bốn câu về dụng tâm của hành giả, xin chép ra đây cùng chiêm nghiệm:

“Từng bước cõi quang minh

Từng tiếng được nhiếp thủ

Ba trăm sáu mươi lăm

Ngày nào cũng gió xuân.”

-
- (2) Căn lực ngoan mạn sanh khước lự, Phật nhiếp hạ căn chi thệ dĩ thành; hành nghiệp phạp mạn trí hồ nghi, kinh yếu thập niệm chi ngôn thị chiêm.
- (3) Cấp lệ hồ hỉ, chánh hành tinh tiến cố; giải quỵên hồ khoái, chánh nhân viên mãn cố.
- (4) Đồ luận cơ thiện ác, bất vong ư chánh giác chi cường duyên; ích các tự kham phủ, khả ngưỡng ư thâm trọng đại bi nhĩ.

鎮勸用心 - 證空上人 作

(1) 睡而明一夜，報佛酬恩之榻即明；覺而暮一日，弘願內證之裡即暮。

(2) 根力頑莫生卻慮，佛攝下根之誓已成；行業乏莫致狐疑，經要十念之言是驗。

(3) 急勵乎喜，正行精進故；懈倦乎快，正因圓滿故。

(4) 徒論機善惡，不忘於正覺之強緣；益攔自堪否，可仰於深重大悲耳。

(1) Một đêm ngủ tới sáng, giường ‘đền đáp ơn Phật’ thì sáng; một ngày thức tới tối, lý ‘hoàng nguyện nội chứng’ thì tối.

(2) Căn lực ngu tối chớ sanh lo lắng, thệ ‘nhiếp hạ căn’ của Phật đã thành; hành nghiệp thiếu chớ có hồ nghi, lời ‘phải mười niệm’ của kinh làm bằng.

(3) Mau gắng vui thay, vì chánh hành tinh tiến; nhác mệt thích thay, vì chánh nhân viên mãn.

(4) Uống bàn căn cơ thiện ác, không quên cường duyên Chánh giác; lợi gác tự kham hay không, đáng nương đại bi sâu nặng.

Đoạn (1): Chúng sanh và Phật thì bất nhị, cơ và pháp là nhất thể.

Đoạn (2): Nguyện thứ 18 viên mãn thành tựu.

Đoạn (3): Nghiệp sự thành biện, an tâm mãn túc.

Đoạn (4): Không đoái hoài bản thân, chỉ nương tựa Đức Phật A Di Đà.

Đại sư Kiến Chân, húy Thân Loan, tên khi còn nhỏ là Tùng Nhã Mi (松若磨, Matsuwakamaro), họ Đằng Nguyên Thị (藤原氏, Fujiwara-shi), là hậu duệ của Đại Chức Quan (大織冠) Đằng Nguyên Liêm Túc (藤原鎌足, Fujiwara no Kamatari, 614-669), là con trai của Hoàng thái hậu Cung đại tiến (皇太后宮大進)²²⁶ Hữu Phạm (有範, Arinori). Đại sư sinh vào ngày mồng một tháng tư năm Quý Tỵ (1173), niên hiệu Thừa An thứ 3 của Thiên hoàng Cao Thương (高倉天皇, Takakura), cũng là niên hiệu Càn Đạo thứ 9 của Hoàng đế Hiếu Tông nhà Tống.

Ngay từ nhỏ, Đại sư đã cao lớn và oai nghiêm, vốn có chí xuất trần. Vào năm Dưỡng Hòa thứ nhất (1181), khi mới chín tuổi, ngài được thế phát xuất gia với Hòa thượng Từ Trán của Thiên Thai tông, được đặt hiệu là Thiếu nạp ngôn²²⁷ Phạm Yên (範宴少納言). Năm đó, ngài đăng đàn thọ giới, rồi sau làm môn chủ của Thánh Quang Viện (聖光院), nơi chuyên kiểm tra Giáo quán của Thiên Thai tông, cũng như tổng hợp những huyền tịch của nhiều tông phái. Nhưng người ta cho rằng: Thánh đạo chư hành nằm ngoài tầm với của những kẻ ngu độn thời Mạt pháp; chỉ tìm kiếm phương pháp thiết yếu phù hợp với thời đại và căn cơ để nhanh chóng đạt được sự xuất ly giải thoát.

Vì vậy, Đại sư đã cầu nguyện với tất cả vị thần Phật ở những đền chùa, xin chỉ dẫn phương châm tu đạo. Trong thời gian 100 ngày, mỗi đêm ngài đi xuống Lục Giác Đường (六角堂, Rokkakudō) để cầu nguyện Đại sĩ Quán Âm. Điện đường này nằm ở Bình An, cách ngọn núi Tỷ Duệ khoảng ba dặm, địa thế hiểm

²²⁶ Một quan chức cấp ba trong cung điện của Thái hậu.

²²⁷ Thiếu Nạp ngôn (少納言, Shōnagon) là một chức quan trong hệ thống Thái chính quan thời quân chủ Nhật Bản.

trở, người thường không thể đi vào. Đêm trước ngày hết hạn kỳ, Đại sư mơ thấy Đại sĩ chỉ dạy, bảo đến gặp Cát Thủy Nguyên Không Thượng nhân (吉水源空上人).²²⁸ Đại sư xúc động, mừng rỡ, vâng lời mà đi xin giáo pháp. Cát Thủy Thượng nhân đã trao cho chân lý “Niệm Phật thành Phật”, Đại sư một phen nghe liền đốn ngộ, diệu khế huyền cơ, nên có tên là Xước Không (緋空). Bấy giờ là năm Kiến Nhân thứ nhất (1201), Đại sư 29 tuổi. Đây là khởi đầu cho hành trình ‘xả Thánh nhập Tịnh’ của Đại sư.

Đại sư thường hầu sư trưởng, dung chứa pháp hải. Khi gặp mặt Đại sư, Cát Thủy Thượng nhân rất kính trọng, đã ‘nhĩ đề khẩu thọ’²²⁹, ân cần dạy bảo. Đêm ngày 5 tháng 4 năm Kiến Nhân thứ 3 (1203), Đại sư nằm mơ thấy mình ở Lục Giác Đường, gặp Bạch Y Đại sĩ đoan tọa nghiêm nhiên, tụng bốn câu kệ để cảnh tỉnh Đại sư²³⁰. Ý của bài kệ là để cải cách các oai nghi của Tăng và khai mở cho tông phong chấp nhận sự nhiễm ô. Và bảo rằng: “Đây là thệ nguyện của ta, nhân giả nên truyền bá nguyện ý của ta cho tất cả quần sanh biết.”

Bấy giờ, Đại sư đang ở trong điện đường, nhìn về phía đông, thấy xa xa là dãy núi hùng vĩ, có ngàn vạn người tụ tập ở đó, Đại sư liền thông báo cho họ theo lời dạy. Sau khi tỉnh dậy, Đại sư cảm thấy quái dị nên giữ bí mật.

²²⁸ Trong thời gian tĩnh tâm cầu nguyện, Đại sư Thân Loan đã gặp được Đức Cứu Thế Quán Âm, là hiện thân của Thánh Đức Thái tử, trong trạng thái nửa ngủ nửa tỉnh. Đức Cứu Thế Quán Âm nói với Thân Loan: "Hành giả tức báo thiết nữ phạm, Ngã thành ngọc nữ thân bị phạm. Nhất sanh chi gian năng trang nghiêm, Lâm chung dẫn đạo sanh Cực Lạc." (行者宿報設女犯, 我成玉女身被犯. 一生之間能莊嚴, 臨終引導生極樂.) Có nghĩa là nếu tức báo của người là có quan hệ tình dục với phụ nữ, thì ta sẽ biến thành một ngọc nữ để người xâm phạm ta. Hãy trang nghiêm cuộc sống của bạn theo cách này, và khi lâm chung ta sẽ dẫn dắt người sanh về Cực Lạc. Nếu cách duy nhất để đạt được Phật quả là giữ giới luật và không phạm tội tà dâm, thì cái gọi là giải thoát trong Phật pháp chỉ áp dụng cho một nhóm nhỏ các nhà sư, thì những người bình dân đại chúng chỉ có thể dành cả cuộc đời của họ trong sáu nẻo luân hồi thống khổ mà thôi. Trước sự mâu thuẫn này, Đức Quán Âm đã đưa ra câu trả lời này cho Thân Loan. Vì vậy, Thân Loan đã rời khỏi núi Tỷ Duệ và đến học với Pháp Nhiên Thượng nhân, cống hiến hết mình cho đức tin Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà.

²²⁹ Nhĩ đề khẩu thọ (耳提口授): Tai nâng miệng dạy. Nhĩ đề là hết lòng giảng dạy. Khẩu thọ là tuyên dạy bằng ngôn ngữ.

²³⁰ Ngày 5 tháng 4 năm 1203.

Mười tháng sau, ngài Cửu Điều Quan Bạch Kiêm Thật (九條關白兼實, Kujō Kampaku Kanezane)²³¹ đến thăm Cát Thủy Thượng nhân, nói: “Có sự khác biệt nào giữa người đạo và kẻ tục về công đức niệm Phật không?” Ông nương tựa lời dạy của Thượng nhân từ lâu, đạo nghĩa như thầy trò.

Thượng nhân đáp: Bản nguyện niệm Phật giống như viên ngọc Ma Ni, sự đục trong của nước có làm thay đổi vẻ đẹp long lanh của nó không?

Kiêm Thật nói: Đệ tử thường nghe sự ấy nhưng chưa thấy được thực chất của nó. Đệ tử muốn mời một trong những vị cao tăng đang ngồi đây làm con rể, để có thể giải thích sự bối rối của những người hậu thế có cùng cảm nhận như đệ tử.

Thượng nhân nói: Tốt. Thượng nhân nhìn Đại sư, nói: Quý phòng nên tuân theo lệnh của Quan Bạch. Đại sư kiên quyết từ chối, nhưng đêm hôm trước Thượng nhân đã âm thầm ghi chép bài kệ ở Lục Giác Đường, đưa cho Đại sư xem, nói rằng: Đã có Thánh linh báo cho biết, sao có thể không tuân? Vì vậy mà Kiêm Thật đã đưa Đại sư đi cùng, về sống ở Ngũ Điều Tây Động Viện (五條西洞院) để tu biệt nghiệp, và gả cô con gái út Ngọc Nhật (玉日, Yuri) cho Đại sư.

Khi đó Đại sư 31 tuổi, và đây là khởi đầu cho Tông phong cho người tại gia. Đây chính là mệnh lệnh của Quán Âm Đại sĩ, lời khẩn cầu của Nhiếp chính Quan Bạch và sự chấp thuận của Đại sư Nguyên Tổ. Sự cảm thông một cách lạnh lẽo và không thể nghĩ bàn, đến nỗi mọi người trong tông phái đều tin và không ai phản đối.

Giác Như Thượng nhân nói: *“Khi xem ký lục này và suy xét giấc mơ của Thánh nhân, tôi thấy đó là điềm lành của Chân tông phồn hưng, dấu hiệu của*

²³¹ Đằng Nguyên Kiêm Thật (藤原兼實, Fujiwara Kanezane, 1149-1207): còn gọi là Cửu Điều Kiêm Thật (九條兼實, Kujō Kanezane), vị cao quan sống từ cuối thời Bình An cho đến đầu thời Liêm Thương, ông tổ của dòng họ Cửu Điều (九條, Kujō), là bậc thượng thủ của hàng công khanh nghị tấu, sau trở thành Nhiếp Chính rồi làm đến chức Quan Bạch (關白, Kampaku). Ông rất giỏi về Hòa Ca, Thư Đạo, tự xưng là Nguyệt Luân Quan Bạch (月輪關白).

Niệm Phật hoàng hưng.”²³² Có phải ở động thái này không? Sau đó, Đại sư và Ngọc Nhật cùng nhau đến Quan Đông (關東, Kantō), rong ruổi núi non đồng ruộng để đề xướng Tông phong. Người đạo kẻ tục tự đến, người sang kẻ hèn vân tập. Giác mơ của ‘Đông phương nhạc sơn’²³³ chẳng phải là một dấu hiệu hay sao?

Niên hiệu Nguyên Cửu thứ nhất (1204), theo yêu cầu của Cửu Điều Kiêm Thật, Cát Thủy Thượng nhân đã biên soạn Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập, gồm 2 quyển, mà không dễ dàng cho bất kỳ ai xem. Vào tháng 3 năm Nguyên Cửu thứ hai (1205), Cát Thủy Thượng nhân yêu cầu Đại sư sao chép một bản và đích thân viết lời bình sách để trao lại cho ngài, để chứng thật cho sự truyền trao tâm ấn. Đại sư được Thượng nhân đặt tên Thiện Tín. Cát Thủy Thượng nhân đặt tên cho hơn 380 đệ tử, nhưng chưa từng có sự lựa chọn như vậy.

Một ngày nọ, các đệ tử tụ hội ở Cát Thủy để thọ giáo. Đại sư nói với đại chúng: Tín tâm của thầy và trò đều như nhau, không có gì khác biệt. Mọi người đều chất vấn: Mỗi người đều có tín tâm riêng, thầy và trò làm sao không có cận sâu? Trước sự cố chấp của họ, Đại sư không thể không nói: Trí tuệ và đức hạnh của thầy cao sâu, ai dám tiếp cận? Nhưng tín tâm vắng sanh được ban cho bởi tha lực của Đức Phật A Di Đà, người trí kẻ ngu tương đồng. Sự khác biệt giữa thầy và trò là gì? Giống như mặt trăng trên bầu trời, hình ảnh in xuống muôn mặt nước, chỗ nào cũng tròn, không khác biệt giữa sông lớn và ao nhỏ. Đại chúng tức giận vì sự thiếu khiêm tốn của Đại sư, nghĩ rằng Đại sư đang lãng nhệ thầy của họ, rầm rĩ không thôi.

²³² Ngự Truyện Sao (御傳鈔), tác phẩm của Giác Như Thượng nhân, bao gồm hai tập Thượng và Hạ, tổng cộng là 15 tập. Tám mục của tập Thượng lần lượt là: (1) Xuất gia nhập đạo, (2) Cát Thủy nhập thất, (3) Lục Giác mộng tưởng, (4) Liên Vị mộng tưởng, (5) Tuyển trạch phó chúc, (6) Tín Hành lưỡng tọa, (7) Tín tâm tranh luận, và (8) Nhập Tây giám sát. Bảy mục của tập Hạ là: (1) Sư tư thiên trích, (2) Đạo Điền hưng pháp, (3) Biện Viên tế độ, (4) Tương Căn linh cáo, (5) Hùng Dã linh cáo, (6) Lạc Dương thiên hóa, và (7) Miếu đường sáng lập. Đoạn trích ở mục Lục Giác mộng tưởng.

²³³ Đông phương nhạc sơn (東方岳山): Ngon núi vĩ đại ở phương Đông, chỉ cho Thân Loan Thánh nhân.

Khi Thượng nhân nghe vậy, từ tốn nói: Ô, điều này có nghĩa là gì? Tín tâm của chúng ta đều là sự ban cho của nguyện lực của Pháp Tạng. Sự ban cho đó là, đồng nhất niệm Phật thì vắng sanh Tịnh độ, không có con đường nào khác. Nếu ai đó có tín tâm khác với tôi thì đâu thể ngồi trên cùng một tòa sen với tôi? Đại chúng bắt đầu ăn năn, vỡ lẽ, bỏ đi trong sự xấu hổ. Lúc bình thường, Đại sư rất ôn hòa và khoan thứ, tôn kính và khiêm cung, chưa bao giờ xung đột với ai, nhưng trong hành động này, ngài cương quyết đứng tiến, không nương tay với bất kỳ ai. Cho nên, tông nghĩa ‘Tha lực hồi hướng’, tâm yếu ‘Su tư tương thừa’, sáng ngời như mặt trời và các vì sao, ngàn năm không phai mờ. Cái gọi là sự việc ‘Tranh luận thành Phật’.

Vào tháng 2 năm Thừa Nguyên thứ nhất (1207), các tông phái vùng Nam Đô Bắc Lĩnh nổi dậy và kháng cáo lên triều đình, nói rằng: Nguyên Không Thánh nhân chủ trương ‘Niệm Phật nhất hành’, chỉ trích các tông phái khác là tạp hành, đồ chúng hòa theo, vi phạm nghiêm trọng hiến chương triều đình, phải giáng chức, lưu đày vì tội ấy. Kết quả là, đệ tử của Cát Thủy Thượng nhân là hai thầy An Lạc và Trú Liên đã bị xử trảm, Thượng nhân bị lưu đày đến Độ Tá (土佐, Tosa), và Đại sư bị lưu đày đến Việt Hậu (越後, Echigo). Trước khi đi, Đại sư bình tĩnh nói: Nếu không phải vì tọa sư bị giáng chức, làm sao tôi có thể giáo hóa được người ở vùng xa xôi hẻo lánh? Chuyến đi này thực sự là món quà của ân sư. Trong 5 năm lưu đày, Đại sư thường nói mình là ‘phi tăng phi tục’²³⁴, bèn lấy họ ‘Ngốc’, nên xưng là ‘Ngu Ngốc’.

Người lưu đày được đặt tên họ khác và không được phép cạo bỏ râu tóc. Đó là lý do Cát Thủy gọi là Đằng Tỉnh Nguyên Ngạn (藤井元彦) và Đại sư gọi là

²³⁴ Phi tăng ở đây có nghĩa là không phải là hàng tăng lữ lệ thuộc vào triều đình khiến không có chủ thể. Còn phi tục có nghĩa không phải là người trần tục vốn chỉ biết tìm cầu tự ngã giống như những hạng người có quyền lực nói chung. Như vậy, phi tăng phi tục có nghĩa là thoát ly khỏi vòng trói buộc của những ngôi chùa dòng họ thuộc Phật giáo vùng Nam Đô Bắc Lĩnh vốn bị chi phối bởi quyền lực thế tục, cũng như thoát ly ra khỏi xã hội của các võ gia, công gia chỉ chuyên nuôi tham vọng vào quyền lực theo bản ngã.

Đặng Tinh Thiện Tín (藤井善信). Tôi từng thấy một bức chân dung của Đại sư được lưu giữ ở Cao Dã Sơn, ngài để tóc, đầu đội nón rơm, chân đi giày rơm, xông pha gió tuyết mà hành hóa. Đó là mô tả những ngày Đại sư ở Việt Hậu. Bức chân dung khiến người xem hoảng sợ, bỗng dựng tóc gáy. Cái tên ‘Ngu Ngốc’ cố nhiên không phải là hư thiết.

Đại sư được ân xá vào tháng 11 năm Kiến Lịch thứ nhất (1211). Mùa xuân năm Kiến Lịch thứ hai, khi Đại sư trở về kinh đô phương Tây, thì nghe báo tang Cát Thủy Thượng nhân, vì vậy đã rời khỏi Tín Châu, đến ruộng lúa Thường Châu và sống ở đó. Trước đó, Vũ Đô Cung Lại Cương (宇都宮賴綱, Utsunomiya Yoritsuna) ở Dã Châu (野州, Yasu) đã trốn tránh thế tục, đi đến kinh đô, nơi ông trở thành môn hạ của Cát Thủy, xưng là Thật Tín Phòng Liên Sanh (實信房蓮生), người luôn ngưỡng mộ đức hạnh của Đại sư. Khi được ân xá, ông lập tức lệnh cho người đồng tộc trông coi ruộng lúa là Lại Trọng (賴重), mời Đại sư đến khu đất phân phong của mình để nghe giáo pháp được lợi ích. Sau đó, Lại Trọng đã gửi vị tăng Hiền Giới đến cung nghinh ngài. Đại sư nói: Thầy ta đã viên tịch, trở về phương Tây có ích gì? Chẳng bằng bố giáo ở phương Đông để đền đáp ân sư.

Vì vậy, Đại sư đã sống ở thôn Đạo Điền (稻田, Inada)²³⁵ trong nhiều năm và biên soạn Giáo Hành Tín Chứng, sáu quyển, đây là bản thư ‘khai tông lập giáo’. Lúc đó là năm Nguyên Nhân thứ nhất (1224), Đại sư đã 52 tuổi. Vào thời đó, ở Dã Châu có chùa Dược Sư, là một trong ba Giới đàn của bản triều. Ngôi chùa này có một văn khố, được gọi là Dược Sư Tự Văn Khố (藥師寺文庫), nơi thu thập tất cả sách về tam học (Giới, Định, Tuệ), không cần tìm kiếm đâu khác. Văn khố này được quản lý bởi gia tộc Vũ Tân Cung Thị (宇津宮氏, Utsugu Miyagi). Cũng trong Dã Châu này còn có Túc Lợi Văn Khố (足利文庫, Ashikaga Bunko) được

²³⁵ Thường Lục Quốc (常陸國), vùng Quan Đông (關東, Kantō).

Tiểu Dã Hoàng (小野篁, Ono no Takamura, 802-852) xây dựng vào thời Thừa Hòa (承和, 834~848). Bộ sưu tập sách cực kỳ lớn và Túc Lợi Nghĩa Kiêm (足利義兼, Ashikaga Yoshikane, 1154-1199) là người quản lý. Túc Lợi là thân thích của Lại Trọng, nên cả hai văn khố đều để Đại sư đọc thỏa thích. Việc viết bản thư này cũng nhờ tư liệu ở đó.

Danh nghĩa của Tịnh độ Chân tông nhờ đó được phục hưng, và tông phong ‘Tại gia vãng sanh’ cũng trở nên phổ biến. Cha con Lại Trọng đã cạo đầu và trở thành đệ tử của Đại sư, đó là sự giáo dưỡng và giáo niệm. Lạp Gian Thời Triều (笠間時朝, Tokitomo Kasama, 1204-1265)²³⁶ được biết đến với pháp danh là Hữu A Di Đà Phật (有阿彌陀佛). Kết Thành Triều Quang (結城朝光, Yūki Tomomitsu), lãnh chúa lâu đài Kết Thành, có pháp danh là Nhật A Di Đà Phật (日阿彌陀佛). Các thành viên khác của gia tộc Vũ Đô Cung (宇都宮, Utsunomiya) và các lãnh chúa, viên chức quốc ty cũng kéo đến rất đông, và tiếng niệm Phật của họ làm rung chuyển cả núi non đồng bằng. Đại sư nói: Giác mơ Lục giác ngày xưa có thể là một điềm tốt.

Bây giờ, có một vị Sơn phục²³⁷ tên là Biện Viên, người đã bị Sư tổ của phái Sơn phục là Dịch Tiêu Giác (役小角, En no Gyōja)²³⁸ trừ yểm thành nghiệp. Tức

²³⁶ Lạp Gian Thời Triều là thứ nam của Diêm Cốc Triều Nghiệp (塩谷朝業, Shionoya Tomonari). Ông được Vũ Đô Cung Lại Cương (宇都宮頼綱, Utsunomiya Noritsuna) nhận làm dưỡng tử, chuyển đến Lạp Gian (Kasama) ở tỉnh Thường Lục (Hitachi) và lấy tên là Lạp Gian Thị (笠間氏, Kasama clan). Bắt đầu từ năm 16 tuổi, ông đã dành khoảng 16 năm để xây dựng lâu đài Kasama (笠間城, Kasama-jō) trên núi Sajiro (Tá Bạch Sơn, 佐白山) vào năm 1235, biến nơi đây thành nơi cư trú của mình.

²³⁷ Sơn phục (山伏): Cũng gọi Sơn ngọa, Tu nghiêm giả, Nghiêm giả, Hành giả. Từ ngữ gọi vị hành giả thuộc phái Tu nghiêm đạo (Shugen-dō) ở Nhật Bản. Sơn phục có nghĩa là vào núi bấu Pháp tánh chân như, hàng phục vô minh phiền não. Là người ở trong núi hoang vắng, tu luyện khổ hạnh, được pháp thần nghiệm nhiệm mầu. Tùy theo trình độ tu hành mà Sơn phục có các cấp bậc khác nhau như: Đại tiên đạt, Chính tiên đạt, Tam tăng kỳ, Nhị tăng kỳ, Nhất tăng kỳ. Về mặt hình thức, Sơn phục có 2 hạng: Người để tóc có vợ con và tăng cạo tóc thanh tịnh. Người để tóc và cạo tóc khác nhau nên chia làm 3 loại: Pháp thân hình, Báo thân hình và Ứng thân hình. 1. Pháp thân hình (cũng gọi Hạ sơn phục): chỉ cho Ưu bà tắc, hình thức bề ngoài giống người thế tục. 2. Báo thân hình (cũng gọi là Trích sơn phục): người để tóc 1 tấc 8 phân. 3. Ứng thân hình (cũng gọi Thể sơn phục): hình tượng tỳ kheo cạo tóc. Từ thời đại Giang Hộ về sau, phục sức, vật phẩm, khí cụ của hành giả Tu nghiêm đạo đều có quy định. Các đạo cụ

giận vì cách làm hại của Tổ sư, anh ta đã mang theo cung kiếm để rình mò theo dõi sự ra vào của ông. Mỗi khi đi qua núi Bản Phu, anh ta đều liếc qua vài lần, nhưng không có cơ hội ra tay, lấy làm quái lạ. Khi đi thẳng đến thiền thất Đạo Điền, nhìn thấy khuôn mặt từ bi của Đại sư, anh ta bị thu hút rồi ngưỡng mộ, phát lộ sám hối và trở thành đệ tử với pháp danh là Minh Pháp Phòng.²³⁹ Minh Pháp Phòng là tấm gương ‘người ác vãng sanh’, được xa gần tương truyền. Sự phát triển rầm rộ của Tông hóa hân phải có nguyên do.

Khi Đại sư thuyết pháp ở Đạo Điền, Lộc Đào Minh thần (鹿島明神, Kashima Myōjin) đã hóa làm một ông già, và ngày nào cũng đến dưới tòa lắng nghe rất chăm chú. Một ngày nọ, ông thỉnh Đại sư thể độ và nhận pháp danh là Tín Hải. Ông vui mừng nói, “Đệ tử là thần nước cõi âm, muốn cúng dường cho Thầy một ít nước ngọt trước thềm, để noi theo sự đạt sán²⁴⁰.” Ông ta đập gậy tre xuống đất ba lần, thì xuất hiện một dòng suối tuôn trào. Mọi người lấy làm lạ, đi theo dòng nước trở về đường cái, đến bên Lộc Đào, đột nhiên biến mất. Nơi đó được chọn xây Thần điện, pháp danh của vị thần vẫn còn ở thần tọa. Thần minh quy hóa, đại khái là vậy. Nguồn nước này hiện còn ở núi Đạo Điền, được gọi là Thần nguyên tỉnh (神原井, giếng nước bắt nguồn từ thần).

được sử dụng chủ yếu có 12 loại: Khăn chít đầu, dù, áo pháp, kết ca sa, pháp loa (cái tù và), tràng hạt, gậy tích, tráp sách, hòm (rương), gậy kim cương, đồ trải để ngồi, mảnh vải quấn ống chân.

²³⁸ Dịch Tiểu Giác (役小角, 634-701?): Vị tổ khai sáng của phái Tu nghiệm đạo Nhật bản. Người Mao Nguyên, quận Nam Cát Thành, nước Đại Hòa. Cũng gọi Dịch hành giả, Dịch ưu bà tắc, Thần biến đại bồ tát (thụy hiệu do Quang Cách Thiên hoàng ban cho). Là nhà chú thuật ở thời đại Nại Lương của Nhật Bản. Ông lấy núi Cát Thành ở Đại Hòa (huyện Nại Lương) làm căn cứ địa, khai sáng các đạo tràng ở núi Kim Phong tại Cát Dã, núi Đại Phong, núi Cao Dã v.v... giảng đạo tu hành, lấy tư tưởng điều hòa thần Phật làm cơ sở lý luận. Năm Văn Vũ Thiên hoàng thứ 3 (699), vì tội phỉnh gạt người đời, ông bị lưu đày ở tỉnh Y Đậu. Niên hiệu Đại Bảo năm đầu (701) ông được phóng thích, lúc đó ông 68 tuổi. Về sau không biết ông mất ở đâu. Phái Tu nghiệm đạo được sáng lập bắt đầu từ thời đại Liêm Thương, có nhiều truyền thuyết kỳ quái về phái này, đặc trưng rõ rệt của phái tu đạo này là Phật giáo sơn lâm đã được Mật giáo hóa. Những người theo Dịch Tiểu Giác được gọi là Tiền quý, Hậu quý.

²³⁹ Xem thêm sự vãng sanh của Minh Pháp Phòng ở tác phẩm Mạt Đẳng Sao do Tùng Giác biên tập.

²⁴⁰ Đạt sán (達禪, 達禪, 達禪): vật dụng cúng dường, là cúng dường tiền bạc, tài thí nói chung, còn mang nghĩa là chúc phúc, chú nguyện. Phạn ngữ là Dakṣiṇā với nghĩa gốc ban đầu là cúng dường tiền bạc cho một vị Bà la môn sau khi vị ấy cử hành một nghi lễ cúng tế.

Đại sư giáo hóa khắp vùng Đông Bắc hơn hai mươi năm. Đức phong lan xa, Pháp vũ nhuận khắp: sáng lập tinh xá Cao Điền (高田, Takata) mà cảm ứng linh tượng ‘Nhất quang tam tôn’²⁴¹; đáp lời thỉnh cầu của Bắc Điều Thời Lại²⁴² ở Kiêm Thương để hiệu đính ‘Tạng kinh một đời’; du hành đến Quốc Phủ Tân (國府津, Kōzu) để khắc chữ trên hòn đá lạ mang về từ Thiên Trúc²⁴³. Những thần tích khác không thể kể ra từng chuyện.

Năm Gia Trinh thứ nhất (1235), Đại sư trở về phương Tây, đến vùng Mộc Bộ (木部, Kibe) ở tỉnh Cận Giang (近江, Konji), khi mặt trời lặn, ngài nghỉ đêm ở điện đường Tỳ Sa Môn Thiên. Trong giấc mơ, có tiếng nói: “Tôi đã chờ đợi thầy trong một thời gian dài, xin an trí bức tượng Bôn tôn của thầy để làm đạo tràng, và tôi sẽ khéo bảo hộ.” Đêm đó, ấp chủ Thạch Tai (石畠, Ishihata) cũng có giấc mơ tương tự, đến gặp Đại sư để xin chỉ dạy. Vì vậy, Đại sư đã lưu trú trong vài tháng,

²⁴¹ Nhất quang tam tôn (一光三尊): Chỉ cho bức tranh Tam tôn Phật: Một vị ở chính giữa, 2 vị đứng hầu 2 bên trong cùng 1 vòng hào quang sau lưng. Vòng hào quang này thông thường là hình chiếc thuyền, gọi là Thuyền hậu quang. Tại Trung quốc, vào thời Bắc Ngụy, đã có không ít tượng Phật mang hình thức vòng hào quang loại này, như tượng 3 vị Phật ngồi được tạc từ ở chùa Thảo Đường tại Trường An, được tạo vào năm Hưng Hòa (539-542) đời Bắc Ngụy. Ở đây tam tôn là Đức Phật A Di Đà và hai vị bồ tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, gọi là Di Đà tam tôn, hoặc Tây phương tam thánh.

²⁴² Bắc Điều Thời Lại (北條時頼, Hōjō Tokiyori, 1227-1263): Thế hệ thứ năm chấp quyền của Mạc phủ (幕府), Kiêm Thương (幕府, Kamakura), Nhật Bản. Được biết đến như một Thiền môn ngoại hộ. Tên thời trẻ là Giới Thọ (戒壽), còn được gọi là Khai Thọ Điện (開壽殿). Ông là con trai của Bắc Điều Thời Thị (北條時氏, Hōjō Tokiuji, 1203-1230), mẹ là Tùng Hạ Thiền Ni (松下禪尼). Vào năm thứ tư của thời kỳ Khoan Nguyên (寛元, 1246), ông nắm quyền do sự chuyển giao của anh trai mình, Bắc Điều Kinh Thời (北條經時, Hōjō Tsunetoki). Tháng bảy năm Bảo Trị thứ nhất (寶治, 1247), ông bái thỉnh Đạo Nguyên (道元) làm lễ quy y và thọ giới Bồ tát. Sau đó, ông xây dựng Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) và mời nhà sư người Tống là Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆, Ranke Dōryū, 1213-1278) làm người khai sơn. Sau đó, ông tham thiền với Thánh Nhất Quốc Sư Viên Nhĩ (聖一國師圓爾, 1202-1280) và Ngột Am Phổ Ninh (兀庵普寧, 1197-1276). Năm Đường Nguyên thứ nhất (康元, 1256), ông xuất gia ở Tối Minh Tự (最明寺), nhận Hòa thượng Đạo Long (道隆) làm Giới sư, hiệu là Giác Liễu Phòng Đạo Sùng (覺了房道崇). Năm Hoằng Trường thứ ba (弘長, 1263), ông qua đời ở tuổi ba mươi bảy tại gian phía bắc của Tối Minh Tự.

²⁴³ Khoảng niên hiệu An Trinh năm thứ hai (1226), khi Thân Loan Thánh nhân đang đi khắp tỉnh Tương Mô (相模, Sagami) để truyền bá giáo lý của mình, vị trụ trì của chùa Chân Lạc, một tự viện thuộc Thiên Thai tông, tên là Tánh Thuận (性順, Seijun), đã theo học với Thân Loan và xây dựng một giảng đường cho ngài. Người ta nói rằng Thân Loan đã ở lại đây bảy năm trước khi giao lại việc chùa cho Thượng túc Hiển Tri (顯知, Kenshi) và trở về Kyoto. Giảng đường được gọi là "Khuyến Đường" (勸堂) vì Thân Loan đã giảng dạy cho tăng tục ở đó. Để kỷ niệm sự kiện này, một tượng đài đá lớn khắc dòng chữ Ngự Khuyến Đường (御勸堂) được dựng lên gần chùa Chân Lạc, gần bờ biển Đông Hải Đạo (東海道, Tokaido).

và người đạo kẻ đã tụ tập nơi đây. Vào đêm ngày 6 tháng 7 niên hiệu Lịch Nhân thứ nhất (1238), một thiên nữ giáng hạ và đích thân dệt một tấm vải gấm thom màu tím để dâng lên tượng Phật. Khi sự việc được bẩm báo lên triều đình, Tứ Điều Thiên hoàng (四條天皇, Shijō-tennō, 1231-1242) đã ban tấm biển ngạch cho ngôi chùa, ghi rằng ‘Thiên Thần Hộ Pháp Cẩm Chức Chi Tự’²⁴⁴.

Đại sư trở về kinh đô, lưu dấu tích ở nhiều nơi như Phù Phong, Phùng Dực²⁴⁵ để hành hóa và quên đi tuổi già, hay tìm nơi trú ngụ tại Ngũ Điều Tây Động Viện (五條西洞院). Vào tháng 11 niên hiệu Hoằng Trường thứ hai (1262), Đại sư lâm bệnh khi sống tại Thiện Pháp Viện (善法院). Đại sư ‘khẩu tuyệt tạp duyên, chuyên niệm Phật danh’. Đến trưa ngày 28, Đại sư quay mặt về hướng Tây, đầu hướng Bắc, nằm nghiêng bên phải, an tường nhập tịch. Khi lâm chung, nghe mùi hương ngào ngạt, ánh sáng trắng xuất hiện từ phía Tây. Đại sư thọ mạng 90 tuổi và pháp lập 82 tuổi. Hàng đệ tử khóc thương, nhục thân được trà tỳ tại Diên Nhân Tự (延仁寺, Enninji) vùng Đông Sơn, di cốt được an táng tại Đại Cốc (大谷).

²⁴⁴ Cẩm Chức Tự (錦織寺, Kinshoku-ji): ngôi chùa bản sơn của Phái Mộc Biên (木邊派) thuộc Chơn Tông, hiện tọa lạc tại số 826 Mokubu (木部), Noshū-gun (野洲市), Shiga-ken (滋賀縣), hiệu là Biển Chiếu Sơn Thiên Thần Hộ Pháp Viện (遍照山天神護法院). Tượng thờ chính là A Di Đà Như Lai. Nguyên lai, tại vùng đất này có Thiên An Đường (天安堂), nơi Viên Nhân (圓仁, Ennin) an trí tôn tượng Tỳ Sa Môn Thiên Vương vào năm 858 (Thiên An [天安] thứ 2). Đến năm 1235 (Kiến Trường [建長] thứ 5), Thân Loan (親鸞, Shinran) trên đường trở về kinh đô, có trú lại trước ngôi nhà này, rồi nằm thấy linh mộng, nên mới thờ tượng A Di Đà Phật tại đây và lập đạo tràng truyền bá niệm Phật. Đây chính là nguồn gốc của ngôi Cẩm Chức Tự này. Cái tên gọi của chùa này vốn có nguyên do của nó. Vào năm 1238 (Lịch Nhân [暦仁] nguyên niên), tương truyền có điềm kỳ lạ Thiên Nữ giáng lâm, thêu (織, chức) loại gấm lụa (錦, cẩm) màu hồng tía, nên nhân đó Tứ Điều Thiên Hoàng (四條天皇, Shijō Tennō) mới sắc phong cho chùa tên là Thiên Thần Hộ Pháp Cẩm Chức Chi Tự (天神護法錦織之寺). Đến thời đại của dòng họ Đức Xuyên (徳川, Tokugawa), trong khoảng thời gian từ năm 1661 đến 1672, nhất thời chùa thuộc vào hệ thống chùa con của Tăng Thượng Tự (増上寺), nhưng đến thời vị Tổ thứ 13 của chùa là Từ Cương (慈綱), chùa được trả về lại cho Chơn Tông, từ đó Thiên môn hưng long, xán lạn. Đến năm 1872 (Minh Trị [明治] 5), chùa thuộc dưới sự quản lý của Bản Nguyên Tự (本願寺, Hongan-ji), nhưng 5 năm sau thì chùa hoàn toàn biệt lập tách riêng hẳn, trở thành ngôi chùa trung tâm của phái Mộc Biên. Chùa có Đại Sư Đường, A Di Đà Đường, v.v., được gọi là ngôi già lam có 7 ngôi đường vũ. Tương truyền chính tại chùa này, Thân Loan đã hoàn thành 2 quyển Chơn Hóa Nhị Độ (眞化二土) của bộ Giáo Hành Tín Chứng (教行信証), và nơi đây cũng có nhiều di tích về tôn giáo cũng như lịch sử.

²⁴⁵ Thân Loan Thánh nhân di chuyển từ nơi này sang nơi khác ở Hữu Kinh và Tả Kinh vì ngài cũng không cảm thấy thoải mái khi để lại dấu vết nơi cư trú của mình ở kinh đô Kyoto. Trong số này, Phù Phong (扶風) và Phùng Dực (馮翊) là tên của các thủ đô Trung Quốc từng rất thịnh vượng, nhưng ở đây chúng ám chỉ kinh đô Kyoto, nghĩa là Hữu Kinh còn gọi là Hữu Phù Phong (右扶風) và Tả Kinh còn gọi là Tả Phùng Dực (左馮翊).

Niên hiệu Văn Vĩnh thứ 9 (1272), Giác Tín Ni²⁴⁶, con gái của Thân Loan, đã di chuyển lăng mộ đến phía bắc của Cát Thủy và xây dựng một hương các để an trí tôn tượng của Đại sư. Quy Sơn Thiên hoàng (龜山天皇, Kameyama tennō, 1249-1305) đã ban hiệu chùa và tuyên chỉ làm Sắc Nguyên Tự²⁴⁷. Chiếu chỉ có đoạn viết: “Thân Loan Thánh nhân khai sáng Tịnh độ Chân tông, dẫn đạo phạm tục, hóa ích khắp cả mọi miền, vĩnh viễn tưới tắm thời Pháp diệt, tắm gội hàng lưu bối Đại Cốc, lợi ích cho hiện tại, được thần minh ủng hộ không nghi. Biết rằng thiên trường địa cửu, nuôi lớn mọi người bằng điềm lành, vì vậy ban hiệu là Cửu Viễn Thập Thành A Di Đà Bản Nguyên Tự (久遠實成阿彌陀本願寺).” Lúc đó là mười năm sau khi Đại sư viên tịch. Ngày 28 tháng 11, năm Minh Trị thứ 9 (1876), Minh Trị Thiên hoàng (明治天皇, Meiji-tennō, 1852-1912) đã ban cho Đại sư danh hiệu “Kiến Chân Đại Sư” (見真大師).

Ngoài tác phẩm Giáo Hành Tín Chứng, Đại sư còn trứ tác những sách như: Tịnh Độ Văn Loại Tự Sao, 1 quyển; Ngu Ngốc Sao, 2 quyển; Nhập Xuất Nhị Môn Kệ, 1 quyển; Tam Thiếp Hòa Tán, 3 quyển; Tam Kinh Vãng Sanh Văn Loại, 1 quyển. Một số tác phẩm khác cũng đã được xuất bản trên thế giới.

Các môn đồ của Đại sư: Tánh Tín Phòng Phổ Tế, Chân Thập Phòng Hiền Tánh, Tông Trọng Phòng Liên Vị, Thuận Tín Phòng Tùy Tri, v.v., có hơn 70 đệ tử

²⁴⁶ Giác Tín Ni là một Ni cô của Tịnh độ Chân tông, vào thời Kiềm Thương (鎌倉, Kamakura), con gái của Thân Loan, thân mẫu là Huệ Tín Ni (恵信尼, Eishinni). Bà kết hôn với Nhật Dã Quảng Cương (日野廣綱, Hino Hirokazu) và sinh ra Giác Huệ (覺恵, Kakuei). Sau khi Quảng Cương qua đời, bà kết hôn với Tiểu Dã Cung Thiền Niệm (小野宮禪念, Onomiya Zenen) và sinh ra Duy Thiện (唯善, Vaishen). Sau cái chết của Thân Loan, một ngôi đền được xây dựng tại Đại Cốc Miếu ở Kyoto để lưu giữ chân dung của Thân Loan, và ngôi đền dần dần trở thành cơ sở của giáo đoàn Bản Nguyên Tự (本願寺).

²⁴⁷ Sắc Nguyên Tự (敕願寺, Chokuganji) là một ngôi đền cầu nguyện được Thiên hoàng và cựu Thiên hoàng xây dựng để cầu nguyện cho sự bảo vệ của đất nước và sự thịnh vượng của gia đình hoàng gia. Nó thuộc về hình thức đền thờ. Trên thực tế, sau khi ngôi chùa được thành lập, nhiều ngôi chùa đã trở thành “đền thờ hoàng gia” do được hoàng đế cho phép. Ngoài ra, việc trở thành một Sắc Nguyên Tự có thể tượng trưng cho địa vị và giành được lãnh thổ của chùa, vì vậy kể từ thời Chiến Quốc, đã có những ngôi chùa yêu cầu và xin được sự sắc hứa của hoàng đế.

đều là những bậc Thượng túc. Chiếu theo Giao Danh Điệp²⁴⁸ thời Khoan Nguyên (1243-1247), các đệ tử của Đại sư được liệt danh là hơn 850 thành viên. Trong mười người thì hết chín người là người quy y nhập môn của các đại gia tộc ở Quan Đông. Thật hợp lý khi Đại sư thường nhắc đến Đông quốc²⁴⁹ như một vùng đất hữu duyên.

Đầu tiên Đại sư bị lưu đày đến tỉnh Việt Hậu (越後, Echigo), cô Ngọc Nhật đã lưu trú ở Cửu Điều gia²⁵⁰. Khi Đại sư chuyển đến Đạo Điền, cô đi theo cùng. Cô là một người phụ nữ thông minh và đức hạnh, đã làm rất nhiều việc nội trợ. Người dân thời đó tôn vinh cô là giáo viên của họ, đương nhiên quy kính. Ngoài ra, Đằng nguyên Lại Tự (藤原頼嗣) từng là một tướng quân thời Kiềm Thương, là thành viên của gia tộc Cửu Điều và là con của em chồng cô. Thêm nữa, cha con Vũ Tân Cung Lại Cương (宇津宮頼綱) và anh em Thiểu Sơn Triều Chính (小山朝政, Oyama Tomomasa, 1155-1238), mỗi người đều cát cứ hai châu Thường Dã, ngấm ngầm như một đại phiên (gia tộc hùng mạnh). Cả hai gia tộc đều là những đại đàn việt của Đại sư, và sự ngoại hộ của họ thật tuyệt vời.

Khi Đại sư trở về phương Tây, Ngọc Nhật ở lại Đạo Điền, được thế phát có pháp danh là Huệ Tín Ni (慧信尼, Eshinni). Bà mất vào ngày 18 tháng 9, niên hiệu Hoàng Trường thứ ba (1263), hưởng thọ 78 tuổi. Lâm chung đoan tọa chấp tay,

²⁴⁸ Giao Danh Điệp (交名牒), gọi đủ là Thân Loan Thánh Nhân Môn Đệ Giao Danh Điệp (親鸞聖人門弟交名牒). Một thuật ngữ chung cho danh sách tên và địa chỉ của các đệ tử của Thân Loan. Mỗi quan hệ giữa thầy và trò được ghi lại như một cây phả hệ, và được coi là nguồn quan trọng để hiểu các hoạt động của giáo phái Phật giáo Tịnh độ Chân tông thời kỳ đầu và phả hệ của những người theo tông này. Dựa trên định dạng của tài liệu, người ta cho rằng ban đầu nó là một lá thư báo cáo gửi tới Mạc phủ Kiềm Thương hoặc một cơ quan nào khác. Trong số các bản thảo cổ có những bản thảo được lưu giữ tại chùa Diệu Nguyên ở Tỉnh Aichi và chùa Quang Minh ở Tỉnh Ibaraki.

²⁴⁹ Đông quốc (東國, Tokoku) là một khái niệm địa lý Nhật Bản trước thời hiện đại. Đó là tên mà triều đình Đại Hòa (大和, Yamato) đặt cho khu vực phía đông Lĩnh Lộc Quan (鈴鹿關) và Bất Phá Quan (不破關) của Đông Hải Đạo (東海道, Tokaido). Địa vực của Đông quốc bao gồm vùng Quan Đông (關東, Kanto) và vùng Đông Hải (東海, Tokai). Ngoài ra, vùng Đông Bắc còn được gọi là Hà Di (蝦夷, Ezo) hoặc Lục Áo (陸奥, Mutsu).

²⁵⁰ Cửu Điều gia (九条家, Kujō-ke) là một trong năm gia tộc nhiếp chính của hoàng gia Nhật Bản (bốn gia tộc còn lại là gia tộc Cận Vệ (近衛家, Konoe-ke), gia tộc Ưng Ty (鷹司家, Takashi-ke), gia tộc Nhị Điều (二條家, Nijo-ke) và gia tộc Nhất Điều (一條家, Ichijō-ke) và là hậu duệ trực tiếp của gia tộc Đằng Nguyên Bắc (藤原北家, Fujiwara Hok-ke).

niệm Phật rồi mất. Mây tím phủ điện đường, hương lạ xông trượng thất, thụy hoa phân rải, thiên nhạc xa vang, đạo tục thương khóc, vì là nữ nhân tiên đạt²⁵¹ thành Phật. Như Tín Thượng nhân (如信上人, 1239-1300) và các pháp lữ cùng nhau trao đổi để cải táng bà ở ngọn núi Hương Thủ (香取). Từ đó hằng năm vào ngày 18 tháng 9, người dân địa phương tụ tập, trần thiết nhiều hương hoa, xa gần tấp nập về, gọi là Lễ hội Ngọc Nhật, và đó là một dịp hoan hỷ. Sau thời Minh Trị Duy Tân, lễ hội đã bị đình chỉ. Đức hạnh của Huệ Tín Ni có ảnh hưởng sâu rộng. Trưởng tử Ấn Tín mất sớm, con thứ hai là Xương Cơ, thứ ba là Minh Tín, thứ tư là Thiện Loan, thứ năm là Hữu Phòng, thứ sáu là Tha Nga Cơ, thứ bảy là Di Cơ. Con gái út về sau là Giác Tín Ni, thân mẫu của Giác Như Thượng nhân (覺如上人, 1270-1351)²⁵².

Theo pháp thông của Tịnh độ Chân Tông, từ Đại sư Cao Tổ đến Hiện Như Thượng nhân (現如上人)²⁵³ ngày nay là đời thứ 22. Từ khi khai tông ở Đạo Điền

²⁵¹ Tiên đạt (先達) Người đạt đạo trước, tức bậc tiền bối tu hành đã đạt đạo. Pháp Hoa Văn Cú Ký, quyển 9 thượng (Đại 34, 126 thượng) nói: "Các vị Đại sĩ ấy là những bậc Tiên đạt tiến lên trước, còn Di Lặc là người Mạt học lớp sau cùng." Tại Nhật Bản thì Tiên đạt là chỉ cho người hướng dẫn phong nhập (峰入, lên núi tu đạo) của phái Tu nghiệm đạo (修驗道). Tùy theo số người phong nhập nhiều hay ít mà có Chánh tiên đạt (正先達) và Đại tiên đạt (大先達) khác nhau. Chánh tiên đạt là người xuất gia tu hành được quán đảnh nơi thâm sơn, cũng tức là người đã nhận lãnh pháp Tứ độ gia hạnh (四度加行); còn Đại tiên đạt là người truyền pháp đã thọ giới Cụ túc, có khả năng làm Đại A-xà-lê. Về sau, từ ngữ Tiên đạt được sử dụng để gọi chung những người dẫn đường lên núi.

²⁵² Giác Như (覺如, Kakunyo, 1270-1351): vị Tăng của Chân tông sống vào khoảng cuối thời kỳ Liêm Thương và đầu thời Nam Bắc Triều, vị Tổ đời thứ 3 của Bản Nguyên Tự (本願寺, Hongan-ji), húy là Tông Chiêu (宗昭), tên lúc nhỏ là Quang Tiên (光仙); thông xưng là Trung Nạp Ngôn (中納言); hiệu là Giác Như (覺如), Hào Nhiếp (毫攝); xuất thân vùng Kyoto, con trai đầu của Giác Huệ (覺恵) ở Bản Nguyên Tự. Ông vốn tu học ở Viên Thành Tự (圓城寺, Onjō-ji) thuộc vùng Cận Giang (近江, Ōmi) cũng như Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), rồi đến năm 1287 thì thọ lãnh giáo học với người cháu của Thân Loan (親鸞, Shinran) là Như Tín (如信). Năm 1290, ông tham bái những di tích của Thân Loan ở vùng Quan Đông (關東, Kantō). Vào năm 1310, ông làm chức Lưu Thủ canh giữ ngôi nhà mộ của Thân Loan, rồi từ đó đặt tên nơi đây là Bản Nguyên Tự. Ông chủ trương mình là người kế thừa giáo lý chính thống của Thân Loan, và có phương hướng làm cho phát triển giáo đoàn Chân tông ở ngôi chùa này. Trước tác của ông có Thân Loan Thánh Nhân Hội Truyện (親鸞聖人繪傳) 2 quyển, Khẩu Truyền Sao (口傳鈔) 3 quyển, Thập Di Cổ Đức Truyện (拾遺古徳傳) 9 quyển, Chấp Trì Sao (執持鈔) 1 quyển, Giáo Hành Tín Chứng Đại Ý (教行信証大意) 1 quyển, Cải Tà Sao (改邪鈔) 1 quyển, Báo Ân Giảng Thức (報恩講式) 1 quyển, Nguyên Nguyên Sao (願願鈔) 1 quyển, v.v. [Phật Học Tinh Tuyển – Thích Nguyên Tâm biên soạn]

²⁵³ Đại Cốc Quang Oánh (大谷 光瑩) là một nhà sư phái Tịnh độ Chân tông từ thời Minh Trị đến thời Đại Chính, pháp danh là Hiện Như (現如, Gennyō), trụ trì đời thứ 22 của Bản Nguyên Tự (1889-1908), quản trưởng phái Chân tông Đại Cốc, con trai thứ tư của Pháp vương Đại Cốc Quang Thắng (大谷 光勝, Ōtani Kōshō, 1817-1894).

(Nguyên Nhân nguyên niên, 1224) đến niên hiệu Minh Trị thứ 31 (1898), khoảng thời gian là 675 năm, pháp mạch và huyết mạch được truyền lại liên tục không đứt và thịnh vận vẫn như ngày nào. Di sản của Đại sư thật vĩ đại! Tiên hoàng từng nói: “Thiên trường địa cửu, nuôi lớn mọi người bằng điềm lành.” Liên Như Thượng nhân nói: “Sự hưng thịnh của một tông phái là nhờ vào niệm lực của hàng đệ tử.” Than ôi! Tôi được nuôi lớn bằng điềm lành, cùng đồng hành với vận nước thịnh suy, đã là hàng hậu học đệ tử, sao không thể nỗ lực?

Ngày 27 tháng 9 là ngày giỗ của Tiên khảo Đại Nguyên Viện. Viết xong sách này, trước là Hàn Sơn đã sáng kiến một biệt viện cho tôi, sau là tình cờ gặp các hạ Nhiếp Quang Viện, dự định cùng nhau du hành để diện kiến Hàn đế. Hôm nay, ngài bảo tôi đi cùng. Đây có phải là sự báo ân tối hậu của một ngu tăng không?

Hiển Nhất kính ghi